

**ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
KHOA KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN**



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

**THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM- CHI NHÁNH HUẾ, NGHIÊN CỨU TRƯỜNG
HỢP DỰ ÁN NÂNG CẤP TUYẾN ỐNG TRUYỀN TẢI NƯỚC SẠCH DỌC
ĐƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ VÀ ĐỒNG ĐÀ,
THÀNH PHỐ HUẾ**

NGUYỄN PHƯƠNG UYÊN

Khóa học: 2012 - 2016

**ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
KHOA KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN**



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

**THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM- CHI NHÁNH HUẾ, NGHIÊN CỨU TRƯỜNG
HỢP DỰ ÁN NÂNG CẤP TUYẾN ỐNG TRUYỀN TẢI NƯỚC SẠCH DỌC
ĐƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ VÀ ĐÔNG ĐÀ,
THÀNH PHỐ HUẾ**

**Sinh viên thực hiện:
Nguyễn Phương Uyên
Lớp: K46B KHĐT
Niên khóa: 2012 - 2016**

**Giáo viên hướng dẫn:
TS. Lê Nữ Minh Phương**

Huế, tháng 05 năm 2016

Lời Cảm Ơn

Để hoàn thành tốt khóa luận này, tôi xin chân thành gửi lời cảm ơn sâu sắc đến TS. Lê Nữ Minh Phương đã tận tình hướng dẫn, giúp đỡ tôi trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thành khóa luận.

Tôi xin trân trọng gửi lời cảm ơn đến Quý Thầy Cô trong trường Đại học Kinh tế Huế và đặc biệt là Quý Thầy Cô trong khoa Kinh tế phát triển đã truyền đạt kiến thức cho tôi trong suốt bốn năm học tại giảng đường đại học. Những kiến thức này đã giúp ích cho tôi trong quá trình hoàn thành bài khóa luận này, cũng như sẽ là hành trang quý báu và vững chắc cho tôi khi bước vào đời.

Qua đây cũng cho phép tôi gửi lời cảm ơn đến Ban lãnh đạo ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Huế đã tạo điều kiện thuận lợi cho tôi thực tập tại ngân hàng trong thời gian qua. Tôi xin gửi lời cảm ơn đến các cô, các chú, các anh chị trong phòng Khách hàng, đặc biệt tôi xin chân thành gửi lời cảm ơn đến anh Nguyễn Vũ Long – cán bộ thẩm định tại ngân hàng, người đã tận tình chỉ bảo tôi trong suốt quá trình thực tập.

Cuối cùng, tôi xin chân thành cảm ơn gia đình, người thân và bạn bè đã tạo mọi điều kiện, giúp đỡ tôi để tôi hoàn thành tốt khóa luận này.

Sinh viên thực hiện

Nguyễn Phương Uyên

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN.....	iii
MỤC LỤC	iv
DANH MỤC CÁC KÍ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT	viii
DANH MỤC SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ	ix
DANH MỤC BẢNG	x
TÓM TẮT NGHIÊN CỨU	xi
Phần 1: PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI:.....	1
2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	2
3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI.....	2
4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:.....	3
5. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU	3
PHẦN 2: NỘI DUNG NGHIÊN CỨU	4
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ CỦA NGÂN HÀNG	4
1.1. Một số vấn đề lý luận về dự án đầu tư và ngân hàng thương mại.....	4
1.1.1. Khái quát về dự án đầu tư	4
1.1.1.1. Khái niệm dự án đầu tư	4
1.1.1.2. Vai trò của dự án đầu tư	5
1.1.2. Khái quát về ngân hàng thương mại	6
1.1.2.1. Khái niệm Ngân hàng thương mại.....	6
1.1.2.2. Hoạt động của Ngân hàng thương mại	6
1.2. Thẩm định dự án đầu tư trong hoạt động cho vay NHTM.....	11
1.2.1. Khái niệm thẩm định dự án đầu tư	11
1.2.2. Yêu cầu thẩm định dự án đầu tư tại NHTM	11
1.2.3. Căn cứ thẩm định dự án đầu tư tại NHTM	12
1.2.4. Quy trình thẩm định dự án đầu tư.....	15

1.2.5. Nội dung thẩm định dự án đầu tư:	16
1.2.5.1. Thẩm định cơ sở pháp lý của dự án.....	16
1.2.5.2. Thẩm định về thị trường của dự án	17
1.2.5.3. Thẩm định yếu tố về kỹ thuật công nghệ của dự án.....	18
1.2.5.4. Thẩm định các yếu tố về kinh tế, tài chính của dự án	19
1.2.6. Phương pháp thẩm định dự án đầu tư.....	25
1.2.6.1. Phương pháp so sánh các chỉ tiêu.....	26
1.2.6.2. Phương pháp thẩm định theo trình tự	26
1.2.6.3. Phương pháp thẩm định dựa trên việc phân tích độ nhạy của dự án đầu tư.....	27
1.2.6.4. Phương pháp dự báo	28
1.2.6.5. Phương pháp triệt tiêu rủi ro.....	28
1.2.7. Các yếu tố ảnh hưởng đến thẩm định dự án đầu tư tại ngân hàng thương mại ...	28
1.3. Kinh nghiệm thẩm định dự án đầu tư.....	33
1.3.1. Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Techcombank.....	33
1.3.2. Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam Vietinbank.....	34
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HUẾ.....	36
2.1. Tổng quan về ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Huế	36
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Huế	36
2.1.2. Chức năng và quy mô hoạt động	37
2.1.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy và chức năng nhiệm vụ.....	38
2.1.3.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy.....	38
2.1.3.2. Chức năng và nhiệm vụ của mỗi phòng ban	38
2.1.4. Tình hình lao động của Ngân hàng giai đoạn 2013- 2015.....	40
2.1.5. Tình hình tài sản nguồn vốn của Ngân hàng giai đoạn 2013-2015	41
2.1.6. Kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Huế giai đoạn 2013-2015	43
2.1.6.1. Tình hình huy động vốn giai đoạn 2013-2015	43

2.1.6.2. Tình hình cho vay giai đoạn 2013-2015.....	46
2.1.6.3. Kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 2013-2015.....	47
2.2. Phân tích kết quả trong trường hợp thẩm định dự án đầu tư Nâng cấp tuyến ống truyền tải nước sạch dọc đường Điện Biên Phủ và Đông Đa, thành phố Huế tại ngân hàng Vietcombank chi nhánh Huế.	49
2.2.1. Khái quát về doanh nghiệp	49
2.2.1.1. Giới thiệu về khách hàng.....	49
2.2.1.2. Quan hệ tín dụng khách hàng	50
2.2.1.3. Nội dung đề nghị phê duyệt cho doanh nghiệp	50
2.2.2. Khái quát về dự án	50
2.2.3. Thẩm định về mục tiêu, cơ sở pháp lý của dự án	51
2.2.4. Thẩm định về thị trường của dự án.....	52
2.2.4.1. Nhu cầu thị trường hiện tại và tương lai.....	52
2.2.4.2. Nguồn cung hiện tại và tương lai	52
2.2.4.3. So sánh cung cầu và dự báo triển vọng	53
2.2.4.4. Thẩm định kỹ thuật của dự án	53
2.2.5. Thẩm định hiệu quả kinh tế của dự án.....	54
2.2.5.1. Thẩm định tổng dự toán vốn đầu tư	54
2.2.5.2. Thẩm định nguồn vốn tài trợ cho dự án	55
2.2.5.3. Thẩm định tính hợp lý các báo cáo tài chính dự án.....	56
2.2.5.4. Thẩm định dòng tiền của dự án	58
2.2.5.5. Thẩm định lãi suất chiết khấu của dòng tiền	60
2.2.5.6. Thẩm định các chỉ tiêu hiệu quả tài chính của dự án	61
2.2.5.7. Thẩm định rủi ro của dự án	61
2.2.5.8. Thẩm định phương án trả nợ vốn vay	62
2.3. Đánh giá chất lượng công tác thẩm định dự án đầu tư tại ngân hàng Vietcombank chi nhánh Huế.....	64
2.3.1. Kết quả thẩm định dự án và hoạt động cho vay tại Vietcombank – Chi nhánh Huế giai đoạn 2013- 2015	64
2.3.2. Những kết quả đạt được.....	65
2.3.3. Hạn chế	69

2.3.4. Nguyên nhân	71
2.3.4.1. Nguyên nhân chủ quan	71
2.3.4.2. Nguyên nhân khách quan	72
CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG TÁC THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HUẾ.....	73
3.1. Định hướng hoạt động cho vay theo dự án đầu tư của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Huế.....	73
3.1.1. Định hướng chung của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.....	73
3.1.2. Định hướng hoạt động tín dụng tại Vietcombank – CN Huế.....	74
3.2. Giải pháp nâng cao chất lượng công tác thẩm định dự án đầu tư tại Vietcombank – CN Huế.....	74
3.2.1. Đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên về thẩm định dự án đầu tư và có phẩm chất đạo đức tốt.....	74
3.2.2. Xây dựng hệ thống thông tin, nâng cao chất lượng thông tin phục vụ công tác thẩm định dự án đầu tư	76
3.2.3. Trang bị đầy đủ các loại thiết bị, công nghệ phục vụ công tác thẩm định dự án đầu tư.....	77
3.2.4. Phân loại chủ đầu tư đã từng có quan hệ tín dụng với ngân hàng và chủ đầu tư chưa có quan hệ tín dụng với ngân hàng	77
3.2.5. Nâng cao hạn mức được xét duyệt cho vay tại chi nhánh.....	78
PHẦN 3: KIẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN.....	79
1. Kiến nghị	79
2. Kết luận.....	80
TÀI LIỆU THAM KHẢO	

DANH MỤC CÁC KÍ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT

DN	: Doanh nghiệp
DA	: Dự án
LN	: Lợi nhuận
KH	: Khấu hao
TNDN	: Thu nhập doanh nghiệp
TMĐT	: Tổng mức đầu tư
USD	: Đô la Mỹ
VNĐ	: Đồng Việt Nam
TCTD	: Tổ chức tín dụng
NHNN	: Ngân hàng Nhà nước
NHTM	: Ngân hàng Thương mại
NH	: Ngân hàng
KH	: Khách hàng
TMCP	: Thương mại cổ phần
Vietcombank	: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Vietcombank- CN Huế	: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Huế
NPV	: Giá trị hiện tại ròng
PI	: Chỉ tiêu sinh lợi
IRR	: Tỷ lệ hoàn vốn nội bộ
WACC	: Chi phí sử dụng vốn trung bình

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ

Sơ đồ 1: Quy trình thẩm định dự án đầu tư	16
Sơ đồ 2: Tổ chức Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam- chi nhánh Huế.....	38
Biểu đồ 2.1: Tình hình huy động vốn từ khách hàng giai đoạn 2013- 2015	45
Biểu đồ 2.2: Tỷ lệ nợ quá hạn 2013-2015	47
Biểu đồ 2.3 Tổng hợp kết quả thẩm định dự án đầu tư tại Vietcombank – CN Huế giai đoạn 2013-2015	65

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Tình hình lao động Vietcombank chi nhánh Huế	40
Bảng 2.2: Tình hình tài sản – nguồn vốn của Chi nhánh giai đoạn 2013-2015	42
Bảng 2.3: Tình hình huy động vốn Vietcombank chi nhánh Huế.....	44
Bảng 2.4: Tình hình cho vay giai đoạn 2013-2015	46
Bảng 2.5: Kết quả hoạt động kinh doanh Vietcombank chi nhánh Huế giai đoạn 2013-2015	48
Bảng 2.6: Các hạng mục xây dựng.....	53
Bảng 2.7: Cơ cấu tổng mức đầu tư Dự án	54
Bảng 2.8: Tiến độ dự án	56
Bảng 2.9: Giá nước năm 2011(chưa VAT)	56
Bảng 2.10: Hiệu quả sử dụng của dự án từ năm 2014- 2020	57
Bảng 2.11: Doanh thu của dự án	58
Bảng 2.12: Khấu hao	59
Bảng 2.13: Chi phí của dự án	59
Bảng 2.14: Lợi nhuận của dự án.....	59
Bảng 2.15: Dòng tiền của dự án	60
Bảng 2.16: Kế hoạch trả nợ dự án.....	62
Bảng 2.17: Cân đối nguồn trả nợ gốc dự án.....	62
Bảng 2.18: Tổng hợp kết quả thẩm định dự án đầu tư tại Vietcombank – CN Huế 2013- 2015.....	65

TÓM TẮT NGHIÊN CỨU

Tính cấp thiết của đề tài

Trước khi thực hiện đầu tư, ngân hàng cần thực hiện tốt hoạt động thẩm định nhằm giảm rủi ro tín dụng, giúp ngân hàng thực sự lựa chọn được những dự án đầu tư hiệu quả, đảm bảo nguồn vốn của ngân hàng, phát huy hiệu quả kinh tế xã hội.

Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu công tác thẩm định dự án đầu tư tại ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam- chi nhánh Huế, nghiên cứu trường hợp dự án nâng cấp tuyến ống truyền tải nước sạch dọc đường Điện Biên Phủ và Đống Đa, thành phố Huế, từ đó đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng thẩm định dự án đầu tư tại ngân hàng.

Phương pháp nghiên cứu

Gồm phương pháp điều tra, thu thập số liệu. Tài liệu thứ cấp được thu thập cho đề tài này bao gồm các loại sau: Số liệu về tình hình hoạt động kinh doanh của ngân hàng và số liệu về dự án nâng cấp tuyến ống truyền tải nước sạch dọc đường Điện Biên Phủ và Đống Đa, thành phố Huế. Và phương pháp phân tích gồm phương pháp so sánh, phương pháp phân tích tài liệu.

Kết quả nghiên cứu

Sau quá trình nghiên cứu, đề tài cơ bản đã đạt được các mục tiêu đề ra. Kết quả nghiên cứu cho thấy công tác thẩm định dự án đầu tư tại Vietcombank – CN Huế đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ, tiêu biểu là:

Thứ nhất về thời gian thẩm định: Thời gian thẩm định các dự án đầu tư được bố trí phù hợp với quy mô và mức độ phức tạp của dự án. Thời gian thẩm định dự án cho vay tại Vietcombank – CN Huế ngày càng được rút ngắn theo hướng vừa đảm bảo hỗ trợ cho việc ra quyết định của NH, vừa không làm mất đi cơ hội kinh doanh của KH.

Thứ hai về quy trình thẩm định dự án đầu tư: Quy trình thẩm định tại Vietcombank – CN Huế luôn đổi mới theo hướng đơn giản hóa cho khách hàng nhưng vẫn đảm bảo tính chặt chẽ và khoa học.

Thứ ba về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kiến thức của cán bộ thẩm định: Trình

độ chuyên môn nghiệp vụ cũng như kiến thức của cán bộ thẩm định ngày càng được nâng cao. Căn cứ vào chuyên môn, khả năng và kinh nghiệm của từng cán bộ để bố trí các dự án khác nhau. Các cán bộ thẩm định được tham gia các khóa đào tạo về thẩm định một số loại dự án.

Thứ tư về việc thẩm định các nội dung của dự án: Về cơ bản, các nội dung thẩm định của dự án như thẩm định về pháp lý, thị trường, kỹ thuật, tổng dự toán vốn đầu tư, nguồn vốn tài trợ cho dự án, báo cáo tài chính dự toán, dòng tiền, lãi suất chiết khấu dòng tiền, các chỉ tiêu hiệu quả tài chính, rủi ro và phương án trả nợ vốn vay đều được cán bộ thẩm định tính toán khá chính xác và hợp lý.

Tuy nhiên, công tác thẩm định tài chính dự án đầu tư tại ngân hàng còn một số hạn chế như: Chi phí đầu tư cho công tác thẩm định chưa được chi nhánh quan tâm đúng mức, thời gian thẩm định đối với các dự án có quy mô lớn thường dài nên đôi khi làm mất đi cơ hội đầu tư của ngân hàng, việc thẩm định các nội dung tài chính dự án đối với các dự án có tổng mức đầu tư nhỏ chưa được cán bộ thẩm định kỹ lưỡng như ở các dự án có tổng mức đầu tư lớn.

Tóm lại, công tác thẩm định tài chính dự án đầu tư tại Vietcombank – CN Huế vẫn còn tồn tại một số thiếu sót nhưng trong thời gian qua chi nhánh đang cố gắng nỗ lực để từng bước nâng cao chất lượng công tác thẩm định dự án đầu tư nói chung và thẩm định tài chính dự án đầu tư nói riêng. Nhằm góp phần tạo ra các dự án đầu tư có hiệu quả, đóng góp phần nào vào sự phát triển chung của đất nước cũng như của tỉnh Thừa Thiên Huế.

Phần 1: PHẦN MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI:

Đất nước ta đang trong quá trình công nghiệp hoá – hiện đại hoá, có rất nhiều dự án đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế, mọi ngành nghề và mọi lĩnh vực. Để thực hiện được các dự án này thì việc đảm bảo nguồn vốn đầu tư phải tìm kiếm nguồn tài chính hỗ trợ từ bên ngoài. Có rất nhiều cách để huy động vốn đầu tư, tuy nhiên nguồn vốn vay từ các ngân hàng thương mại chiếm tỷ trọng lớn và quan trọng.

Cho vay dự án đầu tư là một trong những hình thức cho vay chủ yếu của ngân hàng thương mại bởi vì nó có khả năng tạo ra được nguồn lợi nhuận cho ngân hàng. Nhưng bên cạnh đó, hoạt động cho vay dự án vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro. Do vậy để có được những dự án tốt và có tính khả thi cao thì ngân hàng cần phải thực hiện tốt công tác thẩm định dự án đầu tư. Trong đó thẩm định tài chính dự án đầu tư là một trong những nội dung quan trọng của thẩm định dự án đầu tư. Thẩm định tài chính dự án đầu tư đúng đắn sẽ giúp ngăn chặn những dự án kém hiệu quả, nhận dạng rủi ro và chủ động tìm kiếm các giải pháp kiểm soát rủi ro, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại có thể xảy ra. Một khi các ngân hàng thực hiện tốt công tác thẩm định tài chính dự án đầu tư thì sẽ góp phần nâng cao chất lượng tín dụng, đảm bảo các doanh nghiệp sử dụng vốn vay có hiệu quả, đúng mục đích, và có khả năng thu hồi vốn cao.

Hoạt động sinh lời của các ngân hàng thương mại chủ yếu từ hoạt động tín dụng. Thông qua hoạt động tín dụng, các ngân hàng thương mại thu được từ 70% đến 80% lợi nhuận, nên công tác thẩm định càng có ý nghĩa, giúp ngân hàng đầu tư có hiệu quả, giảm rủi ro tín dụng, đảm bảo nguồn vốn của ngân hàng, phát huy hiệu quả kinh tế xã hội, góp phần tiết kiệm cho toàn bộ nền kinh tế.

Trong những năm qua, công tác thẩm định tài chính dự án đầu tư đã được các ngân hàng quan tâm nhiều hơn nhưng dường như chưa đạt được kết quả cao. Thực tế công tác thẩm định tài chính dự án đầu tư tại một số ngân hàng còn nhiều hạn chế, vẫn còn tồn tại một số dự án không thu hồi được số vốn đã đầu tư. Nâng cao chất lượng công tác thẩm định tài chính dự án đầu tư chính là yêu cầu cấp thiết đặt ra nhằm đảm bảo an toàn cho các khoản vốn vay, đảm bảo chất lượng của dự án đầu tư, đóng góp

vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Chính vì thế, em đã quyết định chọn đề tài: **“Thẩm định dự án đầu tư tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam- chi nhánh Huế, nghiên cứu trường hợp dự án nâng cấp tuyến ống truyền tải nước sạch dọc đường Điện Biên Phủ và Đống Đa, thành phố Huế.”** làm khóa luận tốt nghiệp của mình. Qua việc phân tích quá trình thẩm định một dự án cụ thể, để đánh giá được thực trạng cũng như đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng công tác thẩm định dự án đầu tư tại ngân hàng.

2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

2.1. Mục tiêu chung:

Nghiên cứu công tác thẩm định dự án đầu tư tại ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam- chi nhánh Huế, nghiên cứu trường hợp dự án nâng cấp tuyến ống truyền tải nước sạch dọc đường Điện Biên Phủ và Đống Đa, thành phố Huế, từ đó đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng thẩm định dự án đầu tư tại ngân hàng.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

Hệ thống hoá cơ sở lý luận liên quan đến thẩm định dự án đầu tư của ngân hàng thương mại nói chung và ngân hàng VCB Huế nói riêng.

Phân tích thực trạng của việc thẩm định dự án đầu tư tại ngân hàng Vietcombank, đặc biệt phân tích nội dung thẩm định dự án nâng cấp tuyến ống truyền tải nước sạch dọc đường Điện Biên Phủ và Đống Đa, thành phố Huế.

Đề xuất giải pháp nhằm góp phần nâng cao chất lượng công tác thẩm định dự án đầu tư tại ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Huế.

3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

3.1. Đối tượng nghiên cứu của đề tài

Hoạt động thẩm định dự án đầu tư tại ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Huế. Dự án nâng cấp tuyến ống truyền tải nước sạch dọc đường Điện Biên Phủ và Đống Đa, thành phố Huế được chủ động phân tích.

3.2. Phạm vi nghiên cứu:

Phạm vi không gian: đề tài thực hiện nghiên cứu tại ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Huế.

Phạm vi thời gian: số liệu từ năm 2013 – 2015.

Phạm vi nội dung: quy trình, nội dung, và phương pháp thẩm định tại ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Huế. Dự án nâng cấp tuyến ống truyền tải nước sạch dọc đường Điện Biên Phủ và Đông Đa, thành phố Huế.

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:

4.1. Phương pháp điều tra, thu thập số liệu

Tài liệu thứ cấp được thu thập cho đề tài này bao gồm các loại sau:

- Số liệu về tình hình hoạt động kinh doanh của ngân hàng như: tình hình huy động vốn, hoạt động tín dụng, kết quả kinh doanh,... được lấy từ phòng kế toán của ngân hàng và phòng thẩm định tại ngân hàng.

- Số liệu về dự án nâng cấp tuyến ống truyền tải nước sạch dọc đường Điện Biên Phủ và Đông Đa, thành phố Huế, được lấy từ Báo cáo thẩm định và đề xuất đầu tư dự án tại Vietcombank – CN Huế.

4.2. Phương pháp phân tích:

Phương pháp so sánh: dựa vào số liệu có sẵn tiến hành so sánh và đối chiếu để từ đó phản ánh tình hình thẩm định dự án tại ngân hàng qua các năm.

Phương pháp phân tích tài liệu: trên cơ sở các số liệu được tổng hợp, vận dụng các phương pháp phân tích thống kê để so sánh đánh giá thực trạng và đưa ra các giải pháp nhằm đáp ứng mục tiêu đề ra.

5. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

Đề tài được chia làm ba phần với nội dung như sau:

Phần I: Phần mở đầu

Phần II: Nội dung nghiên cứu gồm ba chương:

Chương 1: Tổng quan về vấn đề thẩm định dự án đầu tư của ngân hàng.

Chương 2: Thực trạng công tác thẩm định dự án đầu tư tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Huế.

Chương 3: Giải pháp nâng cao chất lượng công tác thẩm định dự án đầu tư tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Huế.

Phần III: Kiến nghị và kết luận.

PHẦN 2: NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ CỦA NGÂN HÀNG

1.1. Một số vấn đề lý luận về dự án đầu tư và ngân hàng thương mại

1.1.1. Khái quát về dự án đầu tư

1.1.1.1. Khái niệm dự án đầu tư

Có rất nhiều quan điểm khác nhau của các tổ chức khi nêu khái niệm về dự án đầu tư.

- Theo Ngân hàng Thế giới: dự án là tổng thể những chính sách, hoạt động và chi phí có liên quan với nhau được thiết kế nhằm đạt được những mục tiêu nhất định.

- Theo quan điểm của Viện quản lý dự án (PMI) khi xem xét dự án: dự án là một nỗ lực hành động có thời hạn để tạo ra một sản phẩm hoặc dịch vụ đơn nhất.

- Ở Việt Nam, theo Nghị định số 177/NĐ-CP về điều lệ quản lý dự án đầu tư và xây dựng, dự án đầu tư được định nghĩa như sau: “ Dự án đầu tư là một tập hợp những đề xuất về việc bỏ vốn để tạo mới, mở rộng hoặc cải tạo những đối tượng nhất định nhằm đạt được sự tăng trưởng về số lượng, cải tiến hoặc nâng cao chất lượng sản phẩm hay dịch vụ nào đó trong một khoảng thời gian nhất định”.

- Theo quan điểm chung, dự án đầu tư là tổng thể các hoạt động với các nguồn lực và chi phí cần thiết được bố trí theo một kế hoạch chặt chẽ với quy trình, thời gian và địa điểm xác định nhằm đạt được mục tiêu đã định trước.

Dự án đầu tư được xem xét trên nhiều góc độ.

- Về mặt hình thức, dự án đầu tư là một tập hồ sơ tài liệu trình bày một cách chi tiết và có hệ thống các hoạt động và chi phí theo một kế hoạch để đạt được những mục tiêu nhất định trong tương lai.

- Theo góc độ quản lý, dự án đầu tư là công cụ hoạch định việc sử dụng vốn, vật tư, lao động để tạo ra các kết quả kinh tế tài chính trong một thời gian dài.

- Theo góc độ kế hoạch hoá, dự án đầu tư là một công cụ thể hiện kế hoạch chi tiết của một công cuộc đầu tư sản xuất kinh doanh, phát triển kinh tế xã hội, làm tiền đề cho các quyết định đầu tư và tài trợ.

- Xét về mặt nội dung, dự án đầu tư là một tập hợp các hoạt động có liên quan với nhau được kế hoạch hoá nhằm đạt được mục tiêu đã định bằng việc tạo ra các kết quả cụ thể trong một thời gian nhất định, thông qua việc sử dụng nguồn lực xác định.

Một dự án đầu tư bao gồm bốn thành phần chính:

- Mục tiêu của dự án được thể hiện ở hai mức: mục tiêu phát triển là những lợi ích kinh tế- xã hội do thực hiện dự án đem lại; mục tiêu trước mắt là các mục đích cụ thể cần đạt được của việc thực hiện dự án.

- Các kết quả: đó là những kết quả cụ thể, có thể định lượng, được tạo ra từ các hoạt động khác nhau của dự án. Đây là điều kiện để thực hiện được các mục tiêu của dự án.

- Các hoạt động: là những nhiệm vụ hoặc hành động được thực hiện trong dự án để tạo ra các kết quả nhất định. Những nhiệm vụ hoặc hành động này cùng một lịch biểu và trách nhiệm cụ thể của các bộ phận thực hiện sẽ tạo thành kế hoạch làm việc của dự án.

- Nguồn lực: về vật chất, tài chính và con người cần thiết để tiến hành các hoạt động của dự án.

1.1.1.2. Vai trò của dự án đầu tư

Đối với chủ đầu tư:

- Dự án đầu tư là một căn cứ quan trọng nhất để nhà đầu tư quyết định có nên tiến hành đầu tư dự án hay không.

- Dự án đầu tư là công cụ để tìm đối tác trong và ngoài nước liên doanh bỏ vốn đầu tư cho dự án.

- Dự án đầu tư là phương tiện để chủ đầu tư thuyết phục các tổ chức tài chính tiền tệ trong và ngoài nước tài trợ hoặc cho vay vốn.

- Dự án đầu tư là cơ sở để xây dựng kế hoạch thực hiện đầu tư, theo dõi, đôn đốc, và kiểm tra quá trình thực hiện dự án.

- Dự án đầu tư là căn cứ quan trọng để theo dõi đánh giá và có điều chỉnh kịp thời những tồn tại, vướng mắc trong quá trình thực hiện và khai thác công trình.

- Dự án đầu tư là căn cứ quan trọng để soạn thảo hợp đồng liên doanh cũng như để giải quyết các mối quan hệ tranh chấp giữa các đối tác trong quá trình thực hiện dự án.

Đối với nhà tài trợ (các Ngân hàng Thương mại):

- Dự án đầu tư là căn cứ quan trọng để các cơ quan này xem xét tính khả thi của dự án, từ đó sẽ đưa ra quyết định có nên tài trợ cho dự án hay không và nếu tài trợ thì tài trợ đến mức độ nào để đảm bảo rủi ro ít nhất cho nhà tài trợ.

Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước:

- Dự án đầu tư là tài liệu quan trọng để các cấp có thẩm quyền xét duyệt, cấp giấy phép đầu tư.

- Là căn cứ pháp lý để toà án xem xét, giải quyết khi có sự tranh chấp giữa các bên tham gia đầu tư trong quá trình thực hiện dự án sau này.

1.1.2. Khái quát về ngân hàng thương mại

1.1.2.1. Khái niệm Ngân hàng thương mại

Ngân hàng thương mại là một tổ chức kinh tế, hoạt động kinh doanh trên lĩnh vực tiền tệ, tín dụng, nó cung cấp một số dịch vụ cho khách hàng và ngược lại nó nhận tiền gửi của khách hàng với các hình thức khác nhau. Nghiệp vụ kinh doanh của Ngân hàng thương mại rất phong phú và đa dạng cùng với sự phát triển của khách hàng, khoa học kỹ thuật, kinh tế và xã hội, hoạt động của Ngân hàng thương mại cũng có nhiều phương pháp mới, nhưng các nghiệp vụ kinh doanh về cơ bản không thay đổi là nhận tiền gửi và hoạt động cho vay, đầu tư. Qua Ngân hàng thương mại các chính sách tài chính tiền tệ của Quốc gia sẽ được thực hiện một cách nhanh chóng và cũng nhờ nó mà việc kiểm soát hoạt động của các doanh nghiệp theo đúng luật pháp được dễ dàng hơn. Sự ra đời, tồn tại và phát triển của Ngân hàng luôn gắn liền với sự phát triển của nền kinh tế và đời sống xã hội. Trong cơ chế thị trường, các Ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng cũng là các doanh nghiệp nhưng chúng là những doanh nghiệp đặc biệt vì tài sản trong quá trình kinh doanh của các Ngân hàng thương mại đều phụ thuộc vào các khách hàng. Mặt khác, hàng hóa mà các Ngân hàng kinh doanh là một loại hàng hóa đặc biệt, nó rất nhạy cảm với sự biến đổi của thị trường và tình hình kinh tế xã hội.

1.1.2.2. Hoạt động của Ngân hàng thương mại

- Hoạt động huy động vốn

Ngân hàng kinh doanh ngoại tệ dưới hình thức huy động, cho vay, đầu tư và cung cấp các dịch vụ khác. Hoạt động vay - hoạt động tạo nguồn vốn cho Ngân hàng

thương mại - đóng vai trò quan trọng, ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động của Ngân hàng thương mại. Hoạt động huy động vốn là hoạt động thường xuyên của Ngân hàng thương mại. Một Ngân hàng thương mại bất kì nào cũng bắt đầu hoạt động của mình bằng việc huy động nguồn vốn. Đối tượng huy động của Ngân hàng thương mại là nguồn tiền nhàn rỗi trong các tổ chức kinh tế, dân cư. Nguồn vốn quan trọng nhất, và chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng nguồn vốn của Ngân hàng thương mại là tiền gửi của khách hàng.

Các Ngân hàng thương mại nhận tiền gửi của các cá nhân, các tổ chức kinh tế xã hội, thậm chí cả nguồn tiền của các Ngân hàng khác.

Khi những người có tiền chưa sử dụng đến họ có thể đem ra đầu tư hoặc gửi Ngân hàng để nhận tiền lãi. Thông thường họ gửi tiền vào Ngân hàng, vì đây là cách đơn giản, ít tốn kém chi phí để tìm kiếm cơ hội đầu tư mà vẫn có lãi và đây là cách ít rủi ro nhất. Ngoài ra người gửi tiền vào Ngân hàng cũng mong muốn được sử dụng các dịch vụ của Ngân hàng như chuyển tiền cho người thân ở nơi khác, thanh toán hộ các hoá đơn phát sinh, bảo quản các tài sản có giá trị lớn... Khi gửi tiền vào Ngân hàng, người gửi tiền có thể vay Ngân hàng một khoản tiền mà không cần thế chấp vì họ đã có một số tiền gửi nhất định ở Ngân hàng, coi như một khoản đảm bảo.

Còn Ngân hàng có thể muốn tìm kiếm thêm thu nhập từ lệ phí nhận tiền gửi, tuy nhiên lý do chính Ngân hàng nhận tiền gửi để tạo nguồn cho vay, từ đó Ngân hàng có thể đầu tư, kinh doanh tìm kiếm được những khoản thu nhập lớn hơn.

Hoạt động nhận tiền gửi của Ngân hàng có ý nghĩa to lớn với người gửi tiền, nền kinh tế, cũng như bản thân Ngân hàng. Thông qua hoạt động này mà Ngân hàng có thể tập hợp được các khoản tiền nhàn rỗi, nhỏ bé, phân tán tạm thời chưa sử dụng với các thời hạn hết sức khác nhau thành nguồn tiền lớn tài trợ cho nền kinh tế, hoặc cho các cá nhân có nhu cầu sử dụng. Điều khó khăn nhất mà Ngân hàng phải thực hiện là sử dụng các khoản tiền gửi có thời hạn rất khác nhau để cho vay những món có thời hạn xác định, vì thế mà Ngân hàng phải quản lí tốt thời hạn của các nguồn vốn của mình thì mới duy trì được hoạt động có hiệu quả, tránh được những rủi ro về khả năng thanh toán. Việc tập hợp được những nguồn tiền nhàn rỗi trong dân chúng để đưa vào kinh doanh đã góp phần tiết kiệm và sử dụng có hiệu quả nguồn lực của nền kinh tế. Ngoài

ra hoạt động nhận tiền gửi của Ngân hàng cũng góp phần tiết kiệm chi phí lưu thông tiền tệ. Đặc biệt trong nền kinh tế phát triển nếu dân chúng có thói quen gửi tiền vào Ngân hàng để sử dụng các dịch vụ của Ngân hàng thì điều này sẽ góp phần giúp chính phủ quản lý được thu nhập của người dân.

Một trong những nguồn vốn không kém phần quan trọng, là nguồn vốn phát hành kì phiếu, trái phiếu. Việc phát hành kì phiếu hay trái phiếu phụ thuộc vào quy mô vốn cần huy động, thời gian huy động vốn, cơ cấu nợ và tài sản của Ngân hàng.

Các hoạt động huy động nguồn vốn trên đây hình thành nên tài sản nợ của Ngân hàng và Ngân hàng phải có trách nhiệm chi trả đối với tất cả các nguồn vốn huy động được theo yêu cầu của khách hàng. Quy mô và cơ cấu nguồn vốn quyết định đến hoạt động của Ngân hàng. Do đó quản lý nguồn vốn phù hợp và sử dụng vốn có hiệu quả là một vấn đề mang tính chiến lược đối với mỗi Ngân hàng .

- Hoạt động sử dụng vốn:

Khi đã huy động được vốn rồi, nắm trong tay một số tiền nhất định thì các Ngân hàng thương mại phải làm như thế nào để hiệu quả hoá những nguồn này, nghĩa là tìm cách để những khoản tiền đó được đầu tư đúng nơi, đúng chỗ, có hiệu quả, an toàn, đem lại nhiều lợi nhuận cho Ngân hàng. Và hoạt động sử dụng vốn của Ngân hàng bằng những cách sau: Ngân hàng đã tài trợ lại cho nền kinh tế dưới dạng các thành phần kinh tế vay, hoặc Ngân hàng đầu tư trực tiếp, Ngân hàng tham gia góp vốn cùng kinh doanh hay cho thuê tài sản, Ngân hàng gửi tiền tại các Ngân hàng khác- tại Ngân hàng Nhà nước- những tổ chức tín dụng khác, Ngân hàng đầu tư trên thị trường chứng khoán, Ngân hàng nắm giữ chứng khoán vì chúng mang lại thu nhập cho Ngân hàng và có thể bán đi để gia tăng ngân quỹ khi cần thiết... Những đối tượng tài trợ không chỉ có các tổ chức kinh tế thực hiện hoạt động trong lĩnh vực thương mại mà còn có cả các cá nhân tiêu dùng, thậm chí Chính phủ cũng được Ngân hàng tài trợ dưới những hình thức: Ngân hàng thương mại mua tín phiếu kho bạc, trái phiếu của chính phủ trên thị trường tiền tệ. Sự phát triển của hoạt động cho vay, đã giúp Ngân hàng có vị trí ngày càng quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế. Hơn nữa thông qua hoạt động cho vay, Ngân hàng thương mại có khả năng “tạo tiền” hay mở rộng lượng tiền cung ứng. Tuy nhiên hoạt động cho vay của Ngân hàng chứa đựng nhiều yếu tố rủi ro nên Ngân hàng thường áp dụng các nguyên tắc hoạt động và quản lý tiền vay một cách chặt chẽ.

Lãi thu được từ hoạt động cho vay, Ngân hàng sẽ dùng nó để trả lãi suất cho nguồn vốn đã huy động và đi vay, thanh toán những chi phí trong hoạt động, phần còn lại sẽ là lợi nhuận của Ngân hàng. Cho vay là hoạt động kinh doanh chủ chốt của Ngân hàng thương mại để tạo ra lợi nhuận, chỉ có lãi suất thu được từ cho vay mới bù nổi chi phí dự trữ, chi phí kinh doanh và quản lý, chi phí vốn trôi nổi, chi phí thuế các loại và chi phí rủi ro đầu tư .

Kinh tế ngày càng phát triển, lượng cho vay của Ngân hàng thương mại ngày càng tăng nhanh và loại hình cho vay cũng trở nên vô cùng phong phú và đa dạng. Tại hầu hết các nước công nghiệp trong nhóm những nước hàng đầu thế giới, cho vay của các Ngân hàng thương mại đã chuyển dần từ cho vay ngắn hạn sang cho vay dài hạn. Ngược lại, ở các nước đang phát triển, cho vay ngắn hạn vẫn chiếm bộ phận lớn hơn cho vay dài hạn, xuất phát từ chỗ thiếu an toàn cho các khoản đầu tư dài hạn (trong đó có các tác nhân chủ yếu như tình hình tăng trưởng, lạm phát,...).

So với hoạt động cho vay thì hoạt động đầu tư của Ngân hàng có quy mô và tỷ trọng nhỏ hơn trong mục tài sản sinh lời của Ngân hàng thương mại. Phải sang đến những năm đầu thế kỷ XIX các Ngân hàng thương mại mới quan tâm mở rộng hoạt động của mình sang lĩnh vực đầu tư vào các ngành công nghiệp. So với hoạt động cho vay hoạt động đầu tư đem lại thu nhập cao hơn nhưng rủi ro cao hơn do thu nhập từ hoạt động đầu tư không được xác định trước vì phải phụ thuộc vào hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp mà Ngân hàng đầu tư vào. Ngoài ra thì trong hoạt động đầu tư, Ngân hàng được lựa chọn doanh mục đầu tư có lợi nhất cho mình.

Bên cạnh hoạt động cho vay và đầu tư, Ngân hàng có thể tham gia vào thị trường chứng khoán tùy quy định của từng quốc gia. Ngân hàng thương mại có thể tham gia như một người cung cấp hàng hoá cho thị trường chứng khoán hay đóng vai trò là nhà đầu tư, mua bán chứng khoán vì mục tiêu kiếm lời cho chính Ngân hàng. Hoặc thực hiện kinh doanh chứng khoán thông qua uỷ thác của khách hàng.

- Ngân hàng thực hiện các dịch vụ trung gian

Ngoài hai hoạt động cơ bản là hoạt động huy động vốn và hoạt động sử dụng vốn thì Ngân hàng thương mại cũng thực hiện các dịch vụ trung gian cho khách hàng của mình. Các dịch vụ này được coi là hoạt động trung gian bởi vì khi thực hiện các hoạt

động này Ngân hàng không đóng vai trò là con nợ hay chủ nợ mà đứng ở vị trí trung gian để thoả mãn nhu cầu khách hàng về dịch vụ mà khách hàng cần.

Ngày nay, các dịch vụ của Ngân hàng không ngừng phát triển cả về số lượng và chất lượng, các dịch vụ ngày càng đa dạng. Hoạt động trung gian gồm rất nhiều loại dịch vụ khác nhau: như dịch vụ thu hộ chi hộ cho khách hàng có tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng, dịch vụ chuyển khoản từ tài khoản này từ tài khoản này đến tài khoản khác ở cùng một Ngân hàng hay ở hai Ngân hàng khác nhau; dịch vụ tư vấn cho khách hàng các vấn đề tài chính, dịch vụ giữ hộ các chứng từ, vật quý giá dịch vụ chi lương cho các doanh nghiệp có nhu cầu; dịch vụ khấu trừ tự động. Đây là những khoản chi thường xuyên trong tháng, nếu không có dịch vụ này khách hàng sẽ tốn nhiều thời gian và phiền toái khi thanh toán các khoản này, cung cấp các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt.

Nền kinh tế càng phát triển, các dịch vụ Ngân hàng theo đó cũng phát triển theo để đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của công chúng thực hiện nghiệp vụ trung gian mang tính dịch sẽ đem lại cho Ngân hàng những khoản thu nhập khá quan trọng. Điều cần lưu ý là dịch vụ Ngân hàng sẽ giúp Ngân hàng phát triển toàn diện. Tại các nước phát triển, các Ngân hàng thương mại cạnh tranh với nhau bằng con đường “phi giá”, tức là luôn có những dịch vụ mới cung cấp tiện nghi cho khách hàng, không ngừng tìm tòi những dịch vụ mới cung cấp tiện nghi cho khách hàng. Dịch vụ Ngân hàng càng phát triển, thể hiện xã hội càng văn minh, nền công nghiệp càng phát triển. Lợi nhuận các Ngân hàng không chỉ ở nghiệp vụ cho vay, mà phân nửa từ các hoạt động dịch vụ mang lại, nhưng lại là lĩnh vực ít rủi ro.

⇒ Ba lĩnh vực hoạt động huy động vốn, hoạt động cho vay, thực hiện các dịch vụ trung gian là các hoạt động cơ bản của Ngân hàng thương mại. Ba dịch vụ đó có quan hệ mật thiết, tác động hỗ trợ thúc đẩy nhau phát triển, tạo uy tín cho Ngân hàng. Có huy động vốn thì mới có nghiệp vụ cho vay, cho vay có hiệu quả phát triển kinh tế thì mới có nguồn vốn để huy động vào, đồng thời muốn cho vay và huy động vốn tốt thì Ngân hàng phải làm tốt vai trò trung gian, chính sự kết hợp đồng bộ đó tạo thành quy luật trong hoạt động của Ngân hàng và tạo thành xu hướng kinh doanh tổng hợp đa năng của các Ngân hàng thương mại .

1.2. Thẩm định dự án đầu tư trong hoạt động cho vay NHTM

1.2.1. Khái niệm thẩm định dự án đầu tư

Các dự án đầu tư sau khi được soạn thảo và thiết kế xong dù được nghiên cứu tính toán rất kỹ lưỡng và chi tiết thì chỉ mới qua bước khởi đầu. Để đánh giá tính hợp lý, tính hiệu quả, tính khả thi của dự án và ra quyết định dự án có được thực hiện hay không thì phải có một quá trình xem xét, kiểm tra, đánh giá một cách độc lập và tách biệt với qua trình soạn thảo dự án. Quá trình đó gọi là thẩm định dự án.

Có rất nhiều quan điểm khác nhau về thẩm định tùy theo tính chất của công cuộc đầu tư và chủ thể có thẩm quyền thẩm định, song đứng trên góc độ tổng quát: “Thẩm định dự án đầu tư là quá trình thẩm tra, xem xét một cách khách quan, khoa học và toàn diện về các mặt pháp lý, các nội dung cơ bản ảnh hưởng đến hiệu quả, tính khả thi, tính hiện thực của dự án, để quyết định đầu tư hoặc cấp giấy chứng nhận đầu tư hay quy định về đầu tư.”

Do sự phát triển của đầu tư ở nước ta, công tác thẩm định dự án ngày càng được coi trọng và hoàn thiện. Đầu tư được coi là động lực của sự phát triển nói chung và phát triển kinh tế nói riêng. Hiện nay nhu cầu về vốn ở nước ta rất lớn. Vấn đề quan trọng là đầu tư như thế nào để có hiệu quả. Một trong những công cụ giúp cho việc đầu tư có hiệu quả là thẩm định dự án đầu tư. Ngân hàng thương mại thường xuyên phải thực hiện việc thẩm định dự án đầu tư khi cho vay vốn nhằm đánh giá hiệu quả của dự án đầu tư đó nhằm đảm bảo an toàn cho hoạt động tín dụng của mình. Bởi vậy việc thẩm định dự án đòi hỏi phải thực hiện tỉ mỉ, khách quan toàn diện.

1.2.2. Yêu cầu thẩm định dự án đầu tư tại NHTM

Thẩm định được tiến hành với tất cả các dự án thuộc mọi nguồn vốn, của mọi thành phần kinh tế. Tuy nhiên, yêu cầu về nội dung thẩm định có khác nhau về mức độ và chi tiết giữa các dự án, tùy thuộc vào quy mô, tính chất của dự án, nguồn vốn được huy động và chủ thể có thẩm quyền thẩm định. Tuy vậy, dù đứng trên góc độ nào đi chăng nữa, để có kết quả thẩm định có sức thuyết phục thì chủ thể có thẩm quyền thẩm định phải đảm bảo các yêu cầu sau (hoặc một phần trong số các yêu cầu sau):

- Phải nắm vững chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước, của ngành, của địa phương và các quy chế luật pháp về quản lý kinh tế, quản lý đầu tư và xây dựng của nhà nước.

- Biết cách khai thác các số liệu trong các báo cáo tài chính của doanh nghiệp hoặc chủ đầu tư, các thông tin liên quan đến giá cả, thị trường để phân tích hoạt động chung của doanh nghiệp hoặc chủ đầu tư, từ đó có thêm căn cứ vững chắc để quyết định đầu tư.

- Biết xác định và kiểm tra được các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật quan trọng của dự án, đồng thời thường xuyên thu thập, đúc kết, xây dựng các chỉ tiêu định mức kinh tế - kỹ thuật tổng hợp trong và ngoài nước để phục vụ cho việc thẩm định dự án.

- Cần có hiểu biết thực tế về bối cảnh, điều kiện và đặc điểm cụ thể của dự án, tình hình và trình độ kinh tế chung của đất nước, của địa phương, của ngành, của thế giới.

- Phải nắm vững tình hình sản xuất kinh doanh, các số liệu tài chính của doanh nghiệp, các quan hệ tài chính - tín dụng của doanh nghiệp hoặc của chủ đầu tư với các doanh nghiệp khác hoặc chủ đầu tư khác, với các ngân hàng...

- Đánh giá một cách khách quan, khoa học và toàn diện về nội dung của dự án, có sự phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chuyên môn, các chuyên gia trong và ngoài ngành có liên quan cả trong và ngoài nước.

- Cần thẩm định kịp thời, tham gia ý kiến ngay từ khi nhận được hồ sơ dự án. Công tác thẩm định phải được tiến hành theo quy trình hợp lý, phối hợp phát huy được trí tuệ tập thể, tránh gây phiền hà.

1.2.3. Căn cứ thẩm định dự án đầu tư tại NHTM

Căn cứ thẩm định của Ngân hàng bao gồm:

(1) Hồ sơ trình thẩm định của chủ đầu tư:

- Hồ sơ pháp lý của khách hàng (áp dụng lần đầu khách hàng vay vốn hoặc khi có những thay đổi liên quan);

- Hồ sơ kinh tế khách hàng;

- Hồ sơ bảo đảm tiền vay;

- Hồ sơ vay vốn;

- Giấy đề nghị vay vốn;
- Luận chứng kinh tế kỹ thuật hoặc báo cáo đầu tư (nếu dự án chỉ cần lập báo cáo đầu tư);
- Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền;
- Tùy trường hợp cụ thể có các loại giấy tờ sau:
 - + Thiết kế kỹ thuật, dự toán, tổng dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt (có thể bỏ sung trước khi giải ngân – những dự án nhóm A nếu chưa có thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán được duyệt thì trong quyết định đầu tư phải có quy định mức vốn của các hạng mục chính và có thiết kế và dự toán của hạng mục công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt);
 - + Các văn bản liên quan đến quá trình đấu thầu thực hiện dự án: phê duyệt kế hoạch, Quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu;
 - + Quyết định giao đất hoặc thuê đất, hợp đồng thuê đất/ nhà xưởng để thực hiện dự án;
 - + Các văn bản liên quan đến việc đền bù, giải phóng mặt bằng, chuẩn bị mặt bằng xây dựng;
 - + Giấy phép xây dựng;
 - + Giấy phép khai thác tài nguyên;
 - + Phê chuẩn tác động môi trường, phòng cháy, chữa cháy;
 - + Hợp đồng thi công, xây lắp thiết bị;
 - + Giấy phép nhập khẩu thiết bị;
 - + Các văn bản có liên quan khác.
- Các hồ sơ khác có liên quan.

(2) Căn cứ pháp lý:

- Các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chủ trương, chính sách phát triển kinh tế xã hội của Nhà nước, của ngành, của địa phương.

Hiện nay, về cơ bản tất cả các vấn đề liên quan đến đầu tư đều chịu sự điều chỉnh của Luật đầu tư. Ngoài ra còn có Luật đấu thầu, Luật xây dựng và Nghị định số 12/2009/NĐ-CP, Nghị định số 108/2006/NĐ-CP, Thông tư số 03/2009/TT-BXD...

Nhìn chung, kể từ khi có các văn bản luật, việc điều chỉnh và quản lý các vấn đề liên quan ngày càng thống nhất và đạt được hiệu quả cao hơn. Các hoạt động đầu tư và liên quan đến đầu tư diễn ra một cách bài bản và có tính quy trình cao.

- Luật xây dựng số 16/2003/QH11 của Quốc hội quy định về hoạt động xây dựng
- Luật đầu tư của Quốc hội quy định về hoạt động đầu tư
- Luật đấu thầu số 61/2005/QH11 của Quốc hội quy định về đấu thầu
- Nghị định số 12/2009/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình
 - Nghị định số 108/2006/NĐ-CP về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư
 - Nghị định số 58/2008/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu và lựa chọn nhà thầu theo Luật xây dựng
 - Nghị định số 99/2007/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và Nghị định số 03/2008/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của nghị định số 99/2007/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình
 - Nghị định số 04/2008/NĐ-CP của chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội
 - Thông tư số 03/2009/TT-BXD của Bộ xây dựng quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP
 - Các văn bản ban hành hay công bố định mức dự án xây dựng công trình
 - Các văn bản pháp luật và quy định có liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư xây dựng được ban hành và còn hiệu lực tại thời điểm đầu tư xây dựng như Luật bảo vệ môi trường, Luật phòng cháy chữa cháy, Luật điện lực, Luật đất đai...
 - Các văn bản hướng dẫn về trình tự, thủ tục, nội dung trong quá trình thẩm định và cấp phép các dự án đầu tư xây dựng của các cơ quan có thẩm quyền.
 - Các văn bản quy định khác của chính phủ và các Bộ về vấn đề có liên quan
 - Các quy định quốc tế hay cam kết quốc tế đối với dự án có sử dụng vốn đầu tư nước ngoài.

(3) Các quy phạm, quy chuẩn, tiêu chuẩn, và các định mức trong từng lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật

- Các quy phạm như: quy phạm về xây dựng; sử dụng đất đai trong các khu đô thị, khu công nghiệp; quy phạm về tĩnh không trong công trình cầu cống....

- Các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia bắt buộc áp dụng trong các hoạt động xây dựng, bao gồm: khảo sát và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị; lập và thẩm định dự án đầu tư xây dựng; thiết kế, thi công và nghiệm thu công trình xây dựng.

- Các tiêu chuẩn như: tiêu chuẩn cấp công trình, các tiêu chuẩn thiết kế cụ thể đối với từng loại công trình và từng bộ môn thiết kế, tiêu chuẩn về môi trường, tiêu chuẩn công nghệ và kỹ thuật riêng của từng ngành.

- Các định mức trong từng lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật như: định mức dự toán xây dựng công trình, định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình, định mức về lập quy hoạch xây dựng.

1.2.4. Quy trình thẩm định dự án đầu tư

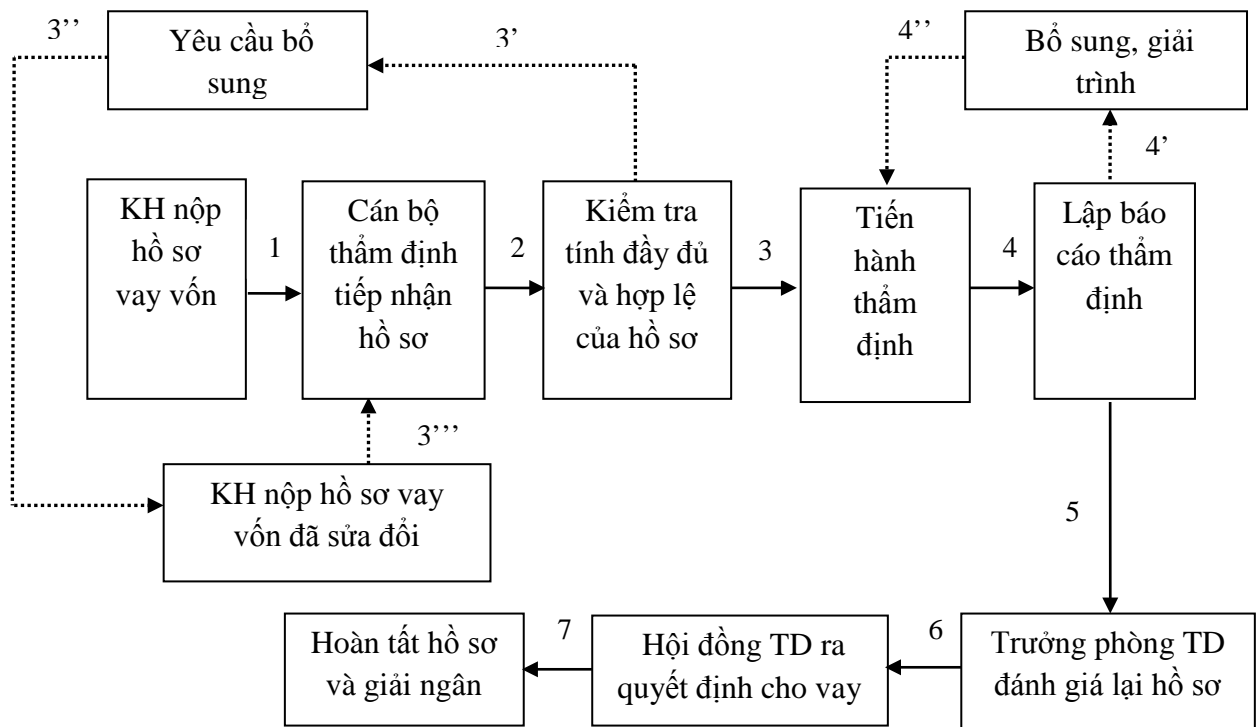
- Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ dự án xin vay vốn. Nếu hồ sơ vay vốn chưa đủ cơ sở để thẩm định thì chuyển lại để cán bộ tín dụng hướng dẫn khách hàng hoàn chỉnh, bổ sung hồ sơ, nếu đã đủ cơ sở thẩm định thì ký giao nhận hồ sơ, vào sổ theo dõi và giao hồ sơ cho cán bộ trực tiếp thẩm định.

- Bước 2: Trên cơ sở đối chiếu các quy định, thông tin có liên quan và các nội dung yêu cầu (hoặc tham khảo) được quy định tại các hướng dẫn của quy trình, cán bộ thẩm định tổ chức xem xét, thẩm định dự án đầu tư và khách hàng xin vay vốn, nếu cần thiết, đề nghị cán bộ tín dụng hoặc khách hàng bổ sung hồ sơ hoặc giải thích kèm theo.

- Bước 3: Cán bộ thẩm định lập báo cáo thẩm định, trình trưởng phòng tín dụng xem xét.

- Bước 4: Trưởng phòng tín dụng kiểm tra, kiểm soát về nghiệp vụ, thông qua hoặc yêu cầu cán bộ thẩm định chỉnh sửa, làm rõ các nội dung.

- Bước 5: Cán bộ thẩm định hoàn chỉnh nội dung báo cáo thẩm định, trình trưởng phòng tín dụng ký thông qua, lưu hồ sơ, tài liệu cần thiết. Sau đó, Giám đốc Ngân hàng quyết định cho vay hoặc không cho vay. Nếu không cho vay phải có thông báo ngay cho khách hàng. Nếu cho vay phải có bảo đảm bằng tài sản thì tiến hành lập.



Ghi chú: —————> : Công đoạn thẩm định

.....> : Công đoạn kiểm tra, đánh giá lại (không đạt yêu cầu)

Sơ đồ 1: Quy trình thẩm định dự án đầu tư

1.2.5. Nội dung thẩm định dự án đầu tư:

1.2.5.1. Thẩm định cơ sở pháp lý của dự án

Thẩm định về cơ sở pháp lý của dự án là việc xem xét tính hợp pháp của hồ sơ dự án. Ngân hàng căn cứ vào các chủ trương, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế xã hội của Nhà nước, địa phương, ngành, văn bản chung, văn bản có liên quan trực tiếp đến dự án đầu tư đang thẩm định. Ngân hàng tiến hành thẩm định khi dự án có đầy đủ các giấy tờ chứng minh cơ sở pháp lý và là căn cứ để tiến hành thẩm định, phân tích đánh giá hiệu quả dự án. Một số căn cứ để tiến hành thẩm định cơ sở pháp lý của dự án như sau:

- Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.
- Các quyết định của thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng.

- Dự án xây dựng phù hợp với Quy hoạch xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- Thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán được phê duyệt.
- Báo cáo nghiên cứu khả thi đã được hội đồng công ty phê duyệt.
- Các quyết định của hội đồng thành viên công ty và tổng giám đốc về việc đầu tư dự án.
- Quyết định phê duyệt phương án phòng cháy chữa cháy.
- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.
- Các văn bản, giấy tờ liên quan đến quyền sử dụng đất như: quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền cấp, hợp đồng thuê, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Các văn bản liên quan đến quá trình đấu thầu.
- Các văn bản quyết định và hợp đồng kinh tế cần thiết khác.

1.2.5.2. Thẩm định về thị trường của dự án

Cần tập trung thẩm định các mặt sau:

❖ Thẩm định nhu cầu

- Kiểm tra tính toán những số liệu về nhu cầu quá khứ, nhu cầu hiện tại và tương lai.
- Xác định tính hợp lý của phương pháp dự trù nhu cầu về sản phẩm của dự án.
- So sánh, phân tích nhu cầu dự trù về sản phẩm do dự án đề xuất với nhu cầu tương tự ở các nước lân cận.

❖ Thẩm định thị phần của dự án

- Khả năng chiếm lĩnh thị trường và cạnh tranh của sản phẩm dự án ở từng khu vực thị trường, theo thời gian khi dự án đi vào hoạt động...
- Xem xét vùng thị trường.
- Hội đồng thẩm định với chức năng quản lý ngành, lãnh thổ cần có ý kiến về sự phân định đó một cách toàn diện, đầy đủ.

❖ Thẩm định chi phí, giá bán dự trù của sản phẩm dự án dự kiến

- Chi phí sản xuất ước tính của dự án và so sánh với chi phí sản xuất của các đối thủ cạnh tranh trong và ngoài nước hiện đang có sản phẩm đó.
- Tìm hiểu giá bán sản phẩm của các đối thủ cạnh tranh trên thị trường

- Cần phải so sánh những lợi thế và bất lợi về chi phí các yếu tố đầu vào của sản phẩm dự án so với các đối thủ cạnh tranh hiện tại và có thể có trong tương lai.

❖ Thẩm định các chương trình tiếp thị

- Các hình thức quảng cáo, chào hàng và tính toán chi phí cho các hoạt động đó.

- Các kênh phân phối trên từng loại thị trường cụ thể, đặc biệt đối với những thị trường mới.

- Những hình thức tổ chức dịch vụ trong và sau bán hàng.

1.2.5.3. Thẩm định yếu tố về kỹ thuật công nghệ của dự án

❖ Thẩm định kỹ thuật công nghệ là quá trình xem xét, đánh giá sự thích hợp của công nghệ đã nêu trong dự án so với nội dung và các mục tiêu của dự án đầu tư trên cơ sở chủ trương, chính sách của Nhà nước tại thời điểm thẩm định dự án, để đưa ra kiến nghị về cấp giấy chứng nhận đầu tư cho dự án.

❖ Thẩm định kỹ thuật công nghệ bao gồm các khía cạnh sau:

- Kiểm tra các phép tính toán gồm: kiểm tra công cụ sử dụng trong tính toán, cần thiết phải rà soát cho phù hợp với hệ thống định mức, trong đó lưu ý đặc biệt đến các định mức kinh tế kỹ thuật đối với điều kiện cụ thể của dự án.

- Kiểm tra tính phù hợp của công nghệ, thiết bị đối với dự án. Đặc biệt trong điều kiện của Việt Nam(điều kiện khí hậu, thời tiết), các môi liên hệ, các khâu trong vận hành sản xuất, tính toán khả năng phát triển trong tương lai, tỷ lệ phụ tùng thay thế và điều kiện vận hành, bảo trì...

- Việc lựa chọn thiết bị và nguyên liệu theo hướng tỷ lệ các loại này được sản xuất trong nước càng nhiều càng tốt. Việc thẩm định phải có ý kiến của chuyên ngành kỹ thuật. Nếu có chuyển giao công nghệ thì phải đối chiếu với luật chuyển giao công nghệ và các văn bản pháp quy có liên quan.

❖ Nội dung chi tiết thẩm định kỹ thuật công nghệ bao gồm:

- Các sản phẩm do công nghệ tạo ra, thị trường sản phẩm: tiêu chuẩn chất lượng, mẫu mã sản phẩm...

- Lựa chọn công nghệ: xem xét các căn cứ và cơ sở để lựa chọn công nghệ, xem xét sự hoàn thiện của công nghệ, khuyến khích lựa chọn công nghệ hiện đại so với trình độ chung của quốc tế và của khu vực, trong một số trường hợp có thể dùng công

nghệ thích hợp của Việt Nam nhưng những công nghệ này phải ưu việt hơn những công nghệ hiện có trong cả nước, đánh giá công nghệ bằng cách căn cứ vào các đặc điểm về xuất xứ, mức độ tự động hóa, chuyên môn hóa, mức độ gây ô nhiễm môi trường...

- Thiết bị trong dây chuyền công nghệ: đánh giá tính phù hợp của thiết bị, đánh giá chất lượng của thiết bị, ngoài ra cần xem xét đánh giá đối với các thiết bị đã qua sử dụng nếu dự án có sử dụng, phương thức cung cấp thiết bị.

- Nguyên, nhiên vật liệu, linh kiện, phụ tùng cho sản xuất: xem xét chủng loại, khối lượng và giá trị các loại nguyên, nhiên vật liệu, khuyến khích sử dụng nguyên liệu tại địa phương và trong nước.

- Tổ chức, quản lý sản xuất, lao động và đào tạo: sự hợp lý về tổ chức sản xuất, tính hợp lý trong sử dụng lao động, xem xét việc đào tạo lao động theo các nội dung và yêu cầu của từng vị trí làm việc.

- An toàn và vệ sinh lao động, phòng chống cháy, nổ: trang bị các phương tiện, dụng cụ bảo hộ, an toàn, vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ.

- Hiệu quả của công nghệ: sự phù hợp của công nghệ với mục tiêu của dự án và yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội, các lợi ích kinh tế- xã hội do dự án mang lại, xem xét một số chỉ tiêu hiệu quả như NPV, IRR, thời gian hoàn vốn đầu tư.

- Chuyển giao công nghệ: chuyển giao các đối tượng sở hữu công nghiệp, các bí quyết, kiến thức kỹ thuật về công nghệ, các giải pháp hợp lý hóa sản xuất, cải tiến và đổi mới công nghệ, các dịch vụ hỗ trợ chuyển giao.

- Đánh giá ảnh hưởng của công nghệ đối với môi trường.

1.2.5.4. Thẩm định các yếu tố về kinh tế, tài chính của dự án

1.2.5.4.1. Thẩm định tổng dự toán vốn đầu tư

Đây là nội dung quan trọng đầu tiên cần xem xét trước khi tiến hành phân tích tài chính của dự án. Tổng mức vốn đầu tư của dự án bao gồm toàn bộ số vốn cần thiết để thiết lập và đưa dự án vào hoạt động. Nếu tổng vốn đầu tư quá thấp thì dự án không thực hiện được và ngược lại, nếu dự tính quá cao thì sẽ không phản ánh được chính xác hiệu quả tài chính của dự án. Tổng mức vốn đầu tư vào dự án là số tiền dự tính

phải chi ra để đầu tư vào tài sản cố định và tài sản lưu động đảm bảo cho dự án vận hành và hoạt động có hiệu quả.

1.2.5.4.2. Thẩm định nguồn vốn tài trợ cho dự án

Trên cơ sở tổng mức vốn đầu tư cho dự án, ngân hàng tiến hành xem xét các nguồn tài trợ cho dự án, trong đó phải tìm hiểu về khả năng đảm bảo vốn từ mỗi nguồn về quy mô và tiến độ. Các nguồn tài trợ cho dự án có thể do chính phủ tài trợ, ngân hàng cho vay, vốn tự có của chủ đầu tư, vốn huy động từ các nguồn khác.

Các nguồn tài trợ được xem xét không chỉ về mặt số lượng mà phải theo dõi cả về thời điểm nhận được tài trợ để đảm bảo tiến độ thực hiện đầu tư của dự án, tránh ứ đọng vốn, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay.

Tiếp đó phải so sánh nhu cầu về vốn với khả năng đảm bảo vốn cho dự án từ các nguồn về số lượng và tiến độ. Khả năng lớn hơn hoặc bằng với nhu cầu thì dự án được chấp nhận. Sau khi xem xét nguồn tài trợ cho dự án cần xem xét tỷ lệ từng nguồn trong tổng mức vốn đầu tư dự kiến. Nếu vốn đi vay quá lớn dễ dẫn tới các DN luôn gặp khó khăn về tài chính, hiệu quả hoạt động không cao. Vốn tự có thường phải chiếm 30% tổng vốn đầu tư. Vậy qua bước này, NH có thể đưa ra quyết định phù hợp nếu cho vay thì phải giải ngân như thế nào để đảm bảo dự án được tiến hành một cách thuận lợi.

1.2.5.4.3. Thẩm định tính hợp lý của các báo cáo tài chính dự toán

Các thông tin trong báo cáo tài chính dự toán là cơ sở để xác định dòng tiền của dự án cũng như tính toán các chỉ tiêu hiệu quả tài chính. Chính vì vậy ngân hàng đòi hỏi tính chính xác của báo cáo tài chính dự toán rất cao.

Việc thẩm định sẽ dựa trên cơ sở các chỉ tiêu xây dựng nên các báo cáo tài chính dự toán như: dự tính về sản lượng bán, giá bán đơn vị, chi phí cố định, chi phí biến đổi, tổng vốn đầu tư cần thiết. Nếu các giả định đưa ra chưa hợp lý hoặc độ chính xác của các số liệu đưa ra trong các báo cáo tài chính thấp thì NH sẽ xây dựng lại các bảng báo cáo tài chính dự toán cho phù hợp trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật của ngành do Nhà nước hoặc cơ quan chuyên môn công bố, và dựa trên các kết quả thẩm định của ngân hàng về kỹ thuật, thị trường, tổ chức, kinh tế xã hội.

Đây là cơ sở quan trọng để ngân hàng thực hiện việc tính toán và phân tích các chỉ tiêu hiệu quả tài chính của dự án. Nếu số liệu đưa ra trong các bảng báo cáo tài chính dự

toán càng chính xác, hợp lý, gần sát với thực tế thì kết quả thẩm định càng đáng tin cậy. Do vậy, bảng báo cáo tài chính kế hoạch thường được thẩm định rất kỹ lưỡng.

1.2.5.4.4. Thẩm định dòng tiền của dự án

Khi bỏ vốn đầu tư vào một dự án, nhà đầu tư phải tính toán những khoản chi phí bỏ ra và dự kiến những khoản thu về qua các năm trong suốt quá trình hoạt động của dự án, từ đó xác định được lợi ích mang lại từ hoạt động đầu tư dự án. Dòng tiền của dự án chính là vấn đề mà các nhà đầu tư cũng như nhà tài trợ quan tâm khi quyết định đầu tư vào dự án. Thông thường khi thẩm định dòng tiền của dự án thì NH sẽ tiến hành thẩm định các yếu tố sau:

❖ Dòng tiền vào của dự án

Dòng tiền vào của dự án là dòng tiền sau thuế mà doanh nghiệp có thể thu hồi để tái đầu tư vào một dự án khác. Các khoản thu của dự án thường được tính theo năm và được dựa vào kế hoạch sản xuất, tiêu thụ hàng năm của dự án để xác định. Trong bước này cán bộ thẩm định xác định công suất huy động dự tính của chủ dự án chính xác hay không, khả năng tiêu thụ sản phẩm, giá cả của sản phẩm bán ra... dựa vào định hướng phát triển của ngành nghề và dự báo ảnh hưởng của các yếu tố môi trường.

❖ Dòng tiền ra của dự án

Dòng tiền ra của dự án được thể hiện thông qua chi phí của dự án. Dòng tiền ra liên quan đến các chi phí đầu tư cho tài sản cố định, cho xây dựng và mua sắm. Và các chỉ tiêu phản ánh chi phí cũng được tính theo từng năm trong suốt vòng đời của dự án. Việc dự tính các chi phí sản xuất, dịch vụ được dựa trên kế hoạch sản xuất hàng năm, kế hoạch khấu hao, kế hoạch trả nợ của dự án. Cán bộ thẩm định cần xem xét tính đầy đủ của các loại chi phí, kế hoạch trích khấu hao có phù hợp hay không.

Trên cơ sở số liệu về dòng tiền vào và dòng tiền ra từng năm có thể dự tính được mức lãi lỗ hàng năm của dự án. Đây là một chỉ tiêu rất quan trọng, nó phản ánh kết quả của hoạt động sản xuất, dịch vụ trong từng năm của vòng đời dự án. Đối với ngân hàng thì nó là cơ sở về mặt tài chính để đánh giá dự án một cách chính xác.

Trong thẩm định tài chính dự án thì việc thẩm định dòng tiền của dự án có thể coi là công việc khó nhất. Đảm bảo cân đối thu chi (cân đối dòng tiền vào và dòng tiền ra) là mục tiêu quan trọng của phân tích tài chính dự án.

Trong đó:

CF₀: vốn đầu tư ban đầu

CF_i: khoản thu nhập ròng năm thứ i

i: Thứ tự năm đầu tư

t : thời gian hoàn vốn

- Chỉ tiêu thời gian thu hồi vốn có xét đến giá trị thời gian của tiền

Công thức tính:

$$\sum_{i=1}^t \frac{CF_i}{(1+r)^i} = CF_0$$

❖ Chỉ tiêu chỉ số doanh lợi PI

Chỉ số doanh lợi là chỉ số phản ánh khả năng sinh lợi của dự án. PI cho biết một đồng vốn đầu tư bỏ ra sẽ tạo ra được bao nhiêu đồng thu nhập. Thu nhập này chưa tính đến chi phí vốn đầu tư đã bỏ ra.

Công thức tính:

$$PI = \frac{\sum_{i=1}^n \frac{CF_i}{(1+r)^i}}{CF_0}$$

Chỉ tiêu PI càng cao thì dự án càng dễ được chấp nhận, tối thiểu phải bằng lãi suất chiết khấu. Nếu không, chi phí cơ hội đã bỏ qua khi thực hiện dự án không được bù đắp bởi tỷ suất sinh lợi của dự án.

1.2.5.4.7. Thẩm định rủi ro của dự án

Ngân hàng thường sử dụng các kỹ thuật phân tích như: phân tích độ nhạy và phân tích kịch bản (tình huống) để đánh giá mức độ rủi ro của dự án.

❖ Phân tích độ nhạy

Phân tích độ nhạy là kỹ thuật phân tích cho thấy được ảnh hưởng của biến độc lập vào biến phụ thuộc của dự án. Biến độc lập có thể là giá cả, chi phí đầu tư, doanh thu, tốc độ lạm phát... Biến phụ thuộc có thể là các chỉ số đánh giá hiệu quả tài chính dự án như NPV, IRR... Khi tính độ nhạy của dự án, người ta thường cho các biến độc lập thay đổi 1% so với phương án lựa chọn ban đầu và tính ra biến phụ thuộc thay đổi bao nhiêu phần trăm trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Phân tích độ nhạy cho biết yếu tố nào gây nên sự thay đổi nhiều nhất của chỉ tiêu hiệu quả tài chính dự án. Mặt khác, nó còn cho phép lựa chọn những dự án có độ an toàn cao (Dự án có độ an

toàn cao là những dự án vẫn đạt được hiệu quả khi những yếu tố tác động đến nó thay đổi theo chiều hướng không có lợi). Người ta có thể phân tích độ nhạy trong trường hợp có một biến thay đổi và trong trường hợp có nhiều biến thay đổi. Từ đánh giá được độ an toàn và đưa ra được các biện pháp phòng ngừa rủi ro cho dự án.

❖ **Phân tích kịch bản (tình huống)**

Phân tích kịch bản là kỹ thuật phân tích rủi ro trong đó người ta chia ra làm ba phương án: tốt nhất, bình thường và xấu nhất. Trên cơ sở các phương án đó, người ta xác định khả năng xác suất xảy ra với từng phương án, sau đó xây dựng các chỉ tiêu tài chính tương ứng với từng phương án.

Lập bảng phân bố xác suất của các yếu tố và NPV:

Tình huống	Xác suất	NPV
Tốt nhất	P1	NPV1
Bình thường	P2	NPV2
Xấu nhất	P3	NPV3

Từ đó có thể tính ra được giá trị kỳ vọng, độ lệch chuẩn và hệ số biến thiên của NPV. Hệ số biến thiên càng lớn thì mức độ rủi ro càng cao.

1.2.5.4.8. Thẩm định phương án trả nợ vốn vay

Khi dự án có các chỉ số NPV, IRR đạt mức nhất định trở lên thì dự án được coi là có hiệu quả. Nhưng hiệu quả này là kết quả hoạt động của cả đời dự án, trong khi việc trả nợ của dự án thường chỉ đóng khung trong một số năm, cho nên mặc dù dự án có hiệu quả nhưng chưa nói lên khả năng trả nợ. Vì vậy cần xây dựng một phương pháp tính toán nói lên khả năng trả nợ của dự án. Dự án có sử dụng vốn vay nên NH rất quan tâm đến phương án trả nợ vốn vay. Cho nên, phương án trả nợ là một bộ phận không thể thiếu của hồ sơ vay vốn. Các nguồn trả nợ cho dự án có thể từ lợi nhuận sau thuế, khấu hao và lãi vay (Theo quy định, lãi vay được tính vào chi phí sản xuất, do đó được phép trích từ chi phí sản xuất để tạo nguồn trả nợ).

1.2.6. Phương pháp thẩm định dự án đầu tư

Phương pháp thẩm định tài chính dự án là cách thức thẩm định nhằm đạt được những yêu cầu đặt ra đối với thẩm định tài chính dự án. Dự án đầu tư sẽ được thẩm

định đầy đủ và chính xác khi có phương pháp thẩm định khoa học, kết hợp với các kinh nghiệm thực tiễn và nguồn thông tin đáng tin cậy. Việc thẩm định tài chính dự án có thể theo nhiều phương pháp khác nhau như: Phương pháp thẩm định theo trình tự, phương pháp so sánh, phương pháp phân tích tình huống, phương pháp dự báo và phương pháp triệt tiêu rủi ro.

1.2.6.1. Phương pháp so sánh các chỉ tiêu

Đây là phương pháp phổ biến và đơn giản, các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu của dự án được so sánh với các dự án đã và đang xây dựng hoặc đang hoạt động. Sử dụng phương pháp này giúp cho việc đánh giá tính hợp lý và chính xác các chỉ tiêu của dự án. Từ đó có thể rút ra các kết luận đúng đắn về dự án, đưa ra các quyết định đầu tư được chính xác. Phương pháp so sánh được tiến hành theo một số chỉ tiêu sau:

- Tiêu chuẩn thiết kế, xây dựng; tiêu chuẩn về cấp công trình nhà nước quy định hoặc điều kiện tài chính mà dự án có thể chấp nhận được.
- Tiêu chuẩn về công nghệ, thiết bị trong quan hệ chiến lược đầu tư công nghệ quốc gia, quốc tế.
- Tiêu chuẩn đối với loại sản phẩm của dự án mà thị trường đòi hỏi.
- Các chỉ tiêu tổng hợp như cơ cấu vốn đầu tư, suất đầu tư.
- Các định mức về sản xuất, tiêu hao năng lượng, nguyên liệu, nhân công, tiền lương, chi phí quản lý... của ngành theo các định mức kinh tế - kỹ thuật chính thức hoặc các chỉ tiêu kế hoạch và thực tế.
- Các chỉ tiêu về hiệu quả đầu tư.
- Các tỷ lệ tài chính doanh nghiệp theo thông lệ phù hợp với hướng dẫn, chỉ đạo của Nhà nước, của ngành đối với các doanh nghiệp cùng loại.
- Các chỉ tiêu trong trường hợp có dự án và chưa có dự án.

Trong việc sử dụng phương pháp so sánh cần lưu ý, các chỉ tiêu dùng để tiến hành so sánh phải vận dụng phù hợp với điều kiện và đặc điểm cụ thể của dự án và doanh nghiệp, tránh khuynh hướng so sánh máy móc, rập khuôn, cứng nhắc.

1.2.6.2. Phương pháp thẩm định theo trình tự

Ngân hàng sẽ tiến hành thẩm định theo một trình tự từ tổng quát đến chi tiết. Kết luận trước sẽ làm tiền đề cho kết luận sau. Đây được coi là phương pháp có hiệu quả

cao, tiết kiệm cả về thời gian lẫn chi phí.

❖ **Thẩm định tổng quát**

Thẩm định tổng quát là việc xem xét tổng quát các nội dung cần thẩm định tài chính của dự án, qua đó phát hiện các vấn đề hợp lý hay chưa hợp lý cần phải đi sâu phân tích. Thẩm định tổng quát khía cạnh tài chính biết được khái quát về dự án, hiểu rõ quy mô nguồn vốn, doanh thu, chi phí, dòng tiền của dự án,... Từ đó có thể đánh giá tổng quát khía cạnh tài chính dự án. Vì xem xét một cách tổng quát các nội dung tài chính của dự án, do đó ở giai đoạn này khó phát hiện được các vấn đề sai sót, những nội dung nào còn thiếu, những nội dung nào không cần thiết... Chỉ khi tiến hành thẩm định chi tiết, những vấn đề sai sót của dự án mới được phát hiện.

❖ **Thẩm định chi tiết**

Thẩm định chi tiết được tiến hành sau khi thẩm định tổng quát. Thẩm định chi tiết là việc xem xét một cách khách quan, khoa học và chi tiết từng nội dung cụ thể của dự án. Các khoản mục chi phí đưa vào dự án sẽ được thẩm định chi tiết để đánh giá mức độ phù hợp về giá cả cũng như số lượng từng hạng mục đưa vào. Các nội dung về phương pháp khấu hao, phương pháp tính lãi vay và dòng tiền của dự án cũng được ngân hàng xem xét kỹ lưỡng. Ngoài ra, ngân hàng cũng cần phải thẩm định chi tiết các phương án trả nợ vốn vay của dự án đầu tư.

1.2.6.3. Phương pháp thẩm định dựa trên việc phân tích độ nhạy của dự án đầu tư

Phương pháp này thường dùng để kiểm tra mức độ an toàn về hiệu quả tài chính của dự án. Cơ sở của phương pháp này là dự kiến một số tình huống rủi ro có thể xảy ra trong tương lai đối với dự án như: Sản lượng thấp, chi phí sản xuất tăng, giá thành sản phẩm giảm, các thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất vốn vay (theo hướng bất lợi)... Khi cho các yếu tố liên quan thay đổi, NH cần tính lại giá trị các chỉ tiêu NPV, IRR để xem yếu tố nào gây nên sự thay đổi nhiều nhất các chỉ tiêu hiệu quả của dự án. Nếu dự án vẫn đạt được hiệu quả ngay cả trong trường hợp có nhiều rủi ro phát sinh đồng thời thì đó là dự án có mức độ an toàn cao. Trong trường hợp ngược lại thì cần phải xem xét lại khả năng phát sinh rủi ro, đề xuất các kiến nghị, biện pháp khắc phục.

1.2.6.4. Phương pháp dự báo

Dự án đầu tư thường diễn ra trong một thời gian dài, chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như lạm phát, tỷ giá, lãi suất dẫn đến sự thay đổi doanh thu, chi phí của dự án. Sự thay đổi các chỉ tiêu này tác động trực tiếp lên dòng tiền hoạt động hằng năm của dự án, do đó làm thay đổi các chỉ tiêu hiệu quả tài chính của dự án. Cơ sở của phương pháp này là dùng số liệu từ các năm trước và năm hiện tại, dựa vào tỷ lệ lạm phát dự tính để dự báo cho các năm tiếp theo, điều tra thống kê để kiểm tra giá cả, cung cầu của sản phẩm trên thị trường,...

1.2.6.5. Phương pháp triệt tiêu rủi ro

Dự án là một tập hợp các yếu tố dự kiến trong tương lai, từ khi thực hiện dự án đến khi đi vào khai thác, hoàn vốn thường rất dài, do đó có nhiều rủi ro phát sinh ngoài ý muốn. Để đảm bảo tính vững chắc của dự án, người ta thường dự đoán một số rủi ro có thể xảy ra để có biện pháp kinh tế hoặc hành chính thích hợp. Nhằm hạn chế đến mức thấp nhất các tác động của rủi ro đến dự án hoặc phân tán rủi ro cho các đối tác có liên quan đến dự án.

Trong thực tế, biện pháp phân tán rủi ro quen thuộc nhất là bảo lãnh của NH, bảo lãnh của DN có tiềm lực tài chính và uy tín, thế chấp tài sản. Để tránh tình trạng thế chấp tài sản nhiều lần khi vay vốn nên thành lập Cơ quan đăng kí quốc gia về giao dịch bảo đảm.

1.2.7. Các yếu tố ảnh hưởng đến thẩm định dự án đầu tư tại ngân hàng thương mại

- Nhân tố chủ quan:

- Năng lực, kiến thức, kinh nghiệm của cán bộ thẩm định (yếu tố con người):

Con người đóng vai trò quan trọng mang tính chất quyết định tới thẩm định dự án đầu tư. Kết quả thẩm định tài chính dự án là kết quả của quá trình đánh giá dự án về nhiều mặt theo nhận định chủ quan của con người bởi vì con người là chủ thể trực tiếp tổ chức và thực hiện thẩm định theo phương pháp và kĩ thuật của mình. Mọi yếu tố khác sẽ không có ý nghĩa nếu như cán bộ thẩm định không đủ trình độ và phương pháp làm việc khoa học nghiêm túc, sai lầm của con người trong công tác thẩm định dù vô tình hay cố ý đều dẫn tới những hậu quả nghiêm trọng ảnh hưởng tới nhiều mặt của dự

án, đặc biệt là ảnh hưởng tới bên cho vay vốn như ngân hàng, các tổ chức tín dụng... làm cho các tổ chức này khó khăn trong việc thu hồi nợ, nguy cơ mất vốn và suy giảm lợi nhuận kinh doanh là không thể tránh khỏi.

Thẩm định dự án là một công việc hết sức phức tạp, tinh vi nó không chỉ là việc tính toán theo những công thức cho sẵn đòi hỏi cán bộ thẩm định phải hội tụ được các yếu tố: kiến thức, kinh nghiệm, năng lực và phẩm chất đạo đức. Kiến thức đó là sự am hiểu chuyên sâu về nghiệp vụ chuyên môn và sự hiểu biết sâu rộng về các lĩnh vực trong đời sống khoa học- kinh tế- xã hội. Kinh nghiệm của cán bộ cũng có ảnh hưởng rất lớn tới quá trình thẩm định, những tiếp xúc trong hoạt động thực tiễn như tiếp xúc với khách hàng, khảo sát nơi hoạt động của doanh nghiệp, phân tích báo cáo tài chính... sẽ giúp cho các quyết định của thẩm định chính xác hơn. Năng lực là khả năng nắm bắt và xử lý công việc trên cơ sở kiến thức kinh nghiệm. Nếu cán bộ thẩm định không có phẩm chất đạo đức tốt sẽ ảnh hưởng xấu đến quan hệ giữa khách hàng và ngân hàng làm mất uy tín của ngân hàng, đưa ra những nhận xét đánh giá thiếu tính khách quan, minh bạch làm cơ sở cho việc quyết định cho vay của ngân hàng hay các tổ chức tín dụng khác. Ngoài các yếu tố trên, cán bộ thẩm định phải có tính kỷ luật cao, lòng say mê và khả năng nhạy cảm trong công việc. Sự hội tụ các yếu tố trên sẽ là cơ sở tiền đề cho những quyết định đúng đắn của cán bộ thẩm định dự án, từ đó giúp ngân hàng lựa chọn những dự án bảo đảm khả năng trả nợ của các chủ dự án theo những thỏa thuận đã bàn.

Để đạt được chất lượng tốt trong thẩm định dự án, yêu cầu quan trọng đầu tiên đối với cán bộ thẩm định là phải nắm vững chuyên môn nghiệp vụ, phải nắm vững các văn bản pháp luật, các chế độ chính sách do Nhà nước quy định đối với các lĩnh vực: đầu tư, xây dựng cơ bản, ngân hàng, tài chính kế toán...

Trong xu thế phát triển như hiện nay, dự án đầu tư không chỉ giới hạn trong phạm vi của các doanh nghiệp trong nước mà nó có sự liên doanh liên kết với các đối tác nước ngoài thì vấn đề nâng cao trình độ của cán bộ thẩm định là cấp bách và phải được ưu tiên.

- Thông tin, tài liệu thu thập phục vụ cho quá trình thẩm định

Thông tin mà ngân hàng có thể thu thập từ rất nhiều nguồn khác nhau: từ khách hàng xin vay vốn, từ trung tâm tín dụng của NHNN, từ các nguồn thông tin bên ngoài

về tín dụng...

Thông tin chính là nguồn nguyên liệu chính phục vụ cho quá trình tác nghiệp của cán bộ thẩm định. Muốn có kết quả thẩm định chính xác cao độ thì phải có được thông tin, số liệu đầy đủ, chính xác trên nhiều góc độ khác nhau. Trong thời đại bùng nổ thông tin như hiện nay, việc thu thập những thông tin về khách hàng phục vụ cho quá trình thẩm định không phải là vấn đề khó khăn mà làm sao để các nguồn thông tin thu thập được phải đảm bảo đầy đủ, chính xác, kịp thời, có độ tin cậy cao. Việc lấy tài liệu, thông tin ở đâu với số lượng bao nhiêu phải được cân nhắc tính toán thận trọng trước khi tiến hành phân tích, đánh giá dự án. Do vậy cần xây dựng hệ thống cung cấp thông tin từ cơ sở đến Trung ương, hệ thống thông tin nội bộ thuận tiện, hiện đại, giúp cho việc truy cập thông tin một cách nhanh chóng. Tổ chức hệ thống thu thập, xử lý, lưu trữ và quản lý thông tin nhằm cung cấp thông tin kịp thời phục vụ cho công tác thẩm định dự án.

Đối với mỗi chủ thể thẩm định, cần xây dựng một hệ thống cơ sở dữ liệu riêng, trong đó tập hợp những thông tin cần thiết về các ngành kinh tế, các lĩnh vực, tình hình phát triển kinh tế- xã hội của từng vùng, làm cơ sở cho việc xây dựng hệ thống thông tin đồng bộ từ trên xuống dưới.

- Phương pháp và tiêu chuẩn thẩm định

Trên cơ sở các thông tin đã thu thập được thì việc lựa chọn phương pháp thẩm định cũng rất quan trọng. Đó là việc lựa chọn các chỉ tiêu đánh giá, cách thức xử lý thông tin một cách khoa học, tiên tiến, phù hợp với từng dự án cụ thể giúp cho cán bộ thẩm định phân tích, tính toán hiệu quả tài chính dự án nhanh chóng, chính xác, dự báo các khả năng có thể xảy ra trong tương lai để tránh được các rủi ro.

Việc thẩm định dự án có thể tiến hành theo nhiều phương pháp khác nhau tùy thuộc vào nội dung của dự án xem xét. Việc lựa chọn phương pháp thẩm định phù hợp đối với từng dự án là một yếu tố quan trọng để nâng cao chất lượng thẩm định. Mỗi dự án có một đặc trưng nhất định, không phải bất cứ dự án nào cũng cần phải áp dụng và tính toán tất cả các chỉ tiêu trong hệ thống thẩm định. Việc sử dụng phương pháp nào, chỉ tiêu nào để thẩm định phụ thuộc vào quyết định của mỗi tổ chức. Trong giai đoạn hiện nay, những phương pháp thẩm định dự án hiện đại đã giúp cho việc phân tích,

đánh giá dự án được toàn diện, chính xác và hiệu quả hơn. Song điều quan trọng là cần phải biết áp dụng đồng bộ các chỉ tiêu đảm bảo tính toàn diện và cũng phải lựa chọn những chỉ tiêu quan trọng nhất phù hợp với tình hình thực tế của ngành, dự án cũng như khả năng điều kiện cụ thể của tổ chức đó.

Khi dùng một phương pháp, một chỉ tiêu để thẩm định cán bộ thẩm định cần hiểu rõ phương pháp ấy có những ưu nhược điểm gì, có phù hợp để sử dụng trong công tác thẩm định.

- Hệ thống trang thiết bị phục vụ cho quá trình thẩm định

Với việc phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin như hiện nay đã tạo điều kiện cho các ngân hàng ngày càng hoàn thiện hệ thống thông tin phục vụ đắc lực cho công tác chuyên môn của mình. Bằng hệ thống máy tính hiện đại và các phần mềm chuyên dụng đã giúp cho công tác thẩm định tài chính dự án diễn ra thuận lợi hơn, với việc tính toán các chỉ tiêu được nhanh chóng, chính xác chỉ trong tích tắc, rút ngắn thời gian thẩm định dự án. Chỉ trong thời gian ngắn máy tính có thể xử lý lưu trữ được một khối lượng thông tin khổng lồ, với khả năng nối mạng như hiện nay thì việc truy cập để tìm kiếm những thông tin cần thiết phục vụ cho thẩm định dự án là rất đơn giản và nhanh chóng, giúp cho ngân hàng tiết kiệm được rất nhiều chi phí. Với việc ứng dụng các phần mềm chuyên dụng đã giúp cho cán bộ thẩm định giải quyết được những vấn đề tương chừng khó có thể làm được. Từ đó, chất lượng thẩm định ngày càng được nâng cao.

- Tổ chức công tác thẩm định

Là việc bố trí sắp xếp quy định trách nhiệm, quyền hạn của các cá nhân, bộ phận tham gia thẩm định, trình tự tiến hành cũng như mối quan hệ giữa các cá nhân, bộ phận đó trong việc thực hiện, cần có sự phân công phân nhiệm cụ thể, khoa học và tạo ra được cơ chế kiểm tra, giám sát chặt chẽ trong khâu thực hiện nhưng không cứng nhắc, tạo gò bó nhằm đạt được tính khách quan và việc thẩm định được tiến hành nhanh chóng, thuận tiện mà vẫn bảo đảm chính xác. Sự phối hợp các bộ phận trong quá trình thẩm định sẽ tránh được sự chông chéo, phát huy được những mặt mạnh, hạn chế những mặt yếu của mỗi tác nhân và trên cơ sở đó giảm bớt chi phí cũng như thời gian thẩm định. Như vậy việc tổ chức, điều hành hoạt động thẩm định nếu xây dựng

được một hệ thống mạnh, phát huy tận dụng được tối đa năng lực sáng tạo của cá nhân và sức mạnh tập thể sẽ nâng cao được chất lượng thẩm định.

- Thời gian thẩm định

Để góp phần nâng cao chất lượng dự án, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền thẩm định dự án cần tổ chức thẩm định kịp thời, đúng thời gian quy định. Để rút ngắn hay đảm bảo thời gian thẩm định theo quy định, quá trình tổ chức thẩm định phải nhanh chóng, đảm bảo đúng quy trình, thủ tục.

Thời gian thẩm định dự án, bao gồm cả thời gian thẩm định thiết kế cơ sở được tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và được tính theo ngày làm việc.

- Chi phí thẩm định

Chi phí thẩm định bao gồm chi phí thẩm định dự án đầu tư, chi phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, chi phí thẩm định tổng dự toán. Định kỳ hàng tháng, cơ quan thu lệ phí thẩm định đầu tư thực hiện kê khai, nộp Ngân sách Nhà nước 25% số tiền lệ phí thẩm định đầu tư thực thu, 75% còn lại để chi phí cho việc thẩm định đầu tư và việc tổ chức thu lệ phí thẩm định đầu tư theo quy định. Như vậy, việc thu nộp và sử dụng lệ phí thẩm định nhằm mục đích phục vụ trực tiếp cho cơ quan tổ chức thẩm định.

- Nhân tố khách quan: thẩm định dự án bị chi phối bởi nhiều nhân tố khách quan, đó là những nhân tố bên ngoài tác động vào chất lượng của dự án. Các dự án thường có tuổi thọ dài, do đó rủi ro mà các nhân tố khách quan mang lại là rất khó dự báo như: tình hình kinh tế, chính trị, các cơ chế chính sách, pháp luật của nhà nước... mà các nhân tố này luôn luôn thay đổi và nằm ngoài tầm kiểm soát của ngân hàng và chủ dự án.

- Môi trường kinh tế: môi trường kinh tế nước ta hiện nay cũng là một trong những nhân tố khách quan tác động vào dự án và làm ảnh hưởng đến chất lượng công tác thẩm định dự án. Một nền kinh tế của một quốc gia phát triển thiếu đồng bộ và không ổn định sẽ hạn chế trong việc cung cấp thông tin chính xác để phục vụ cho công tác thẩm định. Đồng thời những định hướng, chính sách, chiến lược phát triển kinh tế xã hội theo vùng, lãnh thổ, ngành chưa được xây dựng cụ thể, đồng bộ và ổn định cũng là yếu tố gây rủi ro trong phân tích, đánh giá và đi đến chấp nhận dự án. Nhiều yếu tố nằm ngoài tầm dự báo của ngân hàng hay chủ đầu tư như: thiên tai, chiến tranh,

khủng bố,... làm cho ngân hàng không thể thu hồi vốn bởi vì rủi ro này ảnh hưởng nghiêm trọng đến dự án và Doanh nghiệp hay chủ đầu tư không tự chống đỡ được.

• Môi trường pháp lý: là yếu tố quyết định đến tốc độ quá trình thẩm định cũng như độ chính xác của công tác thẩm định. Với một quốc gia đang phát triển và còn nhiều bất cập trong pháp luật như Việt Nam thì môi trường pháp lý còn rất nhiều điểm yếu kém. Các thủ tục pháp lý rườm rà, các luật định còn lỏng lẻo, tính minh bạch pháp lý thấp.... Trong vài năm trở lại đây pháp luật cũng được sửa đổi nhiều làm hệ thống pháp luật chặt chẽ và tính thông thoáng cao hơn, tuy nhiên những bất cập vẫn còn tồn tại nhiều và làm ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế nói chung cũng như công tác thẩm định nói riêng. Tính đồng bộ và thống nhất của các văn bản luật cũng là một nhân tố cơ bản ảnh hưởng đến chất lượng thẩm định dự án. Sự thống nhất và đồng bộ trong các quy định của các văn bản luật cao sẽ tạo điều kiện cho cán bộ thẩm định nắm vững kiến thức chuyên môn, qua đó đẩy nhanh quá trình thẩm định và nâng cao được chất lượng của công tác này.

1.3. Kinh nghiệm thẩm định dự án đầu tư

1.3.1. Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Techcombank

- Thực tế, hiện nay có rất nhiều rủi ro khác nhau khi cho vay nói chung và cho vay theo dự án nói riêng, xuất phát từ nhiều yếu tố và có thể dẫn đến việc không chi trả được nợ khi đến hạn. Do đó, để quyết định có chấp nhận cho vay hay không, các NHTM cần phải coi trọng việc phân tích tín dụng nói chung và thẩm định tài chính dự án nói riêng. Bài viết xin nêu ra ví dụ về Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương (Techcombank), để từ đó có hướng giúp các NHTM có cái nhìn toàn diện, đánh giá về nhu cầu tổng vốn đầu tư, cơ cấu nguồn vốn và tình hình sử dụng nguồn vốn, hiệu quả tài chính mà dự án mang lại cũng như khả năng trả nợ của dự án.

- Được biết, Ngân hàng Techcombank đã cắt giảm tỷ lệ tăng trưởng cho vay từ mức 59,8% xuống 25,7%. Tính đến cuối năm 2011, tổng cho vay và ứng trước của ngân hàng này cho khách hàng đạt 63,188 tỷ đồng, trong đó 56,8% là ngắn hạn. Cho vay bán lẻ tăng cao nhất ở mức 63,3% lên 18,397 tỷ đồng so với năm 2010. Số dư cho vay khách hàng toàn hệ thống là 63,188 tỷ đồng trong đó nợ từ loại 3- 5 là 1.777 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ 2,8%.

- Như vậy, so với thời điểm cuối năm 2010, Techcombank đã có sự biến động trong tỷ trọng các loại nợ. Tỷ trọng nợ loại 1 và nợ loại 5 giảm nhẹ và tỷ trọng nợ loại 3, nợ loại 4 tăng nhẹ. Đặc biệt nhóm khách hàng doanh nghiệp lớn đã xuất hiện nợ loại 2 với tỷ lệ là 0,3%. Bên cạnh đó, toàn bộ tỷ trọng nợ loại 3 - 5 tăng từ 2,3% lên 2,81%. Tỷ lệ nợ xấu của nhóm doanh nghiệp vừa và nhỏ và của nhóm khách hàng cá nhân đều tăng. Cụ thể, tỷ lệ nợ xấu của nhóm doanh nghiệp vừa và nhỏ tăng từ 3,13% lên 3,56%; tỷ lệ nợ xấu của nhóm khách hàng cá nhân tăng từ 1,27% lên 1,83%...

- Nhằm hạn chế tỷ lệ nợ xấu tăng cao, quy trình thẩm định dự án đầu tư tại Techcombank đã được quy chuẩn và áp dụng cho toàn bộ hệ thống theo 3 bước như sau:

- *Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lý của bộ hồ sơ pháp lý:*
- *Thẩm định khách hàng vay vốn:*
- *Thẩm định dự án đầu tư:*

Trên cơ sở đó, tùy theo từng dự án cụ thể với những đặc điểm khác nhau mà nhân viên thẩm định có thể phân tích, đánh giá và đưa ra các điều kiện đi kèm với việc cho vay, hạn chế rủi ro, đảm bảo khả năng an toàn vốn vay. Từ đó, Ngân hàng có thể xem xét khả năng tham gia cho vay đối với từng dự án.

Như vậy, thông qua việc quá trình thẩm định, ngân hàng mới có cái nhìn toàn diện về dự án; đánh giá về nhu cầu tổng vốn đầu tư, cơ cấu nguồn vốn và tình hình sử dụng nguồn vốn, hiệu quả tài chính mà dự án mang lại cũng như khả năng trả nợ của dự án.

1.3.2. Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam Vietinbank

Trong thẩm định dự án đầu tư, Ngân hàng cần tập trung phân tích, đánh giá về các mặt của dự án:

- Sự cần thiết của dự án đầu tư: Các cán bộ tín dụng đánh giá dựa trên xu hướng phát triển của thị trường tiêu thụ, năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Hiệu quả dự án đầu tư: Chủ yếu đánh giá hiệu quả tài chính của dự án dựa trên doanh thu dự kiến và chi phí dự kiến.

- Khả năng trả nợ của dự án: Thời gian trả nợ của dự án được tính toán dựa trên nguồn vốn trả nợ từ khấu hao cơ bản và lợi nhuận sau thuế.

Trong giai đoạn 2011 - 2015, hoạt động thẩm định tài chính dự án của Ngân hàng Vietinbank đã không ngừng phát triển và đạt được những thành tích đáng kể. Dư nợ của NH đã có những bước tăng trưởng qua từng năm. Cụ thể, từ năm 2011 với 920.568 triệu đồng, năm 2012 tăng lên 1.450.172 triệu đồng, tương ứng 57,53% so với năm 2011, và đến năm 2013 tăng lên 1.810.415 triệu đồng, tăng 24,84% so với năm 2012. Cho tới nay, nguồn tài trợ dự án của NH tăng khoảng 15,8% so với năm 2013. Điều này cho thấy, với các chính sách nhằm thu hút sự tham gia của các doanh nghiệp cùng với mức lãi suất cho vay hợp lý của ngân hàng đã giúp lĩnh vực cho vay của ngân hàng ngày càng được mở rộng và phát triển. Tóm lại, nâng cao chất lượng thẩm định dự án trong cho vay tại ngân hàng thương mại là một vấn đề rất quan trọng, đòi hỏi sự góp mặt của nhiều thành phần trong hệ thống của ngân hàng. Và để đánh giá chính xác các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thẩm định dự án trong cho vay, đòi hỏi VietinBank nói riêng và mỗi ngân hàng trong hệ thống phải nâng cao chất lượng của hoạt động thẩm định dự án.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HUẾ

2.1. Tổng quan về ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Huế

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Huế

Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Huế được thành lập theo quyết định số 68/QĐ NH3 ngày 10/08/1993 của tổng giám đốc ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và đi vào hoạt động ngày 02/11/1993.

Ngày 02/06/2008, căn cứ quyết định số 421/QĐ-TCCB-ĐT của hội đồng quản trị Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam chuyển đổi ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Huế thành Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Huế.

Trụ sở chính đóng tại 78 Hùng Vương, thành phố Huế.

Tel: [84-054-3811900](tel:84-054-3811900)

Fax: 84-054-3824631

Website: www.vietcombankhue.com.vn

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Huế là một ngân hàng hàng đầu trên địa bàn Tỉnh Thừa Thiên Huế. Qua 20 năm hoạt động chi nhánh ngày càng phát triển lớn mạnh và đã đóng góp một phần không nhỏ cho phát triển Tỉnh nhà nói riêng cũng như hệ thống ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam nói chung.

Cùng sự đồng tâm nỗ lực của cán bộ công nhân viên, ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Huế đã đạt được những thành quả đáng khích lệ, số lượng cán bộ, nguồn vốn cũng như lợi nhuận của chi nhánh đều tăng qua mỗi năm. Với dự án hiện đại hoá ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam nên ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Huế đã không ngừng được trang bị hiện đại phục vụ cho hoạt động kinh doanh của mình. Ngân hàng TMCP Ngoại thương

Việt Nam - Chi nhánh Huế ngày càng xây dựng chỗ đứng vững chắc trong lòng khách hàng.

Với mục tiêu trở thành một ngân hàng hàng đầu và trở thành ngân hàng tâm cỡ quốc tế ở khu vực trong thập kỷ tới, hoạt động đa năng, kết hợp với điều kiện kinh tế thị trường, thực hiện tốt phương châm “Ngân hàng hàng đầu vì Việt Nam thịnh vượng” trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam nói chung và hệ thống Ngân hàng Việt Nam nói riêng đang trong quá trình hội nhập, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Huế đã xây dựng cho mình một chiến lược phát triển đến 2015 với những nội dung chính sau:

1. Nâng cao năng lực, nâng cao sức cạnh tranh và nâng cao các chỉ số tài chính quan trọng khác theo chuẩn quốc tế, phấn đấu đạt mức xếp hạng cao theo chuẩn mực của các tổ chức xếp hạng quốc tế.

2. Hoàn thành quá trình tái cơ cấu ngân hàng để có một mô hình tổ chức hiện đại, khoa học, phù hợp với mục tiêu và bảo đảm hiệu quả kinh doanh, kiểm soát được rủi ro, có khả năng cung ứng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng đa dạng, tổng hợp, đáp ứng được đòi hỏi ngày càng cao của nền kinh tế thị trường và nhu cầu của khách hàng thuộc mọi thành phần.

Hiện nay mạng lưới của chi nhánh bao gồm:

- Phòng giao dịch số 1: 155 Trần Hưng Đạo. Tel: 054.3512050
- Phòng giao dịch số 2: 2A Hùng vương. Tel: 054.3827337
- Phòng giao dịch Mai Thúc Loan: 67 Mai Thúc Loan. Tel: 054.3513444
- Phòng giao dịch Phạm Văn Đồng: Lô số 9 Phạm Văn Đồng. Tel: 045.3898080
- Phòng giao dịch Bến Ngự: 48F Nguyễn Huệ. Tel: 054.3969999

2.1.2. Chức năng và quy mô hoạt động

- Huy động vốn bằng nhận tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm của cá nhân và tổ chức bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ, phát hành giấy tờ có giá.

- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với mọi thành phần kinh tế bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ.

- Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ: gồm mở tài khoản, cung cấp các phương tiện thanh toán trong nước và ngoài nước. Thực hiện thanh toán xuất nhập khẩu.

- Kinh doanh ngoại tệ: Thực hiện mua bán giao ngay. Mua bán kỳ hạn các loại ngoại tệ dịch vụ quyền chọn mua (bán) và dịch hoán đổi ngoại tệ.

- Phát hành thẻ VCB Connect 24, VCB MTV, VCB Visa Card, VCB Master VCB SG24, VCB American Express. Làm đại lý thanh toán các loại thẻ tín dụng quốc tế như: Mastercard, Visa, JBC, American Express, Dinners Clubs.

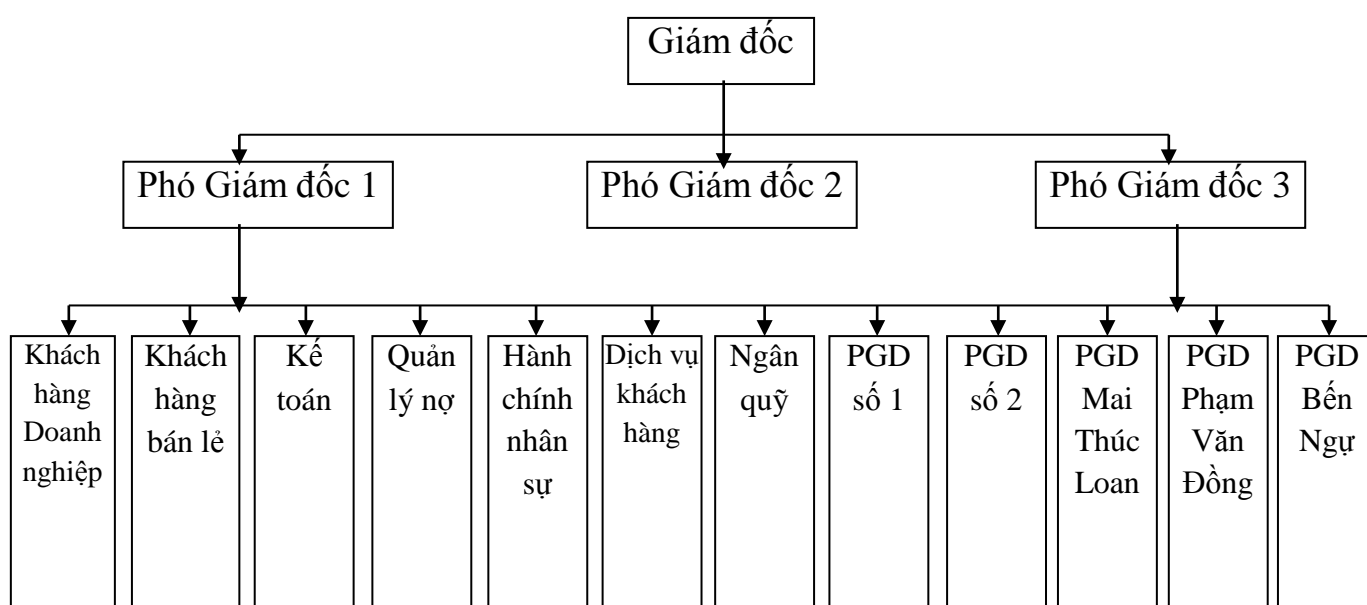
- Thu đổi ngoại tệ, séc du lịch, chi trả kiều hối, chuyển tiền trong và ngoài nước.

- Nhận và trả lương tự động, thanh toán hóa đơn tự động.

- Dịch vụ E-Banking, Home Banking, SMS- Banking...

2.1.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy và chức năng nhiệm vụ

2.1.3.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy



Sơ đồ 2: Tổ chức Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam- chi nhánh Huế

Ghi chú:

Quan hệ trực tuyến: —————>

2.1.3.2. Chức năng và nhiệm vụ của mỗi phòng ban

- *Giám đốc*: Điều hành, lãnh đạo, chịu trách nhiệm chung đối với mọi hoạt động của ngân hàng, có quyền ra quyết định trong phạm vi phân theo quy định của Ngân hàng trung ương và chịu trách nhiệm trực tiếp đối với Ngân hàng trung ương và cơ quan pháp luật Nhà Nước.

- *Phó giám đốc*: Chịu sự uỷ quyền của Giám đốc, chịu sự trách nhiệm và có quyền ra các quyết định trong phạm vi theo quy định của Ngân hàng trung ương, trực tiếp quản lý các bộ phận.

- *Phòng Khách hàng*: Tiếp xúc với khách hàng trong các quan hệ giao dịch. Phòng khách hàng được chia ra làm hai phòng:

- Phòng khách hàng Doanh nghiệp
- Phòng khách hàng bán lẻ

- *Phòng kế toán*: Thực hiện các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong khi giao dịch với khách hàng, kiểm tra các hoạt động kinh doanh và tài chính của Chi nhánh, giúp Giám đốc điều hành trong công tác tổ chức hạch toán công tác kế toán, hạch toán kinh doanh đạt hiệu quả kinh tế cao, hỗ trợ công tác thanh toán quốc tế trong giao dịch với các ngân hàng nước ngoài, thiết lập các quan hệ đại lý với các ngân hàng nước ngoài.

- *Phòng quản lý nợ*: có nhiệm vụ lưu giữ hồ sơ vay vốn, nhập dữ liệu vào hệ thống, thu nợ.

- *Phòng hành chính- Nhân sự*: có nhiệm vụ quản lý hành chính và chức năng tham mưu cho giám đốc trong công tác quản lý tổ chức, nhân sự, quy hoạch đào tạo và đề bạt cán bộ.

- *Phòng dịch vụ khách hàng*: thực hiện việc giải ngân vốn vay trên cơ sở hồ sơ giải ngân được duyệt, mở tài khoản tiền gửi, chịu trách nhiệm xử lý các yêu cầu của khách hàng về tài khoản hiện tại và tài khoản mới, thực hiện tất cả các giao dịch nhận tiền gửi và rút tiền bằng nội ngoại tệ của khách hàng, thực hiện các giao dịch thu đổi và mua bán ngoại tệ giao ngay đối với khách hàng cá nhân theo thẩm quyền được giám đốc giao, thực hiện các giao dịch thanh toán chuyển tiền, bán thẻ ATM, thẻ tín dụng,... cho khách hàng, tiếp nhận các thông tin phản hồi từ khách hàng, duy trì và kiểm soát các giao dịch đối với khách hàng, thực hiện công tác tiếp thị các sản phẩm dịch vụ đối với khách hàng.

- *Phòng Ngân quỹ*: quản lý trực tiếp và bảo quản các loại tiền Việt Nam đồng, ngân phiếu thanh toán, các hồ sơ thế chấp, cầm cố, kí gửi theo chế độ quản lý kho quỹ của hệ thống NHTMCP Ngoại Thương hiện hành.

- Phòng Giao dịch số 1, số 2, Mai Thúc Loan, Phạm Văn Đồng, Bến Ngự: Trực tiếp tiếp xúc và thực hiện các giao dịch với khách hàng.

2.1.4. Tình hình lao động của Ngân hàng giai đoạn 2013- 2015

Nguồn lực luôn là một trong những yếu tố quan trọng góp phần quyết định sự thành bại của một doanh nghiệp. Vì vậy các doanh nghiệp muốn thành công đều phải đặt yếu tố con người lên trên làm mục tiêu hàng đầu để xây dựng một doanh nghiệp phát triển vững mạnh và lâu dài: tuyển dụng và giữ chân những nhân viên thích hợp, loại bỏ những nhân viên làm việc không hiệu quả và cung cấp cho các nhân viên những nguồn lực cần thiết để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Vietcombank hiểu rõ điều này nên luôn chú trọng tổ chức và đào tạo chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ nhân viên của chi nhánh và toàn bộ nhân viên của hệ thống Vietcombank.

Bảng 2.1: Tình hình lao động Vietcombank chi nhánh Huế

DVT: Người

Chỉ tiêu	Năm						So sánh			
	2013		2014		2015		2014/2013		2015/2014	
	SL	%	SL	%	SL	%	+/-	%	+/-	%
TỔNG SỐ LAO ĐỘNG	175	100	181	100	190	100	6	3,4	9	5
Phân theo giới tính										
Nam	59	33,7	62	34,3	66	34,7	3	5,1	4	6,5
Nữ	116	66,3	119	65,7	124	65,3	3	2,6	5	4,2
Phân theo trình độ										
Trên đại học	3	1,7	17	9,4	29	15,2	14	466,7	12	70,6
Đại học	162	92,5	155	85,6	154	81,1	-7	-4,3	-1	-0,6
Cao đẳng, trung cấp	5	2,9	4	2,2	2	1,1	-1	-20	-2	-50
Lao động phổ thông	5	2,9	5	2,8	5	2,6	0	0	0	0

(Nguồn: Phòng hành chính NHTMCP Ngoại Thương chi nhánh Huế)

Thông qua bảng 2.1, ta có thể nhận thấy nguồn nhân lực của Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Huế có tăng nhẹ qua 3 năm. Để đáp ứng nhu cầu công việc và

phát triển hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, 2 năm trở lại đây đơn vị này đã tuyển thêm lực lượng lao động. Cụ thể là năm 2014 tăng thêm 6 lao động và năm 2015 bổ sung thêm 9 lao động, tương ứng với 3,4% và 5%. Nhìn chung, cán bộ nhân viên của Vietcombank chi nhánh Huế đáp ứng cao yêu cầu công việc, trình độ đại học và trên đại học chiếm trên 90% nhân lực của đơn vị. Vietcombank ngày càng chú trọng đào tạo nguồn nhân lực của mình bằng các khóa học ngắn hạn cho nhân viên nên chất lượng nguồn nhân lực ngày một được cải thiện và nâng cao, năm 2015 trình độ đại học và trên đại học chiếm đến 96,3%.

Trong cơ cấu lao động phân theo giới tính thì số lao động nữ luôn chiếm trên 65% nguồn lực. Trên thực tế cho thấy, số cán bộ nữ này chủ yếu tập trung ở bộ phận giao dịch, tiếp xúc trực tiếp với khách hàng. Điều này là do đặc thù kinh doanh dịch vụ của ngành Ngân hàng.

2.1.5. Tình hình tài sản nguồn vốn của Ngân hàng giai đoạn 2013-2015

Theo bảng 2.2, trong tổng tài sản của Ngân hàng thì có hai khoản mục chiếm tỷ trọng lớn nhất là quan hệ tín dụng với khách hàng và quan hệ trong hệ thống. Quan hệ tín dụng với khách hàng cũng là hoạt động chủ yếu và cốt lõi của ngành Ngân hàng. Hai khoản mục này chiếm 90% tổng tài sản của Vietcombank. Ngân hàng đã làm tốt vai trò của mình, mở rộng hoạt động kinh doanh, tạo được niềm tin cho khách hàng nên tài sản từ hoạt động tín dụng khách hàng có xu hướng tăng và tăng mạnh vào năm 2014 (tăng 19,3% so với năm 2013) và năm 2015 (tăng 21,9% so với năm 2014). Quan hệ trong hệ thống là khoản tiền mà Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Huế gửi Ngân hàng Vietcombank TW, khoản mục này giảm vào năm 2014, giảm 180.460 triệu đồng, tương ứng giảm 9,5% so với năm 2013. Nhưng sang năm 2015 khoản mục này tăng 14,1% so với cùng kì năm trước, tương ứng là 241.454 triệu đồng.

Bảng 2.2: Tình hình tài sản – nguồn vốn của Chi nhánh giai đoạn 2013-2015

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm						So sánh			
	2013		2014		2015		2014/2013		2015/2014	
	GT	%	GT	%	GT	%	+/-	%	+/-	%
TÀI SẢN	3.808.000	100	3.952.210	100	4.726.843	100	144.210	3,8	774.633	19,6
Tiền mặt	113.000	3,0	105.130	2,7	115.643	2,5	-7.870	-7,0	10.513	10
Tiền gửi tại NHNN	87.000	2,3	91.510	2,3	134.388	2,8	4.510	5,2	42.878	46,9
Tài sản cố định	25.000	0,7	29.890	0,8	45.868	1	4.890	19,6	15.978	53,5
Quan hệ tín dụng với KH	1.613.000	42,3	1.923.720	48,7	2.345.545	49,6	310.720	19,3	421.825	21,9
Quan hệ trong hệ thống	1.895.000	49,7	1.714.540	43,3	1.955.994	41,4	-180.460	-9,5	241.454	14,1
Sử dụng vốn khác	75.000	2,0	87.420	2,2	129.405	2,7	12.420	16,6	41.985	48
NGUỒN VỐN	3.808.000	100	3.952.210	100	4.726.843	100	144.210	3,8	774.633	19,6
Tiền gửi các TCTD	5.120	0,1	11.320	0,3	15.150	0,3	6.200	121,1	3.830	33,8
Vốn huy động từ KH	2.981.000	78,3	3.110.000	78,7	3.658.000	77,4	129.000	4,3	548.000	17,6
Phát hành kỳ phiếu, trái phiếu	150	0,004	70	0,002	100	0,002	-80	-53,3	30	42,9
Vốn và các quỹ	213.730	5,6	224.820	5,7	288.589	6,2	11.090	5,2	63.769	28,4
Quan hệ trong hệ thống	318.000	8,4	275.000	6,9	296.000	6,2	-43.000	-13,5	21.000	7,6
Nguồn vốn khác	290.000	7,6	331.000	8,4	469.004	9,9	41.000	14,1	138.004	41,7

(Nguồn: Phòng kế toán NHTMCP Ngoại Thương chi nhánh Huế)

Trong tổng nguồn vốn của Ngân hàng thì vốn huy động từ khách hàng là khoản mục chiếm tỷ trọng cao nhất, chiếm trên 75% tổng nguồn vốn của Vietcombank. Việc sử dụng vốn của ngân hàng có liên quan đến các tổ chức kinh tế hay nhiều cá nhân trong xã hội. Chính vì vậy ngân hàng phải xem xét đến tình hình cân đối giữa tài sản và nguồn vốn, qua đó đánh giá ngân hàng có sử dụng hết năng lực cho vay từ số vốn huy động hay không.

Nguồn vốn của Vietcombank có xu hướng tăng qua 3 năm. Năm 2013, nguồn vốn huy động từ khách hàng đạt mức 2.981.000 triệu đồng, chiếm 78,3% tổng nguồn vốn của Vietcombank. Năm 2014, nguồn vốn huy động từ khách hàng đã tăng nhẹ 4,3% so với năm 2013. Năm 2015, khoản mục này tiếp tục tăng mạnh, tăng thêm 17,6% so với năm 2014. Sự tăng trưởng liên tục của khoản mục nguồn vốn huy động từ khách hàng đã góp phần giúp cho tổng nguồn vốn của Vietcombank chi nhánh Huế liên tục tăng qua 3 năm. Nguồn vốn huy động tăng là nhờ Vietcombank chi nhánh Huế áp dụng chính sách lãi suất phù hợp. Lãi suất tiền gửi cho từng đối tượng khách hàng hấp dẫn 6,5% đối với tiền gửi có kỳ hạn đã thu hút lượng vốn lớn trên địa bàn. Đây chính là hiệu quả của công tác huy động vốn, quảng bá thương hiệu cũng như sự phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ được giao của tập thể cán bộ công nhân viên Vietcombank - chi nhánh Huế.

2.1.6. Kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Huế giai đoạn 2013-2015

2.1.6.1. Tình hình huy động vốn giai đoạn 2013-2015

Vốn huy động của NHTM là giá trị tiền tệ mà các NHTM huy động được trên thị trường thông qua nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay và một số nguồn vốn khác. Bộ phận vốn huy động có ý nghĩa quyết định khả năng hoạt động của mỗi NHTM

Tổng nguồn vốn huy động tính đến 31/12/2014 đạt 3.110 tỷ đồng tăng 129 tỷ đồng tương đương 4,3% so với năm 2013. Tốc độ tăng trưởng của Ngân hàng đang có dấu hiệu chậm lại, tốc độ tăng trưởng nguồn vốn năm 2014 chỉ 4,3% giảm nhiều so với giai đoạn 2012 – 2013 (18,3%). Tuy nhiên, đến hết năm 2015, tổng nguồn vốn huy động tăng mạnh, đạt 3.658 tỷ đồng, tăng 548 tỷ đồng, tương đương với 17,6% so với năm 2014.

Bảng 2.3: Tình hình huy động vốn Vietcombank chi nhánh Huế

ĐVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm						So sánh			
	2013		2014		2015		2014/2013		2015/2014	
	GT	%	GT	%	GT	%	+/-	%	+/-	%
Nguồn vốn huy động	2.981	100	3.110	100	3.658	100	129	4,3	548	17,6
Theo loại tiền (tỷ đồng)										
VND	2.318	77,8	2.708	87,1	3.114	88,8	390	16,8	406	15
Ngoại tệ (quy VND)	663	22,2	402	12,9	544	11,2	-261	-39,4	142	35,3
Theo tính chất tiền gửi (tỷ đồng)										
Tổ chức kinh tế	575	19,3	1.131	36,4	1.541	42,1	556	96,7	410	36,3
Tiền gửi dân cư	2.406	80,7	1.979	63,6	2.117	57,9	-427	-17,7	138	7
Theo kỳ hạn (tỷ đồng)										
Không kỳ hạn	424	14,2	525	16,9	495	13,5	101	23,8	-30	-5,7
< 12 tháng	2.181	73,2	2.072	66,6	2.584	70,7	-109	-5,0	512	24,7
>= 12 tháng	376	12,6	513	16,5	579	15,8	137	36,4	66	12,9

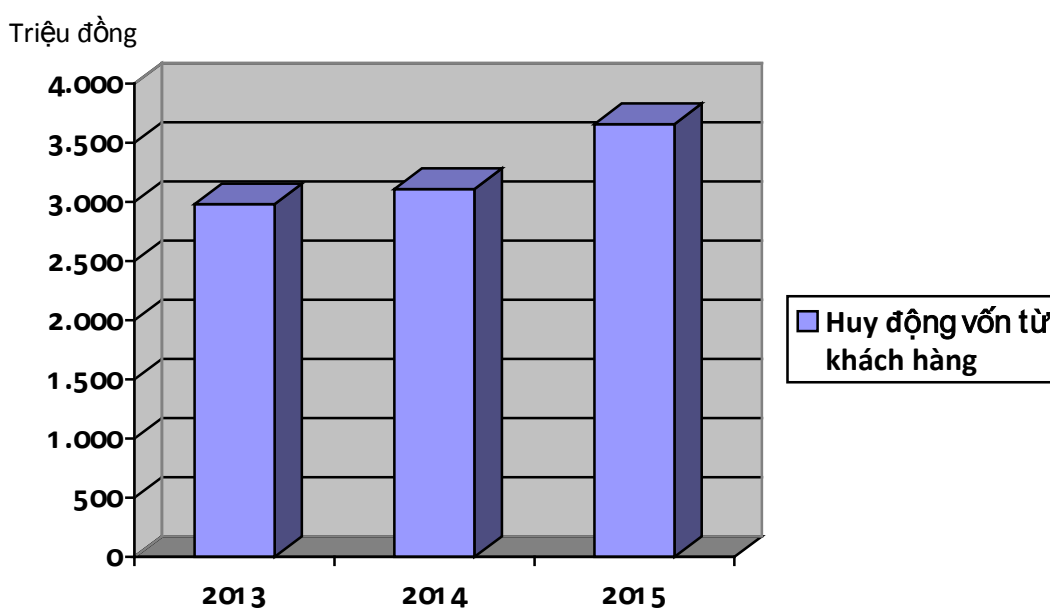
(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh VCB Huế)

Theo bảng 2.3, nguồn vốn huy động theo loại tiền VND vẫn tăng nhẹ qua 3 năm, ngoại tệ thì có xu hướng giảm vào năm 2014, tỷ trọng USD trong tổng nguồn vốn huy động năm 2014 là 12,9% thay đổi theo hướng giảm tỷ trọng vốn ngoại tệ so với 2013 (39,4%). Điều này được giải thích như sau: đến cuối 2014, nhiều NHTM đang dư thừa ngoại tệ khi các doanh nghiệp vẫn khá thờ ơ với việc vay vốn ngoại tệ, nhu cầu mua ngoại tệ của doanh nghiệp khi đến hạn thanh toán cũng giảm khoảng 30%, làm cho lãi suất huy động USD tiếp tục giảm, mức lãi suất này là 0,25%. Bên cạnh đó, thị trường ngoại hối về cơ bản ổn định, thanh khoản ngoại tệ của hệ thống cải thiện, sau khi NHNN thực hiện đồng bộ các biện pháp thì tỷ giá đã ổn định trở lại. Tâm lý găm giữ ngoại tệ được đẩy lùi một bước, hoạt động của thị trường tự do bị thu hẹp, tình trạng đô la hóa giảm, lòng tin vào đồng Việt Nam được nâng cao, giúp cho tỷ lệ tiền gửi ngoại tệ/tổng tiền gửi tiếp tục giảm. Tuy nhiên, vào năm 2015 tỷ trọng USD trong tổng nguồn vốn huy động tăng trở lại, tăng 35,3% so với năm 2014. Mặc dù hiện nay mức lãi suất huy động ngoại tệ giảm còn 0%, tuy nhiên do kỳ vọng tỷ giá còn nhích lên trong thời gian tới và chờ đợi động thái

tăng lãi suất tiếp theo của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed), sau khi cơ quan này tăng lên 0,25%/năm với lãi suất cơ bản đối với đồng đô-la Mỹ vào cuối năm 2015, nên nhiều người vẫn giữ ngoại tệ với lãi suất thấp.

Thành phần vốn huy động từ khách hàng bao gồm tiền gửi của tổ chức kinh tế và tiền gửi tiết kiệm của dân cư. Trong đó: tỷ lệ tiền gửi của tổ chức kinh tế từ 35% - 40%; của tiết kiệm từ 60% - 65%. Riêng đối với năm 2013, tiền gửi từ các tổ chức kinh tế giảm mạnh xuống còn 19,3%, nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu từ tiền tiết kiệm của dân cư, chiếm đến 80,7%.

Cơ cấu huy động vốn qua các năm có tỷ trọng huy động vốn kỳ hạn dưới 12 tháng khá cao trên 65% tổng nguồn vốn huy động nhưng năm 2014 huy động vốn ngắn hạn dưới 12 tháng giảm 109 tỷ đồng tương đương với 5% so với năm trước. Với hình thức gửi có kỳ hạn khách hàng luôn được mức lãi suất cao hơn so với không kỳ hạn nên hình thức này luôn được người dân ưu tiên lựa chọn, cụ thể là trên 80% tiền gửi thuộc nhóm tiền gửi có kỳ hạn. Trong nhóm tiền gửi có kỳ hạn, khách hàng ưu tiên lựa chọn gửi ngắn hạn (dưới 12 tháng) nhiều hơn dài hạn, vì đa phần nguồn vốn huy động từ ngân hàng là từ tiết kiệm dân cư, khách hàng gửi từ khoản tiết kiệm của mình nên họ lựa chọn ngắn hạn để dễ dàng rút tiền khi cần thiết đáp ứng nhu cầu cuộc sống mà không bị mất hoàn toàn số lãi vì rút trước thời hạn đăng ký.



Biểu đồ 2.1: Tình hình huy động vốn từ khách hàng giai đoạn 2013- 2015

2.1.6.2. Tình hình cho vay giai đoạn 2013-2015

Bảng 2.4: Tình hình cho vay giai đoạn 2013-2015

ĐVT: tỷ đồng

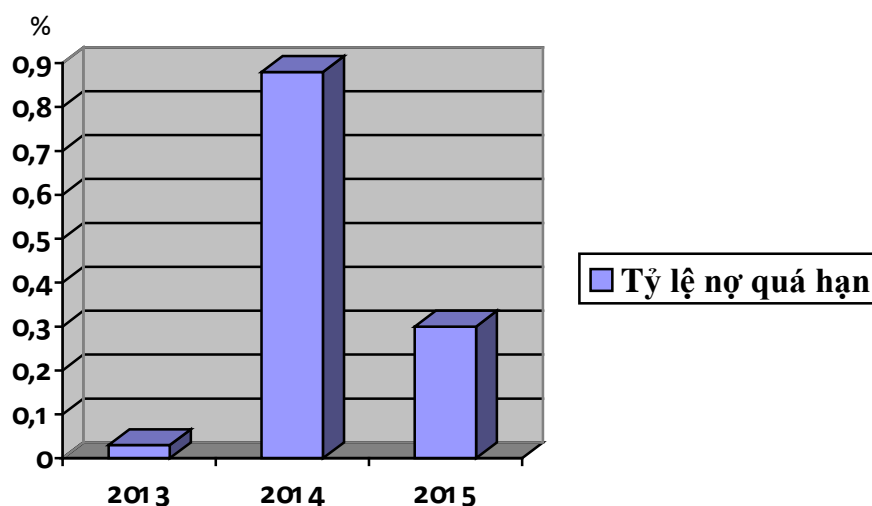
Chỉ tiêu	Năm						So sánh			
	2013		2014		2015		2014/2013		2015/2014	
	GT	%	GT	%	GT	%	+/-	%	+/-	%
Cho vay	1.923,00	100	2.018,00	100	2.414,00	100	95	4,94	396	19,62
Theo thời gian (tỷ đồng)										
Ngắn hạn	838,00	43,58	792,00	39,25	937,00	38,82	-46	-5,48	145	18,31
Trung dài hạn	1.085,00	56,42	1.226,00	60,75	1.477,00	61,18	141	13,00	251	20,47
Theo loại tiền (tỷ đồng)										
VND	1.241,00	64,53	1.320,00	65,41	1.761,00	72,95	79	6,37	441	33,41
Ngoại tệ (quy VND)	682,00	35,47	698,00	34,59	653,00	27,05	16	2,35	-45	-6,45
Nợ quá hạn (tỷ đồng)										
% Nợ qh/ Tổng dư nợ (%)	0,58	0,03	17,76	0,88	7,24	0,3	17,18		-10,52	

(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh VCB Huế)

Nhìn vào bảng 2.4, vay trung dài hạn tăng đều qua các năm, từ năm 2013 đạt 1.085 tỷ đồng đến năm 2015 đạt 2.414 tỷ đồng, và chỉ tiêu này luôn chiếm trên 50% tổng mức cho vay của ngân hàng. Điều này khá dễ hiểu, khi các dự án lớn, chiếm giá trị lớn thì thời gian hoàn vốn dài. Hoạt động cho vay ngắn hạn của ngân hàng vào năm giảm 5,48% so với năm 2013, nhưng có sự tăng mạnh trở lại vào năm 2015, tăng 18,31%.

Cho vay VNĐ tăng đều qua các năm, từ năm 2013 đạt 64,53% đến năm 2015 đạt 72,95%. Vay ngoại tệ năm 2014 tăng 16 tỷ đồng, tương đương 2,35%, nhưng sau đó, vào năm 2015, giảm mạnh 45 tỷ đồng, tương đương 6,45%.

Tỷ lệ nợ quá hạn tăng giảm mạnh từ năm 2013 đến năm 2015, năm 2013 nợ quá hạn chỉ còn 0,5769 tỷ đồng, nhưng đến năm 2014 tăng mạnh đến 17,76 tỷ đồng, và giảm mạnh vào năm 2015, chỉ còn 7,24%.



Biểu đồ 2.2: Tỷ lệ nợ quá hạn 2013-2015

2.1.6.3. Kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 2013-2015

Dựa vào bảng 2.5, ta thấy năm 2014, trong bối cảnh nền kinh tế và ngành ngân hàng còn nhiều khó khăn, Vietcombank đã nỗ lực hoàn thành vai trò của một trong những ngân hàng tiên phong trong hệ thống, nghiêm túc thực hiện các chủ trương của NHNN, góp phần thực hiện nhiệm vụ chung của ngành và ổn định kinh tế vĩ mô.

Với quan điểm chỉ đạo điều hành “Nhạy bén - Linh hoạt - Quyết liệt”, Hội đồng quản trị và Ban điều hành đã bám sát diễn biến thị trường, định hướng hoạt động của Vietcombank nhằm thực hiện tốt các phương châm hành động đặt ra và góp phần tăng trưởng kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Đặc thù của ngành Ngân hàng là hoạt động kinh doanh dựa trên lợi nhuận chủ yếu từ việc lấy tiền gửi của bên này và cho bên khác vay. Vì vậy, Ngân hàng thương mại nói chung và Vietcombank nói riêng đều có khoản thu chủ yếu và chiếm tỷ trọng cao trong thu nhập là từ hoạt động thu lãi cho vay và các hoạt động dịch vụ, chiếm hơn 90% tổng thu nhập. Thu nhập năm 2014, 2015 tăng so với năm 2013 chủ yếu là do Vietcombank Huế đã tích cực chuyển đổi định hướng kinh doanh từ ngân hàng bán buôn sang hoàn thiện mô hình bán lẻ cung ứng các sản phẩm dịch vụ gia tăng khoản thu từ dịch vụ.

Bảng 2.5: Kết quả hoạt động kinh doanh Vietcombank chi nhánh Huế giai đoạn 2013-2015

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm						So sánh			
	2013		2014		2015		2014/2013		2015/2014	
	GT	%	GT	%	GT	%	+/-	%	+/-	%
I. Thu nhập	393.497	100	430.905	100	453.571	100	37.409	9,5	22.665	5,3
Thu từ lãi	371.026	94,3	376.729	87,4	396.554	87,4	5.703	1,5	19.826	5,3
Thu từ các hoạt động dịch vụ	14.164	3,6	17.430	4,1	18.337	4,1	3.265	23,1	907	5,2
Lãi từ kinh doanh ngoại hối	4.165	1,1	4.898	1,1	5.156	1,1	733	17,6	257	5,23
Các khoản thu nhập bất thường	4.141	1,0	31.848	7,4	33.523	7,4	27.707	669,0	1.675	5,3
II. Chi phí	308.661	100	343.034	100	342.857	100	34.373	11,1	-177	-0,05
Chi trả lãi	207.280	67,1	233.125	68,0	234.861	68,5	25.845	12,5	1.736	0,7
Chi phí huy động vốn	41.972	13,6	11.831	3,4	15.194	4,4	-30.141	-71,8	3.364	28,5
Chi phí dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	479	0,2	569	0,2	538	0,2	89	18,6	-31	-5,4
Chi phí hoạt động khác	58.930	19,1	97.509	28,4	92.264	26,9	38.580	65,5	-5.246	-5,4
III. Lợi nhuận	84.836		87.871		110.714		3.036	3.6	22.842	26

(Nguồn: Phòng kế toán Vietcombank Huế)

Bên cạnh đó, Vietcombank Huế đã tích cực tăng trưởng dư nợ tín dụng kết hợp thực hiện công tác thu hồi nợ xấu, nợ ngoại bảng làm cho khoản thu nhập bất thường tăng lên đáng kể trong hai năm 2014 và 2015. Trong khi đó do lãi suất huy động sau nhiều lần điều chỉnh lãi suất đưa về mức thấp nhất trong 05 năm gần đây với lãi suất trung bình 5% đã làm cho tổng chi phí của ngân hàng giảm 177 triệu đồng. Năm 2013 được coi là năm khó khăn đối với ngành Ngân hàng bởi: tỉ lệ lạm phát tăng cao, lợi nhuận của các ngân hàng hầu hết đều sụt giảm, chỉ đạt 30- 70% kế hoạch đề ra ban đầu, thậm chí có nhiều tổ chức tín dụng kinh doanh thua lỗ. Trong quý III/2013, nhiều ngân hàng tên tuổi lớn như EIB, Sacombank...đều có lợi nhuận sụt giảm so với cùng kỳ năm trước. Thậm chí như ACB thua lỗ nặng gần 500 tỷ trong quý 3 - một điều rất hiếm gặp trước đây. Trong khi đó, với năng lực điều hành của ban lãnh đạo, sự cố gắng nỗ lực của toàn thể cán bộ nhân viên, Vietcombank Huế đã làm tốt công tác thẩm định, sàng lọc khách hàng, thu hồi nợ dễ dàng nên vẫn duy trì được mức lợi nhuận ổn định so với cùng kỳ năm trước. Bước qua năm 2014, khi nền kinh tế dần ổn định, khắc phục được những khó khăn gặp phải, mở rộng hoạt động kinh doanh, phát triển thị trường, Vietcombank Huế đã tăng trưởng mức lợi nhuận trở lại, tăng 3,6% so với năm 2013. Và năm 2015 Vietcombank Huế có bước nhảy vọt khi mức lợi nhuận tăng trưởng đạt 26%, đây là một kết quả tốt mà Ngân hàng đã làm được, tuy nhiên Ngân hàng cần có những biện pháp để tiếp tục hạn chế rủi ro và duy trì mức tăng trưởng của mình.

2.2. Phân tích kết quả trong trường hợp thẩm định dự án đầu tư Nâng cấp tuyến ống truyền tải nước sạch dọc đường Điện Biên Phủ và Đồng Đa, thành phố Huế tại ngân hàng Vietcombank chi nhánh Huế.

2.2.1. Khái quát về doanh nghiệp

2.2.1.1. Giới thiệu về khách hàng

- Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Nhà nước MTV xây dựng và cấp nước Thừa Thiên Huế.

- Quyết định đăng ký kinh doanh số 3104000020 do sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 27/12/2005.

- Hình thức sở hữu: Nhà nước

- Tổng tài sản: 442.252.091.661 đồng

- Vốn chủ sở hữu: 340.034.310.030 đồng
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
 - Sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai.
 - Sản xuất, kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư, thiết bị ngành nước.
 - Lập dự án đầu tư, tư vấn, thiết kế và xây dựng các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn.
 - Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng
 - Tư vấn thiết kế và xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.

2.2.1.2. Quan hệ tín dụng khách hàng

Đang quan hệ tín dụng tại:

- Ngân hàng TMCP An Bình – CN Huế
- Ngân hàng Phát triển VN – CN Huế
- Ngân hàng BIDV Huế
- Ngân hàng Vietinbank Huế
- Ngân hàng Agribank Huế

2.2.1.3. Nội dung đề nghị phê duyệt cho doanh nghiệp

- Tổng nhu cầu vay: 45.000.000.000 đ (Bốn mươi lăm tỷ đồng chẵn)
- Thời hạn xin vay: 08 năm, trong đó có 01 năm ân hạn
- Thời gian rút vốn: 12 tháng
- Lãi suất cho vay: 10,5%/năm
- Mục đích vay: thanh toán một phần chi phí thi công công trình thuộc Dự án.
- Biện pháp đảm bảo: toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án
- Nội dung cam kết:
 - + Chuyển một phần số dư tiền nước của một số Khách hàng qua VCB Huế
 - + Dùng một phần khấu hao và nguồn thu từ việc bán nước để trả nợ

2.2.2. Khái quát về dự án

- Tên dự án: Dự án Nâng cấp tuyến ống truyền tải nước sạch dọc đường Điện Biên Phủ và Đống Đa, thành phố Huế.

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Nhà nước MTV xây dựng và cấp nước Thừa Thiên Huế.
- Địa điểm đầu tư: Tỉnh Thừa Thiên Huế
- Tổng mức vốn đầu tư: 52.605 triệu đồng
 - Vốn tự có tham gia: 7.605 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 14,46 % Vốn đầu tư.
 - Vốn vay Ngân hàng Ngoại Thương dự kiến: 45.000 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 85,54 % Vốn đầu tư.
- Thời gian hoàn vốn vay: 08 năm (bao gồm 01 năm ân hạn)
- Quy mô dự án: Dự án đầu tư hai tuyến ống truyền tải nước sạch đường Điện Biên Phủ có chiều dài 1.584 m và đường Đống Đa có chiều dài 1.008 m.
 - Sản phẩm chính của dự án: nước sạch.
 - Nguồn trả nợ: Trích từ khấu hao và lợi nhuận từ việc cung cấp nước sạch.
 - Tính hiệu quả, khả thi của dự án: Dự án đầu tư nâng cấp hai tuyến ống truyền tải nước sạch đường Điện Biên Phủ - Đống Đa, thành phố Huế mang tính hiệu quả, khả thi, góp phần đem lại nhiều hiệu quả về kinh tế và xã hội.
 - Điều kiện thị trường: Hiện nay, nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân cũng như các tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp ngày càng tăng trong khi đó ở Việt Nam nói chung và ở Huế nói riêng, các Công ty xây dựng và cấp nước như Công ty đang độc quyền về cấp nước sạch. Việc cải tạo hệ thống tuyến ống nước sạch cũng được Ủy ban Tỉnh giao cho Công ty trực tiếp đầu tư.
 - Điều kiện kỹ thuật: Dự án sử dụng đồng bộ hệ thống các loại ống nước như D1200 gang, D1000 gang, D800 HDPE, D800 gang và D600 gang để xây dựng hệ thống hai tuyến ống đường Điện Biên Phủ và đường Đống Đa – thành phố Huế. Đây là hai tuyến đường quan trọng của thành phố, đặc biệt việc đầu tư Dự án này phù hợp với Quy hoạch mở rộng và chỉnh trang đường Điện Biên Phủ - Đống Đa.

2.2.3. Thẩm định về mục tiêu, cơ sở pháp lý của dự án

- Mục tiêu Dự án: Lắp đặt hệ thống tuyến ống truyền tải nước sạch đáp ứng được nhu cầu dùng nước của thành phố Huế và vùng phụ cận đến năm 2020 và tầm nhìn 2030 theo quy hoạch cấp nước toàn Tỉnh đã được phê duyệt. Đồng thời đảm bảo mục tiêu xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và giao thông trên địa bàn thành phố Huế.
- Mục tiêu của dự án phù hợp với các quy định của pháp luật.

2.2.4. Thẩm định về thị trường của dự án

2.2.4.1. Nhu cầu thị trường hiện tại và tương lai:

Theo định hướng phát triển cấp nước đô thị đến năm 2020 của Bộ xây dựng thì thành phố Huế là đô thị loại 1. Do vậy tình hình cấp nước đến năm 2010 phải đạt được 100% dân số dùng nước sạch, với tiêu chuẩn 165lít/người/ngày và đến năm 2020 là 180 lít/người/ngày. Tại đô thị mới Chân Mây: theo qui hoạch đến năm 2010 là đô thị loại 3; do đó nhu cầu cấp nước đạt 90% dân số, với tiêu chuẩn 120lít/người/ngày. Đến năm 2020 phát triển thành đô thị loại 2, với 100% dân số dùng nước, tiêu chuẩn 165lít/người/ngày. Tại các thị trấn, thị tứ và vùng ven, phần đầu đến năm 2010 cấp nước sạch được 90% dân số, với tiêu chuẩn 120lít/người/ngày và vào năm 2020 là 100% dân số được cấp nước sạch, với tiêu chuẩn là 150lít/người/ngày. Riêng đối với các xã vùng ven được cấp nước sạch, lấy theo tiêu chuẩn nước sạch nông thôn, đến năm 2010 phải có 90% dân số các xã dùng nước với tiêu chuẩn là 80lít/người/ngày và đến năm 2020 phải có 100% dân số dùng nước với tiêu chuẩn 100lít/người/ngày.

Nếu chia theo nhu cầu sử dụng, hiện tại, nhu cầu dùng nước cho các dịch vụ công cộng, tưới cây, rửa đường được tính theo nhu cầu nước sinh hoạt. Đối với các khu đô thị có ngành du lịch và dịch vụ khách sạn phát triển như thành phố Huế và đô thị Chân Mây, nước dịch vụ công cộng lấy bằng 20% nhu cầu nước sinh hoạt. Đối với các đô thị khác thì lấy bằng 15% nhu cầu dùng nước sinh hoạt; đối với nhu cầu dùng nước cho công nghiệp: tại các nhà máy xí nghiệp có qui mô nhỏ nằm xen kẽ trong các khu đô thị, khu dân cư, hành chính thì nhu cầu cấp nước công nghiệp được tính theo tỷ lệ % trên tổng nhu cầu cấp nước sinh hoạt của đô thị. Trong năm 2010, đô thị Huế lấy bằng 30% nhu cầu nước sinh hoạt. Các đô thị khác lấy 20% nhu cầu nước sinh hoạt. Đến năm 2020, đô thị Huế và Chân Mây lấy bằng 35% nước sinh hoạt. Các đô thị khác lấy 20% nhu cầu nước sinh hoạt; Đối với Nhu cầu nước khác và thất thoát: dự kiến trong những năm tới nhờ đầu tư cải tạo mạng lưới tuyến ống phân phối và áp dụng qui mô quản lý hợp lý, lượng nước thất thoát sẽ giữ được mức 20% đến năm 2010 và đến năm 2020 phần đầu mức thất thoát là 18% của tổng nước sinh hoạt, công nghiệp và dịch vụ công cộng.

2.2.4.2. Nguồn cung hiện tại và tương lai:

Những năm qua, Công ty A đã phối hợp với các cơ quan chức năng và các địa phương nhằm đẩy nhanh tiến độ nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước toàn tỉnh từ 170

ngàn m³/ngày đêm vào năm 2011 lên 300 ngàn m³/ngày đêm vào năm 2015; thi công trên 1.400km đường ống; phát triển thêm 15.000 hộ/năm và 145/152 phường xã sử dụng nước máy; nâng tỷ lệ sử dụng nước sạch từ 65% lên 80% vào năm 2015 và trên 90% vào năm 2020, hướng đến cấp nước an toàn.

Đặc biệt vừa qua, Công ty đã tiến hành lễ khởi công xây dựng nhà máy nước Phong Thu nhằm đảm bảo cung cấp nước sạch cho Công ty Xi măng Đồng Lâm, khu công nghiệp Phong Điền, nhân dân thị trấn Phong Điền và các xã Phong Thu, Phong An, Phong Hiền, Phong Xuân, Phong Mỹ, Phong Sơn.

2.2.4.3. So sánh cung cầu và dự báo triển vọng

Hiện tại, các nhà máy nước sạch trên địa bàn tỉnh TT Huế vẫn chưa đáp ứng toàn bộ nhu cầu của người dân cũng như các tổ chức, cơ quan hành chính, đặc biệt tại các vùng sâu vùng xa. Trong thời gian tới, nhu cầu sử dụng nước của người dân dự báo cũng sẽ tăng lên khá nhiều. Vì vậy, Công ty cần đưa ra những định hướng, kế hoạch phát triển cụ thể để đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân, góp phần nâng cao đời sống an sinh xã hội, hoàn thành tốt các chủ trương do Đảng và Nhà nước đã đặt ra, nhằm mục tiêu xây dựng thành phố Huế trở thành một trong những trung tâm văn hoá, giáo dục, y tế lớn của cả nước.

2.2.4.4. Thẩm định kỹ thuật của dự án

Bảng 2.6: Các hạng mục xây dựng

STT	Hạng mục/Thông số	ĐVT	Giá trị	Tiêu chuẩn
I	Tuyến ống truyền tải nước sạch đường Điện Biên Phủ			
1	Ống gang D1200	M	16	ISO 2531-K9
2	Ống gang D1000	M	1.274	ISO 2531-K9
3	Ống gang D800	M	210	ISO 2531-K9
4	Ống HDPE D800	M	66	ISO 4427:2007
5	Ống gang D600	M	18	ISO 2531-K9
II	Tuyến ống truyền tải nước sạch đường Đồng Đa			
1	Ống gang D800	M	984	ISO 2531-K9
2	Ống gang D600	M	24	ISO 2531-K9

(Nguồn: Báo cáo thẩm định và đề xuất đầu tư dự án tại Vietcombank – CN Huế)

- Theo bảng 2.6, về vật liệu tuyến ống, các thiết bị đầu nối:

Vật liệu cho tuyến ống chính là loại ống gang dẻo có đường kính lớn: D600 ~ D1200 đạt tiêu chuẩn ISO 2531-K9, chịu được áp lực làm việc 16 bar, được sản xuất từ gang cầu là loại vật liệu tốt nhất mà các nước tiên tiến trên thế giới sử dụng trong nước.

Riêng đoạn băng sông An Cựu, sử dụng ống nhựa dẻo HDPE D800. Loại ống này có nhiều ưu điểm như trọng lượng nhẹ, không bị xâm thực, độ bền cao, thời gian phục vụ lâu dài, mặt trong trơn nhẵn dẫn đến ít hao tổn áp lực trong đường ống khi vận hành, giá thành rẻ, thi công lắp đặt dễ dàng.

- Về biện pháp thi công:

- Phương án đào lấp đất: sử dụng máy đào nhằm đảm bảo hiệu quả thi công khối lượng lớn, thời gian thi công nhanh.

- Phương án chấn đất trong trường hợp nền đất yếu: sử dụng ván và cột chống thép.

- Phương án lắp đặt thiết bị nặng: sử dụng máy cẩu nâng chuyên dụng.

- Ngoài ra còn kết hợp máy bơm nước các loại, máy phá bê tông để chuẩn bị mặt bằng thi công, các loại máy lu, đầm nén để tái lập, hoàn trả tiền đường.

2.2.5. Thẩm định hiệu quả kinh tế của dự án

2.2.5.1. Thẩm định tổng dự toán vốn đầu tư

Bảng 2.7: Cơ cấu tổng mức đầu tư Dự án

STT	Tên hạng mục	TMDT (triệu đồng)	Tỷ lệ
1	Chi phí xây lắp chính	36.124	69%
2	Chi phí xây lắp phụ	361	1%
3	Quản lý dự án	614	1%
4	Tư vấn đầu tư xây dựng	1.680	3%
5	Chi phí khác (đền bù, bảo hiểm)	5.554	11%
6	Dự phòng phí	4.433	8%
7	Chi phí lãi vay trong thời gian XD	3.840	7%
	TỔNG CỘNG	52.605	

(Nguồn: Báo cáo thẩm định và đề xuất đầu tư dự án tại Vietcombank – CN Huế)

Dựa vào bảng 2.7, ta thấy các hạng mục mà Chủ đầu tư đưa ra để thực hiện dự án là hoàn toàn hợp lý. Chi phí xây lắp chính là chi phí thực hiện hầu hết các công việc của dự án, là chi phí quan trọng để dự án hoàn thành, bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công,... Vì vậy, đây là chi phí chiếm tỷ lệ lớn nhất trong toàn bộ tổng mức đầu tư, chiếm 69%, tương đương 36.124 triệu đồng. Chi phí xây lắp phụ chiếm 1% để thực hiện những công việc phát sinh khác, chi phí quản lý dự án chiếm 1%, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng chiếm 3%, công ty cũng đã được tư vấn bởi một đơn vị uy tín là Công ty tư vấn lập báo cáo Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng Hưng Long. Các chi phí khác chiếm 11%, được sử dụng để đền bù giải phóng mặt bằng, và thực hiện các quy định về bảo hiểm cho công nhân. Ngoài ra, còn có dự phòng phí chiếm 8%, và chi phí lãi vay trong thời gian xây dựng công trình chiếm 7% tổng mức đầu tư.

2.2.5.2. Thẩm định nguồn vốn tài trợ cho dự án

- Vốn tự có: 7.605 triệu đồng, chiếm 14,5% tổng vốn đầu tư .
- Vốn vay VCB Huế: 45.000 triệu đồng, chiếm 85,5% tổng vốn đầu tư.

Với nguồn vốn tự có chiếm 14,5% tổng mức đầu tư là nguồn vốn được hình thành từ nguồn do UBND tỉnh hỗ trợ bằng ngân sách và một phần nguồn vốn của Công ty. Trong trường hợp tổng mức đầu tư phát sinh, Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm huy động nguồn vốn này. Với nguồn vốn tự có chỉ chiếm 14,5% tổng mức đầu tư, thì về số lượng, không mang tính khả thi cao, vì có thể gặp khó khăn về tài chính. Nhưng xét về nguồn hình thành vốn, thì tính đảm bảo tương đối cao, một phần từ nguồn do UBND tỉnh hỗ trợ bằng ngân sách của tỉnh, một phần từ nguồn vốn của công ty, đây là một công ty lớn, hoạt động có hiệu quả trong thời gian dài, nên việc cung cấp vốn cho một dự án thì có thể huy động dễ dàng. Thế nên, dù chỉ chiếm 14,5% tổng mức đầu tư, nhưng với nguồn hình thành vốn được đảm bảo, thì tính khả thi của dự án chấp nhận được.

2.2.5.3. Thẩm định tính hợp lý các báo cáo tài chính dự án

- Tiến độ dự án:

Bảng 2.8: Tiến độ dự án

STT	Công việc	2012		2013			
		III	IV	I	II	III	IV
1	Khảo sát, lập báo cáo đầu tư	■	■				
2	Lập và phê duyệt dự án			■			
3	Thiết kế kỹ thuật thi công						
4	Tổ chức đấu thầu						
5	Thi công				■	■	■
6	Nghiệm thu, bàn giao						■

(Nguồn: Báo cáo thẩm định và đề xuất đầu tư dự án tại Vietcombank – CN Huế)

Như vậy, dựa vào bảng 2.8, ta thấy dự án được thực hiện từ quý III năm 2012, đến quý IV năm 2013, và được đưa vào sử dụng từ đầu năm 2014.

Bảng 2.9: Giá nước năm 2011(chưa VAT)

ĐVT: đ/m³

Giá nước dùng sinh hoạt	3904,7619
Giá nước dùng cho hành chính sự nghiệp	5333,33333
Giá nước dùng cho sản xuất	6476,19048
Giá nước dùng cho kinh doanh dịch vụ	8428,57143

(Nguồn: Báo cáo thẩm định và đề xuất đầu tư dự án tại Vietcombank – CN Huế)

- Thông số đầu vào để tính toán hiệu quả tài chính của Dự án:

- Dự kiến tốc độ tăng mức độ sử dụng nước: 5%/năm.

- Giá nước trung bình: 4.923 đ/m³ (chưa VAT) (Giá nước trung bình được tính từ các mức giá nước dùng cho sinh hoạt, giá nước dùng cho hành chính sự nghiệp, giá

nước dùng cho sản xuất, giá nước dùng cho kinh doanh dịch vụ. Các mức giá này được UBND tỉnh TT Huế quy định theo quyết định số 1044/QĐ-UBND và quyết định số 1045/QĐ-UBND).

- Tốc độ tăng giá nước: cứ 02 năm tăng 1 lần với mức tăng là 16% (theo quyết định số 1044/QĐ-UBND và quyết định số 1045/QĐ-UBND của UBND tỉnh TT Huế).
- Tỷ lệ cung cấp nước của hai đoạn đường ống so với tổng lưu lượng nước trên toàn tỉnh: 10%.
- Công suất truyền tải: 80.000 m³/ngày.
- Công suất tối đa/năm: 29.200.000 m³
- Phí thoát nước: 450 đ/m³
- Nhu cầu sử dụng nước năm 2015: 28.441.165 m³

Bảng 2.10: Hiệu quả sử dụng của dự án từ năm 2014- 2020

	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Giá nước trung bình (đ/m ³) (chưa VAT)	4.923	5.711	5.711	6.624	6.624	7.684	7.684
Lượng nước cung cấp (m ³ /năm)	2.708.682	2.844.117	2.986.322	3.135.638	3.292.420	3.457.041	3.629.893
Doanh thu (triệu đồng)	13.335	16.242	17.054	20.772	21.810	26.565	27.893

(Nguồn: Báo cáo thẩm định và đề xuất đầu tư dự án tại Vietcombank – CN Huế)

- Như vậy, từ bảng 2.10, có thể thấy được, từ giá nước trung bình từ năm 2014 đến năm 2020 cứ 2 năm tăng 16% theo quyết định số 1044/QĐ-UBND và quyết định số 1045/QĐ-UBND của UBND tỉnh TT Huế, từ năm 2014 với mức giá trung bình là 4.923 đ/m³ đến năm 2020 là 7.684 đ/m³.

- Từ nhu cầu sử dụng nước và tỷ lệ cung cấp nước của hai đoạn đường ống ta có thể thấy được lượng nước cung cấp vào năm 2015 là 2.844.117 m³/ năm, và tăng giảm so với các năm theo dự kiến tăng mức độ sử dụng nước qua các năm là 5%.

- Qua đó, ta có thể thấy rằng, các chỉ tiêu như giá nước trung bình, lượng nước cung cấp,... được tính toán một cách chính xác, hợp lý thông qua các chỉ tiêu, chỉ số

được quy định theo các quyết định của UBND tỉnh, từ đó đưa ra mức doanh thu dự kiến xác với thực tế nhất, nhằm đảm bảo tính hợp lý, chính xác trong các báo cáo tài chính dự toán.

2.2.5.4. Thẩm định dòng tiền của dự án

- Các thông số giả định tính toán của dự án:

- Chi phí vận hành: tạm tính 100 triệu/năm. Theo trao đổi thực tế với Chủ đầu tư thì hiện tại chi phí vận hành của các công trình tuyến ống là khá thấp, chỉ phát sinh khi ống bị sự cố (rất ít khả năng).

- Lãi suất cho vay dài hạn: 11%/năm (đây là mức lãi suất ưu đãi thấp nhất mà Chi nhánh đang đưa ra để chào Khách hàng).

- Nguồn trả nợ: 100% khấu hao và 50% lợi nhuận

Bảng 2.11: Doanh thu của dự án

	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7
Giá nước trung bình (đ/m ³) (chưa VAT)	4.923	5.711	5.711	6.624	6.624	7.684	7.684
Phí thoát nước (đ/m ³)	450						
Dự kiến tốc độ tăng mức độ sử dụng nước (%/ năm)	5						
Tỷ lệ cung cấp nước của 2 đường ống (%)	10						
Lượng nước cung cấp (m ³ /năm)	2.708.682	2.844.117	2.986.322	3.135.638	3.292.420	3.457.041	3.629.893
Doanh thu(triệu đồng)	13.335	16.242	17.054	20.772	21.810	26.565	27.893

(Nguồn: Báo cáo thẩm định và đề xuất đầu tư dự án tại Vietcombank – CN Huế)

- Thời gian tính khấu hao là 7 năm. Phương pháp khấu hao được sử dụng là phương pháp đường thẳng.

Bảng 2.12: Khấu hao

Đvt: triệu đồng

Khấu hao	Giá trị		KH năm	năm 1	năm 2	năm 3	năm 4	năm 5	năm 6	năm 7
Chi phí xây lắp chính	36.124	25	1.445	1.445	1.445	1.445	1.445	1.445	1.445	1.445
Chi phí xây lắp phụ	361	25	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5
Quản lý dự án	614	8	77	77	77	77	77	77	77	77
Tư vấn đầu tư xây dựng	1.680	8	210	210	210	210	210	210	210	210
Chi phí khác (đền bù, bảo hiểm)	5.554	8	694	694	694	694	694	694	694	694
Dự phòng phí	4.433	8	554	554	554	554	554	554	554	554
Chi phí lãi vay trong thời gian XD	3.840	8	480	480	480	480	480	480	480	480
Tổng khấu hao				3.474,5	3.474,5	3.474,5	3.474,5	3.474,5	3.474,5	3.474,5

(Nguồn: Báo cáo thẩm định và đề xuất đầu tư dự án tại Vietcombank – CN Huế)

- Ngoài chi phí khấu hao, dự án còn có chi phí vận hành qua các năm, và con số này không thay đổi, mà giữ nguyên qua các năm. Lãi vay đầu tư cũng là một chi phí mà công ty phải trả hằng năm, và chi phí này ngày càng giảm do số tiền phải trả hằng năm giảm dần qua các năm.

Bảng 2.13: Chi phí của dự án

Đvt: triệu đồng

	năm 1	năm 2	năm 3	năm 4	năm 5	năm 6	năm 7
CP khấu hao	3.474,5	3.474,5	3.474,5	3.474,5	3.474,5	3.474,5	3.474,5
Chi phí vận hành	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Lãi vay đầu tư	4.725,0	4.050,0	3.375,0	2.700,0	2.025,0	1.350,0	675,0
Tổng chi phí	8.199,6	7.524,6	6.849,6	6.174,6	5.499,6	4.824,6	4.149,6

(Nguồn: Báo cáo thẩm định và đề xuất đầu tư dự án tại Vietcombank – CN Huế)

Bảng 2.14: Lợi nhuận của dự án

Đvt: triệu đồng

	năm 1	năm 2	năm 3	năm 4	năm 5	năm 6	năm 7
Tổng chi phí	8.199,6	7.524,6	6.849,6	6.174,6	5.499,6	4.824,6	4.149,6
Doanh thu	13.334,9	16.241,9	17.054,0	20.771,8	21.810,3	26.565,0	27.893,2
Lợi nhuận	5.135,3	8.717,3	10.204,4	14.597,2	16.310,8	21.740,4	23.743,7
Thuế TNDN (25%)	1.283,8	2.179,3	2.551,1	3.649,3	4.077,7	5.435,1	5.935,9
Lợi nhuận sau thuế	3.851,5	6.538,0	7.653,3	10.947,9	12.233,1	16.305,3	17.807,8

(Nguồn: Báo cáo thẩm định và đề xuất đầu tư dự án tại Vietcombank – CN Huế)

Qua bảng 2.14, ta thấy lấy tổng doanh thu trừ đi tổng chi phí, ta có lợi nhuận trước thuế, sau khi trừ thuế TNDN với mức thuế là 25%, ta có lợi nhuận sau thuế tăng đều qua các năm, từ năm thứ nhất là 3.851,5 triệu đồng, đến năm thứ 7 là 17.807,8 triệu đồng, điều đó chứng tỏ rằng, đây là dự án có tiềm năng, có khả năng trả nợ cho ngân hàng.

Bảng 2.15: Dòng tiền của dự án

Đvt: triệu đồng

TT	Khoản mục	Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7
I	Dòng tiền vào		13.334,9	16.241,9	17.054,0	20.771,8	21.810,3	26.565,0	27.893,2
1	Doanh thu		13.334,9	16.241,9	17.054,0	20.771,8	21.810,3	26.565,0	27.893,2
II	Dòng tiền ra	45.000,0	1.283,9	2.179,4	2.551,2	3.649,4	4.077,8	5.435,2	5.936
1	Chi phí đầu tư	45.000,0							
2	Chi phí hoạt động		8.199,6	7.524,6	6.849,6	6.174,6	5.499,6	4.824,6	4.149,6
3	Khấu hao		3.474,5	3.474,5	3.474,5	3.474,5	3.474,5	3.474,5	3.474,5
4	Lãi vay		4.725,0	4.050,0	3.375,0	2.700,0	2.025,0	1.350,0	675,0
5	Thuế TNDN		1.283,8	2.179,3	2.551,1	3.649,3	4.077,7	5.435,1	5.935,9
III	Dòng tiền dự án	(45.000,0)	12.051	14.062,5	14.502,8	17.122,4	17.732,5	21.129,8	21.957,2

(Nguồn: Báo cáo thẩm định và đề xuất đầu tư dự án tại Vietcombank – CN Huế)

Theo bảng 2.15, dòng tiền vào của dự án chính là khoản doanh thu thu được khi thực hiện dự án.

Dòng tiền ra của dự án gồm chi phí đầu tư, chi phí hoạt động sau khi trừ khấu hao, lãi vay, và thuế TNDN.

Dòng tiền của dự án= dòng tiền vào – dòng tiền ra.

2.2.5.5. Thẩm định lãi suất chiết khấu của dòng tiền

Lãi suất cho vay: 10,5%/năm

Lãi suất tiền gửi: 9,5%/năm

WACC được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

WACC = Lãi suất cho vay x Tỷ lệ NH cho vay + Chi phí sử dụng vốn x Tỷ lệ VTC

$$= 10,5\% \times 0.855 + 9,5\% \times 0.145$$

$$= 10,36\%$$

2.2.5.6. Thẩm định các chỉ tiêu hiệu quả tài chính của dự án

Từ số liệu dòng tiền qua 7 năm và WACC của dự án, ta có thể tính được các chỉ tiêu hiệu quả tài chính của dự án bằng cách sử dụng bảng tính Excel.

$$\text{NPV} = 20.440,75 \text{ triệu đồng} > 0 \quad \text{Thời gian trả nợ: 08 năm (có 1 năm ân hạn)}$$

$$\text{IRR} = 25\% > \text{WACC} = 10,36\% \quad \text{Thời gian thu hồi vốn: 08 năm}$$

Dự án có $\text{NPV} > 0$, $\text{IRR} > \text{WACC}$

2.2.5.7. Thẩm định rủi ro của dự án

- Chậm tiến độ do các thủ tục hành chính (công đoạn thẩm định, phê duyệt dự án,...) ở các cấp, từ đó khiến cho chi phí dự án sẽ phát sinh. Đồng thời việc phê duyệt dự án bị trì hoãn có thể khiến dự án phải xây dựng lại kế hoạch và dự toán, làm kéo dài thời gian thực hiện dự án.

- Trong trường hợp tiến độ dự án chậm trễ so với các dự án khác trong quy hoạch mở rộng đường Điện Biên Phủ - Đống Đa sẽ làm phát sinh nhiều vấn đề về hoàn trả mặt bằng, mỹ quan thành phố, các vấn đề sinh hoạt của người dân sống ở những khu vực này.

- Các vấn đề về luật pháp, thuế, các lệ phí khác hay giá thành vật tư, vật liệu,... có thể gây trì hoãn tiến độ và gia tăng chi phí đáng kể trong quá trình thực hiện thi công công trình

- Biện pháp khắc phục:

• Tăng cường giám sát viên, đàm phán và giải trình các lý do trì hoãn và xin thêm kinh phí trong trường hợp phát sinh tổng mức đầu tư.

• Tăng cường mối quan hệ với các cơ quan, sở ban ngành để nhận được sự hỗ trợ tối đa từ các cấp, các ngành có liên quan.

• Lựa chọn nhà thầu, nhà tư vấn cũng như đảm bảo nguồn vốn thực hiện Dự án để đảm bảo tiến độ Dự án.

2.2.5.8. Thẩm định phương án trả nợ vốn vay

Bảng 2.16: Kế hoạch trả nợ dự án

Đvt: triệu đồng

	năm 1	năm 2	năm 3	năm 4	năm 5	năm 6	năm 7	năm 8
Dư nợ đầu kỳ	45.000	45.000	38.571	32.143	25.714	19.286	12.857	6.429
Trả lãi hàng năm	0	4.725	4.050	3.375	2.700	2.025	1.350	675
Trả gốc hàng năm	0	6.429	6.429	6.429	6.429	6.429	6.429	6.429
Dư nợ cuối kỳ	45.000	38.571	32.143	25.714	19.286	12.857	6.429	-

(Nguồn: Báo cáo thẩm định và đề xuất đầu tư dự án tại Vietcombank – CN Huế)

Bảng 2.17: Cân đối nguồn trả nợ gốc dự án

Đvt: triệu đồng

TT	Khoản mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8
1	Kế hoạch trả nợ (gốc)	0	6.429	6.429	6.429	6.429	6.429	6.429	6.429
2	Nguồn trả nợ		5.400,5	6.743,5	7.301,5	8.948,5	9.591,5	11.627,5	12.378,5
	KH		3.474,5	3.474,5	3.474,5	3.474,5	3.474,5	3.474,5	3.474,5
	LN		1.926	3.269	3.827	5.474	6.117	8.153	8.904
3	Chênh lệch		(1.028,5)	314,5	872,5	2.519,5	3.161,5	5.198,5	5.949,5
4	Lũy kế vốn thu hồi		5.400,5	12.144	19.445,5	28.394	37.985,5	49.613	61.991,5

(Nguồn: Báo cáo thẩm định và đề xuất đầu tư dự án tại Vietcombank – CN Huế)

Nguồn trả nợ của dự án được lấy từ khấu hao và lợi nhuận sau thuế hàng năm của chính dự án. Dự án cam kết dùng 100% khấu hao và 50% lợi nhuận để trả nợ cho ngân hàng. Trong trường hợp nguồn thu từ dự án không đảm bảo khả năng trả nợ, Chủ đầu tư cam kết dùng các nguồn thu nhập hợp pháp khác để trả nợ cho khoản vay tại ngân hàng.

Qua bảng 2.17 ta thấy, mặc dù năm đầu tiên nguồn trả nợ nhỏ hơn so với khoản phải trả, nhưng các năm tiếp theo, nguồn trả nợ luôn lớn hơn so với nợ gốc, nên có thể thấy rằng dự án có khả năng hoàn vốn gốc trong khoảng thời gian quy định.

Nhận xét

Dựa vào kết quả thẩm định kinh tế, tài chính dự án Nâng cấp tuyến ống truyền tải nước sạch dọc đường Điện Biên Phủ và Đống Đa, thành phố Huế tại Vietcombank – CN Huế; ta có thể thấy tất cả các chỉ tiêu về thẩm định dự án đều được cán bộ thẩm định thể hiện tương đối đầy đủ và chi tiết. Cụ thể:

Thứ nhất về thẩm định tổng dự toán vốn đầu tư vào dự án. Cán bộ thẩm định đã thực hiện việc so sánh, đối chiếu với giá cả thị trường để đưa ra căn cứ chứng minh tổng mức vốn đầu tư này là hợp lý. Nên việc thẩm định tổng dự toán đầu tư đối với dự án này là khá chính xác.

Thứ hai về thẩm định nguồn vốn tài trợ cho dự án. Dự án này có nguồn vốn tự có chiếm 14,5%, nguồn vốn tự có này có thể chấp nhận được (Theo quy định của Vietcombank thì hạn mức cho vay có thể lên đến 85% chi phí đầu tư dự án và không giới hạn quy mô dự án). Khi thẩm định, cán bộ đưa ra được những điểm chứng tỏ nguồn vốn tài trợ vào dự án này là khá vững chắc.

Thứ ba về thẩm định báo cáo tài chính dự toán. Thông qua phần phân tích trong báo cáo thẩm định, ta có thể thấy báo cáo tài chính dự toán được cán bộ thẩm định rất kỹ lưỡng. Dựa trên cơ sở lấy số liệu quá khứ và tốc độ tăng giá, để dự báo doanh thu và chi phí trong tương lai. Chính vì thế, những con số được dự báo trong báo cáo tài chính dự toán được khẳng định là có căn cứ thuyết phục.

Thứ tư về thẩm định về dòng tiền của dự án. Các loại chi phí: khấu hao, lãi vay, hay chi phí vận hành, đều được hạch toán rất kỹ, nhằm đưa ra những con số chính xác về doanh thu, chi phí, lợi nhuận. Qua đây cho thấy công tác thẩm định dòng tiền của dự án luôn được ngân hàng xem xét kỹ, không phải làm đại khái, đơn giản.

Thứ năm về thẩm định lãi suất chiết khấu dòng tiền. Chỉ tiêu chi phí sử dụng vốn bình quân trong báo cáo thẩm định do cán bộ đưa vào là hoàn toàn hợp lý do chủ đầu tư dự án vừa sử dụng vốn tự có, vừa đi vay ngân hàng.

Thứ sáu về thẩm định các chỉ tiêu hiệu quả tài chính. Các chỉ tiêu hiệu quả tài chính được thẩm định tương đối đầy đủ và có sự so sánh giữa chỉ tiêu IRR và WACC, $NPV > 0$ để đánh giá hiệu quả của dự án.

Thứ bảy về thẩm định phương án trả nợ vốn vay. Ngân hàng luôn tạo điều kiện tối ưu cho chủ đầu tư trong việc thực hiện dự án. Trong dự án này, chủ đầu tư được ân

hạn trong khoảng thời gian là 1 năm. Nguồn trả nợ cho dự án được lấy từ khấu hao và lợi nhuận của chính dự án. Điều này phù hợp với công văn của Hội đồng thẩm định Nhà nước về các dự án đầu tư số 30/HĐTĐ về phương án vay và trả nợ của dự án. Dự án này cam kết dùng 100% khấu hao và 50% lợi nhuận để trả nợ ngân hàng. Đây là điều mà công ty có thể làm được, vì đây là một công ty lớn, có uy tín, và cùng một lúc thực hiện nhiều dự án đầu tư.

Tuy nhiên trong quá trình thẩm định, cán bộ thẩm định vẫn chưa chú trọng nhiều đến công tác thẩm định rủi ro của dự án. Bên cạnh đó, cán bộ ngân hàng vẫn chưa xem xét đến tiến độ thu xếp nguồn vốn tự có của công ty.

Tóm lại, tuy vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhưng nhìn chung, công tác thẩm định tài chính dự án đầu tư tại Vietcombank – CN Huế đạt kết quả tốt.

2.3. Đánh giá chất lượng công tác thẩm định dự án đầu tư tại ngân hàng Vietcombank chi nhánh Huế

2.3.1. Kết quả thẩm định dự án và hoạt động cho vay tại Vietcombank – Chi nhánh Huế giai đoạn 2013- 2015

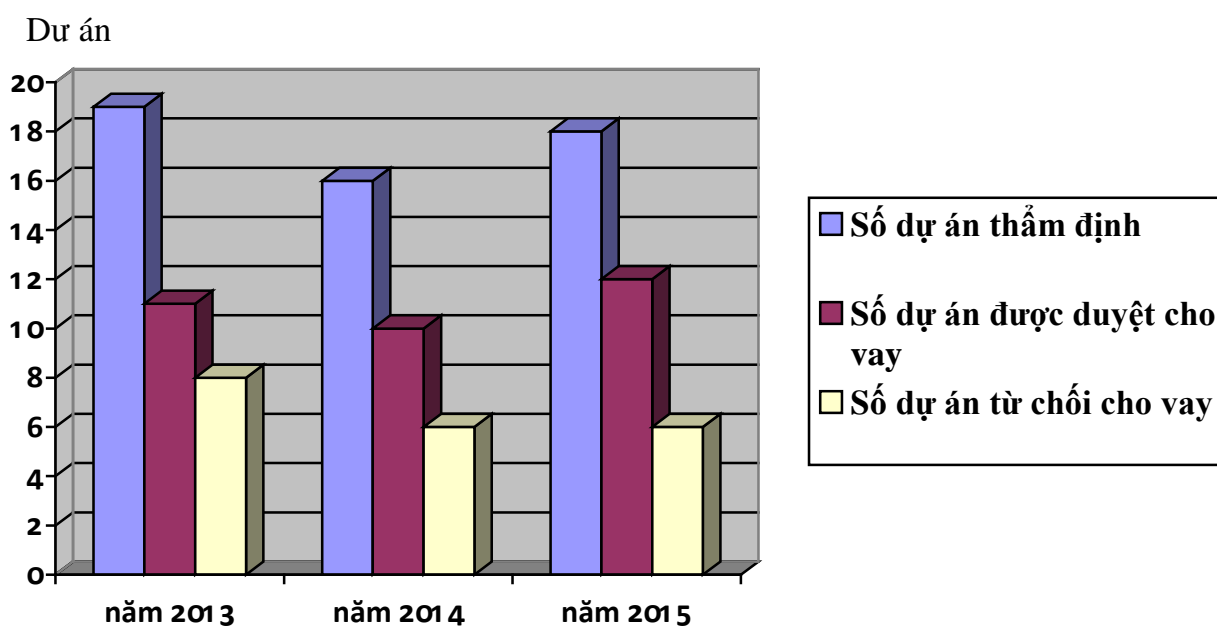
Từ năm 2013 đến 2015 Vietcombank – CN Huế đã tiếp nhận và thẩm định cho vay nhiều dự án. Qua bảng thống kê 2.18 cho thấy từ năm 2013 đến năm 2015 số lượng dự án thẩm định và số lượng dự án cho vay tăng giảm nhẹ. Từ năm 2013 đến năm 2014, số dự án giảm do tình hình kinh tế nhìn chung gặp nhiều khó khăn, doanh nghiệp hạn chế đầu tư mới mà chỉ tập trung giữ vững sự ổn định trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, ngân hàng gặp phải sự cạnh tranh bởi ngày càng có nhiều ngân hàng được thành lập trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Vào năm 2015, số dự án thẩm định, và số dự án cho vay, có sự tăng nhẹ trở lại, có thể có một số doanh nghiệp thành lập mới, hoặc một số dự án nhằm sửa chữa, nâng cấp, để có thể phát triển cùng với sự phát triển của đất nước.

Bảng 2.18: Tổng hợp kết quả thẩm định dự án đầu tư tại Vietcombank – CN Huế 2013- 2015

ĐVT: Dự án

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Số dự án thẩm định	19	100.00%	16	100.00%	18	100.00%
Số dự án được duyệt cho vay	11	57,89%	10	62,50%	12	66,67%
Số dự án từ chối cho vay	8	42,11%	6	37,50%	6	33,33%

(Nguồn: Báo cáo thẩm định và đề xuất đầu tư dự án tại Vietcombank – CN Huế)



Biểu đồ 2.3 Tổng hợp kết quả thẩm định dự án đầu tư tại Vietcombank – CN Huế giai đoạn 2013-2015

2.3.2. Những kết quả đạt được

Trước đây, do thế mạnh trong lĩnh vực kinh doanh đối ngoại nên các hoạt động cho vay theo dự án trung, dài hạn ít được Vietcombank chú trọng. Nhưng cùng với sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế, nhu cầu cho vay dự án trung dài hạn ngày càng

cao, Vietcombank đã quan tâm nhiều hơn đến hoạt động cho vay theo dự án. Với sự nhanh nhạy của lãnh đạo ngân hàng cùng với tập thể cán bộ công nhân viên, công tác thẩm định tài chính dự án đầu tư đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ. Thể hiện qua các mặt sau đây:

❖ Thời gian thẩm định

Thời gian thẩm định các dự án đầu tư được bố trí phù hợp với quy mô và mức độ phức tạp của dự án. Thời gian thẩm định dự án cho vay tại Vietcombank – CN Huế ngày càng được rút ngắn theo hướng vừa đảm bảo hỗ trợ cho việc ra quyết định của NH, vừa không làm mất đi cơ hội kinh doanh của khách hàng. Hiện nay, thời gian thẩm định tại Vietcombank – CN Huế đối với các dự án có tổng mức đầu tư dưới 2 tỷ đồng là khoảng 5 ngày, các dự án có tổng mức đầu tư từ 2 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng là khoảng từ 10 đến 15 ngày và các dự án có tổng mức đầu tư trên 10 tỷ đồng có thời gian thẩm định khoảng 1,5 tháng.

❖ Tỷ lệ nợ quá hạn

Để đánh giá công tác thẩm định tài chính dự án đầu tư, cần xem xét đến chỉ tiêu tỷ lệ nợ quá hạn. Tỷ lệ nợ quá hạn trong giai đoạn từ 2013 đến 2015 đều dưới 1%, đây là tín hiệu tốt cho chi nhánh. Điều này chứng tỏ công tác thẩm định dự án nói chung và công tác thẩm định tài chính dự án nói riêng đạt hiệu quả tích cực.

❖ Quy trình thẩm định

Quy trình thẩm định đổi mới theo hướng đơn giản hóa cho khách hàng nhưng vẫn đảm bảo tính chặt chẽ và khoa học. Khách hàng khi đến ngân hàng sẽ làm việc trực tiếp với cán bộ thẩm định và thông thường, mỗi dự án sẽ được giao cho một cán bộ tín dụng đảm trách. Quyết định của mỗi cá nhân mang tính chủ quan, nhưng khi có sự tham gia đánh giá của hội đồng tín dụng thì sẽ làm cho các dự án thẩm định có độ chính xác và tính khách quan cao. Ngày nay, do ứng dụng công nghệ thông tin nên việc trao đổi thông tin giữa ngân hàng và khách hàng ngày càng nhanh chóng và tiện lợi. Chính vì thế làm giảm số lần khách hàng đến giao dịch với ngân hàng, làm giảm chi phí giao dịch cho khách hàng cũng như chi phí thẩm định đối với các dự án cho vay của ngân hàng.

❖ Trình độ chuyên môn, kiến thức của cán bộ thẩm định

Trình độ chuyên môn nghiệp vụ cũng như kiến thức của cán bộ thẩm định ngày càng được nâng cao. Căn cứ vào chuyên môn, khả năng và kinh nghiệm của từng cán bộ để bố trí các dự án khác nhau. Các cán bộ thẩm định được tham gia các khóa đào tạo về thẩm định một số loại dự án, chẳng hạn như tại Vietcombank – CN Huế, cán bộ thẩm định tham gia khóa đào tạo về thẩm định dự án thủy điện. Cán bộ thẩm định đa số là các cán bộ trẻ nên rất năng động, linh hoạt, nhanh chóng thích ứng với sự biến đổi của môi trường.

❖ Phương pháp thẩm định tài chính dự án

Phương pháp thẩm định tài chính dự án được Vietcombank – CN Huế sử dụng là phương pháp so sánh các chỉ tiêu, phương pháp phân tích độ nhạy, phương pháp dự báo. Sự kết hợp của các phương pháp thẩm định này với nhau làm cho công tác thẩm định tài chính dự án đạt được hiệu quả.

❖ Đánh giá các nội dung thẩm định tài chính dự án

- Tại Vietcombank – CN Huế việc xác định tổng dự toán đầu tư cho dự án chính xác và hợp lý. Thực tế khi thực hiện thẩm định tài chính dự án đầu tư, cán bộ thẩm định đã làm đúng theo yêu cầu nội dung thẩm định của ngân hàng. Với mỗi dự án đầu tư, các báo cáo thẩm định đã xem xét tính hợp lý, đầy đủ của các hạng mục trong tổng mức đầu tư và đặc biệt quan tâm đến tính hợp lý của các hạng mục chính (chi phí đất, nhà xưởng, máy móc thiết bị...). Bên cạnh đó, đối với các dự án lớn, các cán bộ thẩm định còn so sánh suất đầu tư (giá trị đầu tư/đơn vị công suất hoặc giá trị đầu tư/đơn vị sản lượng) của dự án với các dự án cùng loại xem có hợp lý hay không.

- Khi tiến hành thẩm định nguồn tài trợ cho dự án, các báo cáo thẩm định đánh giá được tính cân đối của các nguồn vốn (vốn tự có và vốn vay), tính khả thi và khả năng thu xếp vốn của từng nguồn vốn. Đối với các dự án lớn, ngân hàng còn kiểm tra thời gian thu xếp các nguồn vốn có đảm bảo tiến độ thực hiện dự án hay không. Kết luận của các cán bộ thẩm định đưa ra là có căn cứ thuyết phục.

- Việc thẩm định các báo cáo tài chính dự toán luôn được Vietcombank – CN Huế đặc biệt quan tâm. Bởi vì đây là cơ sở để tính toán dòng tiền của dự án, từ đó tính ra các chỉ tiêu hiệu quả tài chính của dự án. Tính toán doanh thu và chi phí của dự án

dựa trên dữ liệu quá khứ và các thông số giả định của dự án. Doanh thu dự toán của dự án được tính toán dựa trên biến động doanh thu từ các năm trước. Bên cạnh đó, doanh thu kế hoạch của dự án còn được tính toán dựa trên cung cầu thị trường, khả năng cạnh tranh với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành. Ngoài ra, các cán bộ thẩm định còn dự đoán mức tăng hoặc giảm của doanh thu dự án có thể xảy ra, do tác động của các yếu tố nào gây nên. Bên cạnh đó, cán bộ thẩm định tại Vietcombank – CN Huế còn so sánh với doanh thu kế hoạch của công ty so với các công ty khác trong cùng ngành, để thẩm định lại tính chính xác của những con số mà chủ đầu tư đã đưa ra. Chi phí dự toán qua các năm trong vòng đời của dự án được tính toán dựa trên cơ sở thực tế thị trường. Cán bộ thẩm định tính toán chi phí dự toán của dự án dựa vào tốc độ tăng giá trong nước (tỷ lệ lạm phát). Chi phí khấu hao được tính toán dựa trên các quy định hiện hành về thời gian và nguyên tắc khấu hao từng loại tài sản cố định.

- Tại Vietcombank – CN Huế, dòng tiền của dự án được tính toán dựa trên cơ sở các báo cáo tài chính dự toán. Theo quan điểm của doanh nghiệp thì doanh nghiệp tính toán cả chi phí khấu hao và chi phí lãi vay vào dòng tiền của dự án. Mục đích của việc doanh nghiệp đưa chi phí khấu hao vào dòng tiền của dự án để giảm lợi nhuận, do đó làm giảm số thuế phải nộp. Còn chi phí lãi vay là chi phí mà doanh nghiệp phải mất đi do việc vay vốn từ ngân hàng, nên doanh nghiệp đưa vào chi phí của dự án. Còn theo quan điểm của ngân hàng Vietcombank – CN Huế thì chi phí lãi vay không được tính vào chi phí của dự án vì đây là chi phí người đi vay (doanh nghiệp) mất đi khi đầu tư vào dự án, còn ngân hàng thì không. Nên ngân hàng loại bỏ chi phí lãi vay ra khỏi dòng tiền của dự án. Chi phí khấu hao cũng không được tính vào dòng tiền của dự án vì thực tế doanh nghiệp không phải bỏ tiền ra cho khoản chi phí này (khi lập dòng tiền thì quan tâm đến dòng thực thu và thực chi, chi phí mua tài sản cố định đã được tính rồi nên nếu tính thêm chi phí khấu hao thì dòng tiền sẽ bị trùng). Theo quan điểm của ngân hàng thì khấu hao là một nguồn dùng để trả nợ ngân hàng.

- Thẩm định lãi suất chiết khấu dòng tiền tại chi nhánh được tính toán dựa trên chi phí sử dụng vốn bình quân của dự án. Việc tính toán này là khá hợp lý, ở chỗ do doanh nghiệp vừa sử dụng vốn tự có, vừa sử dụng vốn vay, nên chi phí sử dụng vốn

bình quân của dự án phải được tính toán theo phương pháp bình quân gia quyền của lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay. Tại Vietcombank – CN Huế thì chi phí sử dụng vốn được lấy theo lãi suất tiền gửi (là mức thấp nhất). Mục đích lấy như vậy vì ngân hàng giả định nếu không đầu tư vào dự án thì họ sẽ đem số tiền đó đi gửi ngân hàng, kết quả là họ vẫn được chùng đó tiền lãi.

- Thẩm định các chỉ tiêu hiệu quả tài chính của dự án khá đầy đủ (NPV, IRR, Thời gian thu hồi vốn T ,...). Đồng thời, ngân hàng đưa ra được sự so sánh giữa các chỉ tiêu sau khi tính toán (so sánh IRR với WACC, so sánh $NPV > 0$).

- Thẩm định rủi ro của dự án luôn được ngân hàng quan tâm. Trong các báo cáo thẩm định tại chi nhánh, cán bộ ngân hàng luôn xây dựng các trường hợp khác nhau có thể xảy ra trong trường hợp thay đổi doanh thu, chi phí. Đối với các dự án lớn, cán bộ thẩm định luôn tiến hành khảo sát độ nhạy 1 chiều và khảo sát độ nhạy 2 chiều để tính toán mức độ rủi ro của dự án khi có biến cố bất trắc xảy ra.

- Phương án trả nợ vốn vay cũng được chi nhánh chú trọng. Vietcombank – CN Huế yêu cầu các chủ đầu tư phải cam kết trả nợ cho ngân hàng. Theo đó, chủ đầu tư phải cho cán bộ thẩm định biết được là dự án dùng bao nhiêu phần trăm lợi nhuận để trả nợ cho ngân hàng. Tùy theo đặc điểm của từng dự án (dự án mở rộng hay dự án đầu tư mới), chủ đầu tư sẽ có các mức cam kết trả nợ khác nhau.

2.3.3. Hạn chế

Có thể nói công tác thẩm định dự án đầu tư nói chung và công tác thẩm định tài chính dự án nói riêng trong thời gian qua đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, đóng góp vào sự phát triển chung của Tỉnh Thừa Thiên Huế. Tuy nhiên, công tác thẩm định tại Vietcombank – CN Huế vẫn còn một số hạn chế, cần được khắc phục trong thời gian tới. Cụ thể như sau:

❖ Chi phí thẩm định

Chi phí đầu tư cho việc thẩm định dự án đầu tư hầu như chưa được Vietcombank – CN Huế quan tâm đúng mức và chưa được tính toán bằng một giá trị cụ thể. Ngân hàng gần như chưa thực sự chú ý nhiều đến việc mua thông tin thẩm định, xây dựng hệ thống lưu trữ thông tin phục vụ công tác thẩm định, mua các loại phần mềm hỗ trợ

trong quá trình thẩm định. Trong khi đó, những yếu tố này lại rất cần thiết trong thẩm định tài chính dự án. Việc tính toán chỉ đang dừng lại ở việc sử dụng phần mềm Excel. Các thông tin tài chính, phi tài chính có được chủ yếu vẫn do khách hàng cung cấp, do các mối quan hệ của cán bộ thẩm định (từ người thân, bạn bè,...) và từ việc tìm kiếm trên mạng Internet. Ngân hàng không tính toán các chi phí cụ thể bỏ ra cho mỗi lần thẩm định, việc tính toán chi phí thẩm định chỉ dừng lại ở việc trả lương cho cán bộ thẩm định theo tháng.

❖ Giá trị lợi ích mà dự án mang lại cho nền kinh tế

Việc phân tích các chỉ tiêu tài chính của dự án mới dừng lại ở hiệu quả dự án trực tiếp mang lại cho chủ đầu tư. Chứ chưa thực sự tính toán được lợi ích mà dự án mang lại cho nền kinh tế, cho xã hội là bao nhiêu sau khi dự án đi vào hoạt động.

❖ Thời gian thẩm định đối với các dự án có tổng mức đầu tư lớn

Các dự án có quy mô lớn, phức tạp cần được xem xét cẩn thận, thông tin thu thập được phải từ nhiều nguồn khác nhau, cần tham khảo thêm ý kiến của các chuyên gia trong lĩnh vực đó. Đối với các dự án có số vốn vay trên 10 tỷ đồng thì thời gian thẩm định thường lớn hơn rất nhiều so với các dự án nhỏ (Vì phải trình ra Hội sở, được Hội sở phê duyệt rồi mới quyết định cho vay). Điều này đôi khi làm mất đi cơ hội cho vay với các dự án tốt, vì những NH có thời gian thẩm định ít hơn sẽ nắm bắt được cơ hội đầu tư này.

❖ Tính toán các khoản mục chi phí

Việc tính toán các khoản mục chi phí của ngân hàng chủ yếu dựa vào số liệu mà khách hàng cung cấp. Đa số những khoản mục chi phí mà chủ đầu tư đưa ra đều được đưa vào tính toán. Ngân hàng chỉ tiến hành việc thẩm định lại giá của các loại tài sản cố định dựa theo thực tế tình hình thị trường. Đối với một số dự án có số vốn vay lớn, việc xem xét các hạng mục chi phí đưa vào đã hợp lý chưa (thừa hay thiếu) thì cần có thêm ý kiến của chuyên gia trong từng lĩnh vực cụ thể.

❖ Khối lượng công việc phải làm

Khối lượng công việc phải làm nhiều làm ảnh hưởng đến chất lượng của công tác thẩm định tài chính dự án đầu tư. Tại ngân hàng Vietcombank – CN Huế cán bộ thẩm

định vừa phải tiến hành cho vay ngắn hạn, vừa phải thẩm định dự án nên đôi khi do khối lượng công việc quá lớn, tạo áp lực cho cán bộ thẩm định.

❖ Việc thẩm định các chỉ tiêu tài chính dự án đối với các dự án có tổng mức đầu tư nhỏ chưa được quan tâm đúng mức

Đối với các dự án có tổng mức đầu tư nhỏ thì ngân hàng thường không quan tâm nhiều đến việc so sánh suất đầu tư với các dự án cùng loại, ít chú trọng đến việc xem xét tiến độ thu xếp nguồn vốn tự có. Điều này có nghĩa là ngân hàng vẫn thẩm định các chỉ tiêu này nhưng mức độ kỹ lưỡng thì không bằng các dự án lớn. Ngân hàng không khảo sát độ nhạy 1 chiều và 2 chiều trong trường hợp các dự án nhỏ, mà chỉ dừng lại ở việc tính toán xem doanh thu giảm bao nhiêu phần trăm, chi phí tăng bao nhiêu phần trăm thì lúc đó dự án không đạt hiệu quả về tài chính. Tức là không tính toán ra con số cụ thể là NPV, IRR, T sẽ là bao nhiêu khi có rủi ro xảy ra.

2.3.4. Nguyên nhân

2.3.4.1. Nguyên nhân chủ quan

Các cán bộ thẩm định ở Vietcombank – CN Huế hầu hết đều có trình độ đại học và trên đại học nhưng đa số là các cán bộ trẻ tuổi nên kinh nghiệm trong việc thẩm định còn hạn chế. Cán bộ có kinh nghiệm trong việc thẩm định càng nhiều thì càng dễ dàng đánh giá được một cách chính xác và toàn diện tính khả thi, cũng như khả năng trả nợ gốc và lãi của dự án.

Việc tìm kiếm các thông tin để tiến hành hoạt động thẩm định còn gặp nhiều khó khăn. Do các doanh nghiệp ở Huế đa số là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, nên số lượng các thông tin thu thập được về các doanh nghiệp này còn nhiều hạn chế. Đối với các KH là những người chưa có quan hệ tín dụng với ngân hàng từ trước thì sẽ mất nhiều thời gian hơn cho việc tìm kiếm các thông tin về năng lực quản lý, năng lực tài chính của khách hàng. Dự án đầu tư là rất đa dạng, mỗi loại dự án có một đặc trưng riêng nên việc tìm kiếm thông tin trên mạng không có các địa chỉ website cố định. Với sự phát triển nhanh chóng của thông tin, đôi khi cán bộ thẩm định còn gặp phải nhiều thông tin theo hướng trái chiều, gây khó khăn cho công tác thẩm định vì thiếu nguồn tin đáng tin cậy.

Vietcombank – CN Huế chưa thực sự quan tâm đến việc đầu tư các loại trang

thiết bị, công nghệ, máy móc hiện đại phục vụ công tác thẩm định dự án đầu tư nói chung và tài chính dự án đầu tư nói riêng.

2.3.4.2. Nguyên nhân khách quan

Hệ thống cơ chế chính sách còn chưa hoàn thiện. Các văn bản pháp lý, chế độ chính sách mặc dù được cải tiến liên tục nhưng vẫn chưa theo kịp thực tế tình hình phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Trong những năm qua thì tình hình lạm phát tăng cao cũng phần nào ảnh hưởng đến hiệu quả của công tác thẩm định dự án đầu tư. Lạm phát thay đổi làm ảnh hưởng đến việc thẩm định lãi suất chiết khấu của dòng tiền, tác động đến các chỉ tiêu như NPV, IRR, PP.

Năng lực của chủ đầu tư chưa cao. Thông tin chủ đầu tư đưa cho ngân hàng không phản ánh đúng tình hình kinh doanh của doanh nghiệp, xảy ra tình trạng bất cân xứng về thông tin, gây khó khăn cho công tác thẩm định.

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG TÁC THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HUẾ

3.1. Định hướng hoạt động cho vay theo dự án đầu tư của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Huế

3.1.1. Định hướng chung của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Trong bối cảnh tình hình kinh tế còn nhiều khó khăn, sự cạnh tranh gay gắt giữa các ngân hàng luôn diễn ra, Vietcombank tập trung hướng tới những mục tiêu phát triển bền vững và lâu dài, nhằm củng cố và phát huy những giá trị cốt lõi dựa trên nền tảng nội lực vững chắc mà Vietcombank xây dựng trong suốt 50 năm qua. Với phương châm hoạt động của Vietcombank là “Đổi mới – Chất lượng – An toàn – Hiệu quả”, quan điểm chỉ đạo điều hành là “Nhạy bén, linh hoạt, quyết liệt”, định hướng chủ đạo của năm 2015:

- Đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng đi đôi với kiểm soát chất lượng tín dụng. Linh hoạt trong công tác huy động vốn, vừa đảm bảo đáp ứng yêu cầu sử dụng vốn, vừa đảm bảo đạt hiệu quả đầu tư tối ưu.

- Duy trì tốt hoạt động kinh doanh ngoại tệ, củng cố thị phần thanh toán, thị phần về thẻ. Tiếp tục đẩy mạnh phát triển các dịch vụ ngân hàng hiện đại.

- Nâng cao vai trò của bộ máy kiểm tra, kiểm soát nội bộ. Quản trị tốt các tỷ lệ an toàn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, xây dựng các mô hình đo lường rủi ro theo chuẩn mực quốc tế.

- Tiếp tục đẩy mạnh việc quan hệ và duy trì cơ chế thông tin đối với cổ đông, nhà đầu tư. Duy trì chính sách chi trả cổ tức bằng tiền mặt.

- Tăng cường công tác đào tạo cán bộ nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Tăng cường hơn nữa công tác luân chuyển sử dụng cán bộ, đặc biệt là đối với các vị trí được quy hoạch cho các chức danh quản lý cấp cao.

3.1.2. Định hướng hoạt động tín dụng tại Vietcombank – CN Huế

Định hướng hoạt động tín dụng trong năm 2015 và 5 năm tiếp theo là tiếp tục thực hiện đồng bộ và có hiệu quả các giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng, phân tán rủi ro, quy định các giới hạn phê duyệt cấp tín dụng, kiểm tra, giám sát chặt chẽ các quá trình cấp tín dụng nhằm phát hiện sớm và ngăn chặn rủi ro tín dụng, giảm thiểu nợ xấu. Đảm bảo mục tiêu tăng trưởng tín dụng ở mức độ hợp lý đi đôi với đảm bảo chất lượng và đạt hiệu quả. Tăng trưởng tín dụng phải có trọng tâm, trọng điểm vào những khách hàng mang lại lợi ích tổng thể tốt, có chất lượng tín dụng tốt.

Nâng cao chất lượng công tác tín dụng với phương châm “phát triển tín dụng bền vững, an toàn, hiệu quả, tuân thủ các quy trình tín dụng”. Nghiên cứu quán triệt và nâng cao tính chủ động, phối hợp trong việc triển khai quy trình tín dụng mới.

Tiếp tục củng cố các báo cáo phân tích ngành, phát triển chính sách cho vay và xây dựng hạn mức cho vay theo ngành nhằm ứng dụng trong xây dựng kế hoạch tín dụng, thẩm định và phê duyệt tín dụng, phát triển các công cụ quản lý danh mục tín dụng.

Rà soát và chỉnh sửa hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với khách hàng doanh nghiệp đảm bảo phù hợp với thực tế và phản ánh đúng hơn rủi ro của khách hàng.

3.2. Giải pháp nâng cao chất lượng công tác thẩm định dự án đầu tư tại Vietcombank – CN Huế

Để thực hiện được mục tiêu và định hướng hoạt động thì Vietcombank – CN Huế cần phải thực hiện một loạt các giải pháp khác nhau, trong đó việc nâng cao chất lượng công tác thẩm định dự án đầu tư - một trong những nhân tố giữ vai trò quyết định. Sau khi tiến hành phân tích thực trạng thẩm định dự án, một số giải pháp được đề xuất như sau:

3.2.1. Đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên về thẩm định dự án đầu tư và có phẩm chất đạo đức tốt

Con người là nhân tố quan trọng nhất quyết định thành công hay thất bại của mọi quá trình hoạt động. Xã hội ngày càng phát triển đòi hỏi cán bộ thẩm định phải có khả năng phân tích, tổng hợp tốt, nhạy bén với công việc và phải có sự hiểu biết rộng trên nhiều lĩnh vực khác nhau.

Cán bộ thẩm định là người tiếp xúc trực tiếp với chủ đầu tư, là người trực tiếp thẩm định dự án và cũng là người tư vấn cho ban giám đốc trong việc đưa ra các quyết định đầu tư. Tính khách quan, chính xác và toàn diện trong các báo cáo thẩm định phụ thuộc vào nhiều yếu tố như kiến thức chuyên môn, trình độ, năng lực, kinh nghiệm và phẩm chất đạo đức của cán bộ thẩm định. Cán bộ thẩm định phải là người nắm rõ quy trình nghiệp vụ và phương pháp thẩm định của ngân hàng mình.

Cán bộ thẩm định cần tăng cường sự hiểu biết của mình về các kiến thức pháp luật nhất là luật dân sự, luật đất đai, luật phá sản, luật các tổ chức tín dụng... tránh trường hợp bị khách hàng lợi dụng.

Cán bộ thẩm định phải nhận thức được công tác thẩm định dự án là quá trình lựa chọn, sàng lọc những dự án tốt để đầu tư, góp phần mang lại hiệu quả kinh tế xã hội cho đất nước.

Ngoài ra, một điều quan trọng hơn cả đó là cán bộ thẩm định phải là người có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực khách quan, có ý thức trách nhiệm đối với công việc mình đang làm. Đồng thời phải có bản lĩnh để có thể vượt qua những cám dỗ trong trường hợp khách hàng dùng lợi ích kinh tế để mua chuộc cán bộ tín dụng để được ngân hàng chấp nhận đầu tư vào dự án.

Ngân hàng cần tăng cường thêm lực lượng cán bộ thẩm định dự án đầu tư. Ngày nay, khi khối lượng công việc ngày càng tăng lên, nếu số lượng cán bộ thẩm định ít thì sẽ gây nên tình trạng quá tải với cán bộ thẩm định. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng của các báo cáo thẩm định cũng như tiềm ẩn các rủi ro trong hoạt động tín dụng của ngân hàng.

Để nâng cao hơn nữa trình độ cho cán bộ thẩm định, Vietcombank nói chung và Vietcombank – CN Huế nói riêng cần tổ chức nhiều hơn những khóa đào tạo về nghiệp vụ thẩm định. Do dự án đầu tư rất đa dạng, nên không thể tổ chức hết tất cả những khóa học thẩm định đối với từng loại dự án riêng lẻ. Nhưng ngân hàng có thể tổ chức các khóa đào tạo cho các loại dự án phổ biến phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố.

3.2.2. Xây dựng hệ thống thông tin, nâng cao chất lượng thông tin phục vụ công tác thẩm định dự án đầu tư

Việc thẩm định dự án đầu tư phụ thuộc rất nhiều vào số lượng và chất lượng thông tin thu thập được. Thông tin là yếu tố quan trọng giúp cán bộ thẩm định có cơ sở xem xét, đối chiếu, đánh giá tính khả thi và hiệu quả của các dự án xin vay vốn. Để có thể có đủ thông tin cần thiết cho việc đánh giá dự án đầu tư, cán bộ thẩm định cần tìm kiếm thông tin từ nhiều nguồn khác nhau: thu thập thông tin trực tiếp từ khách hàng, khảo sát thực tế tại doanh nghiệp, thông tin từ các nguồn có uy tín và chất lượng như CIC, thông tin từ các cơ quan nhà nước và các tổ chức khác,...

Số liệu và đánh giá của các công ty kiểm toán cũng là một căn cứ quan trọng để đánh giá khách hàng. Do không có điều kiện tiếp xúc với các số liệu kế toán từ doanh nghiệp nên ngân hàng sử dụng các thông tin tài chính từ các kiểm toán viên (những người được quyền tiếp cận, soát xét mức độ tuân thủ các chuẩn mực kế toán, tài chính của doanh nghiệp). Nếu báo cáo tài chính đó đã được kiểm toán thì phải xem công ty kiểm toán đó là công ty như thế nào, đã kiểm toán nhiều doanh nghiệp chưa, uy tín trên thị trường như thế nào. Kiểm toán viên thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính có nhiều kinh nghiệm chưa, có vướng mắc, rủi ro trong quá trình hành nghề không...Ngân hàng cần phải tham khảo các ý kiến của các cán bộ kỹ thuật, những chuyên gia trong từng lĩnh vực để có những thông tin chính xác về mức độ đầy đủ của các loại máy móc thiết bị. Tránh trường hợp khách hàng tự ý tăng thêm số lượng các loại máy móc thiết bị để được vay vốn nhiều hơn.

Ngoài ra, ngân hàng cần phải xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu thẩm định tại chi nhánh. Có hệ thống thông tin thẩm định nội bộ, làm cơ sở để tra cứu một cách dễ dàng và nhanh chóng hơn. Cùng với việc lưu trữ thông tin nội bộ, ngân hàng còn phải thường xuyên cập nhật thông tin, so sánh kết quả hoạt động của dự án với kết quả thẩm định ban đầu để có thể rút ra được những kinh nghiệm, bài học hữu ích cho những lần thẩm định tiếp theo.

Bên cạnh nguồn thông tin trong nội bộ ngành ngân hàng, thông tin từ các báo, Internet cũng đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ tìm kiếm thông tin phục vụ công tác thẩm định dự án đầu tư.

3.2.3. Trang bị đầy đủ các loại thiết bị, công nghệ phục vụ công tác thẩm định dự án đầu tư

Hệ thống trang thiết bị công nghệ cần được cung cấp đồng bộ trong toàn hệ thống, để tránh tình trạng chênh lệch giữa các chi nhánh lớn và các chi nhánh nhỏ hơn. Thực hiện việc nối mạng nội bộ trong hệ thống ngân hàng Vietcombank để tạo điều kiện cung cấp thông tin đa dạng, nhiều chiều cho toàn hệ thống.

Có thể nói thẩm định dự án đầu tư là một công việc phức tạp, khối lượng công việc lớn đòi hỏi nhiều thời gian và công sức của cán bộ thẩm định. Bởi vậy cần ứng dụng khoa học kỹ thuật, trang bị các phần mềm chuyên dụng phục vụ cho công tác thẩm định dự án. Qua đó có thể giúp cho cán bộ có thể thẩm định một cách chính xác, nhanh chóng và toàn diện hơn, tiết kiệm được thời gian và sức lực của cán bộ thẩm định, đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của khách hàng. Đồng thời giúp ngân hàng có cơ hội đầu tư vào những dự án tốt, và cũng giúp khách hàng không bỏ lỡ cơ hội kinh doanh. Hiện nay, Vietcombank – CN Huế vẫn chưa có một phần mềm chuyên dụng nào hỗ trợ cho việc thẩm định dự án đầu tư, việc đánh giá các chỉ tiêu tài chính của dự án mới chỉ dừng lại ở việc sử dụng phần mềm Excel. Do vậy, trong thời gian tới, ngân hàng cần phải nâng cấp hệ thống trang thiết bị, phần mềm hiện đại hơn nữa để có thể đánh giá được chính xác năng lực tài chính cũng như rủi ro của khách hàng.

3.2.4. Phân loại chủ đầu tư đã từng có quan hệ tín dụng với ngân hàng và chủ đầu tư chưa có quan hệ tín dụng với ngân hàng

Việc phân loại chủ đầu tư như thế sẽ giúp cán bộ thẩm định giảm bớt thời gian cũng như chi phí thẩm định. Với những khách hàng đã từng có quan hệ tín dụng với ngân hàng, có uy tín tốt (trong quá trình đầu tư có ý thức trả nợ vay đúng hạn; hoặc khi gặp khó khăn trong quá trình thực hiện dự án, chủ đầu tư luôn tìm cách giải quyết và báo cáo lại với ngân hàng) thì đây là những khách hàng tốt, ngân hàng nên bỏ vốn đầu tư, tạo điều kiện cho họ thực hiện dự án. Ngược lại, với những chủ đầu tư đã từng có quan hệ tín dụng với ngân hàng, nhưng uy tín không tốt, thì ngân hàng cần phải thẩm định kỹ lưỡng hơn để quyết định xem có nên tiếp tục cho vay vốn để đầu tư vào dự án khác hay không.

Với chủ đầu tư là người chưa có quan hệ tín dụng với ngân hàng thì cán bộ thẩm định sẽ mất thời gian nhiều hơn cho việc thẩm định khách hàng. Cán bộ thẩm định sẽ phải tìm hiểu kỹ hơn về lịch sử vay vốn của khách hàng tại các ngân hàng hay các tổ chức tín dụng khác. Chẳng hạn như: Trước đây khách hàng đã từng vay vốn tại ngân hàng nào khác chưa? Uy tín của khách hàng đó như thế nào? Có trả nợ đầy đủ và đúng hạn hay không? Việc tính toán các hạng mục chi phí, cũng như hiệu quả của dự án do chủ đầu tư cung cấp cũng cần được xem xét một cách thận trọng hơn.

Tuy nhiên, dù là khách hàng nào đi chăng nữa, thì việc thẩm định những nội dung cơ bản trong quy trình thẩm định cũng cần phải thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, đảm bảo tính khoa học, chặt chẽ.

3.2.5. Nâng cao hạn mức được xét duyệt cho vay tại chi nhánh

Hiện nay, hạn mức được xét duyệt cho vay tại Vietcombank – CN Huế là dưới 10 tỷ đồng. Nếu dự án đầu tư có số vốn vay trên 10 tỷ đồng thì phải trình ra Hội sở phê duyệt rồi mới được phép cho vay. Khoảng thời gian từ lúc nhận hồ sơ thẩm định đến lúc trình ra Hội sở phê duyệt để cho vay thường lớn, điều này đôi khi làm mất cơ hội kinh doanh của khách hàng. Hơn nữa, ngân hàng cũng có thể bị mất đi khách hàng tốt, cơ hội đầu tư vào dự án tốt chỉ vì thời gian thẩm định lâu hơn ngân hàng khác. Một khi hạn mức xét duyệt cho vay dự án tăng thì Vietcombank – CN Huế có thể chủ động hơn thời gian thẩm định và cấp vốn cho chủ đầu tư, tiết kiệm được thời gian thẩm định, tạo cơ hội đầu tư cho cả khách hàng lẫn ngân hàng.

PHẦN 3: KIẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN

1. Kiến nghị

1.1. Kiến nghị với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Huế

Vietcombank Huế cần nghiên cứu và nhanh chóng hoàn thiện nội dung, quy trình thẩm định theo hướng cụ thể hơn, áp dụng tiến độ khoa học kỹ thuật tiên tiến hiện đại để phân tích và đánh giá các chỉ tiêu hiệu quả hơn; đồng thời tính toán và so sánh với giá trị cơ sở và các chỉ số ngành của từng lĩnh vực cụ thể, phát triển đa dạng các loại hình tín dụng thu hút khách hàng.

Tăng cường đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ thẩm định trong toàn ngân hàng. Tạo môi trường làm việc thuận lợi cho cán bộ, nhân viên đặc biệt làm tăng sức cạnh tranh giữa các cán bộ thẩm định thẩm định thông qua các cuộc thi về chuyên môn nghiệp vụ, khuyến khích họ phát huy năng lực và không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn. Thường xuyên triển khai các buổi tọa đàm, thảo luận hội thảo, nghiên cứu...đáp ứng kịp thời yêu cầu của quá trình hiện đại hoá ngân hàng, tăng sức cạnh tranh với các NHTM khác trên toàn hệ thống ngân hàng. Xây dựng Vietcombank Huế ngày càng phát triển bền vững, an toàn và hiệu quả.

Nâng cao năng lực quản lý, điều hành công tác tín dụng thông qua việc xây dựng và ứng dụng chương trình quản lý tín dụng phục vụ cho công tác quản lý, điều hành từ trụ sở đến các chi nhánh, phòng giao dịch; cập nhật và áp dụng công nghệ khoa học, thông tin nhằm thiết lập hệ thống dữ liệu phục vụ tốt cho công tác thẩm định. Triển khai nhánh chóng và thành công dự án hiện đại hóa công nghệ thông tin.

Tuyển dụng và bổ sung các cán bộ thẩm định tín dụng trẻ, có năng lực và sự năng động cùng với sức trẻ sẽ khai thác và xử lý thông tin cũng như xử lý tình huống nhanh nhạy tạo sức bật cho hoạt động tín dụng ngân hàng, tạo đà cho mục tiêu phát triển của ngân hàng.

1.2. Kiến nghị đối với các doanh nghiệp

Công tác thẩm định tín dụng đạt được hiệu quả và có chất lượng cao phụ thuộc rất nhiều vào khách hàng. Vì doanh nghiệp là đối tượng vay vốn và sử dụng vốn của

ngân hàng nên nếu doanh nghiệp cung cấp đầy đủ yêu cầu của ngân hàng, cùng với phương án, dự án vay vốn hợp lý... sẽ tạo điều kiện cho công tác thẩm định được diễn ra nhanh chóng giúp doanh nghiệp thuận lợi trong việc triển khai DAĐT.

Doanh nghiệp cần công khai tài chính, có trách nhiệm trong việc cung cấp thông tin và đảm bảo tính chính xác, trung thực trong hồ sơ cho ngân hàng, đặc biệt doanh nghiệp phải tuyệt đối tuân thủ các điều kiện trong hợp đồng vay vốn đã ký kết với ngân hàng.

2. Kết luận

Thẩm định dự án đầu tư là một vấn đề hết sức phức tạp, tác động mạnh mẽ tới sự tồn tại và phát triển của Ngân hàng, đặc biệt là đối với các dự án đầu tư có nhu cầu vốn lớn và thời gian vay dài cũng như những ảnh hưởng của DA đến nền kinh tế, xã hội và đời sống của nhân dân. Khi công tác thẩm định có hiệu quả, chất lượng phản ánh quyết định tài trợ, đầu tư của Ngân hàng là đúng đắn, mang lại nhiều lợi ích cho Ngân hàng cũng như khách hàng, góp phần quảng bá thương hiệu của Ngân hàng thêm vững mạnh trên thị trường. Nhưng nếu công tác thẩm định gặp phải những vướng mắc, sai sót dẫn đến quyết định đầu tư sai lầm thì thiệt hại đầu tiên là Ngân hàng phải gánh chịu: Ngân hàng không thu hồi được khoản cho vay, làm giảm uy tín của Ngân hàng, gây tiếng xấu, có thể làm cho khách hàng gửi tiền co tâm lý hoang mang, lo sợ, không an tâm vào ngân hàng và dẫn đến tình trạng mất khách hàng. Vì vậy, nâng cao chất lượng công tác thẩm định (đặc biệt là đối với khách hàng doanh nghiệp) là rất quan trọng trong hoạt động cho vay của Ngân hàng

Trong thời gian thực hiện đề tài tại Vietcombank Huế và qua nghiên cứu tài liệu, nêu lên được các nội dung:

- Khái quát những vấn đề cơ bản về dự án đầu tư, Ngân hàng thương mại; công tác thẩm định cho vay doanh nghiệp của ngân hàng thương mại; nội dung và các nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng thẩm định

- Khái quát và đánh giá thực trạng công tác thẩm định cho vay doanh nghiệp tại Vietcombank Huế

- Trên cơ sở phân tích thực trạng của công tác thẩm định cho vay tại Vietcombank Huế, đề xuất một số giải pháp cũng nhằm nâng cao chất lượng thẩm

định tín dụng trong hoạt động cho vay doanh nghiệp tại chi nhánh. Đồng thời, cũng có một số kiến nghị với Nhà nước, các ban ngành liên quan, Vietcombank và với khách hàng

- Đưa ra được những giải pháp có tính thực tiễn để khắc phục những hạn chế, những vấn đề còn tồn tại trong công tác thẩm định tài chính dự án đầu tư. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc nâng cao chất lượng công tác thẩm định tài chính dự án đầu tư.

- Qua quá trình nghiên cứu cho thấy được công tác thẩm định tài chính dự án đầu tư tại Vietcombank – CN Huế đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ như: Thời gian thẩm định được bố trí phù hợp, tỷ lệ nợ quá hạn luôn ở mức dưới 1% trong tổng dư nợ tại chi nhánh, tỷ lệ dự án hoạt động có hiệu quả luôn ở mức cao và có xu hướng ngày càng tăng, quy trình thẩm định đổi mới theo hướng đơn giản hóa cho khách hàng, trình độ chuyên môn của cán bộ thẩm định ngày càng được nâng cao,... Tuy nhiên, vẫn còn một số mặt hạn chế trong công tác thẩm định tại chi nhánh cần được khắc phục như: chưa quan tâm đúng mức đến chi phí thẩm định tài chính dự án đầu tư, vẫn có sự tồn tại của các sai lầm chấp thuận cho vay dự án xấu, hoặc từ chối cho vay dự án tốt, thời gian thẩm định đối với các dự án có số vốn vay lớn thường kéo dài, khối lượng công việc phải làm của cán bộ thẩm định lớn gây ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng công tác thẩm định.

Em hy vọng khóa luận này sẽ góp một phần nhỏ vào việc nâng cao chất lượng công tác thẩm định của chi nhánh trong thời gian tới.

Trong quá trình nghiên cứu đề tài, do kiến thức và kinh nghiệm còn hạn chế nên bài viết có những sai sót là điều khó tránh khỏi. Em rất mong nhận được sự góp ý, chỉ dẫn của Quý Thầy cô để luận văn này được hoàn chỉnh hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giảng viên Mai Chiêm Tuyền (2012), Giáo trình Thẩm định dự án đầu tư, Trường Đại học Kinh tế Huế.
2. TS. Lê Nữ Minh Phương (2014), Bài giảng Lập và phân tích dự án đầu tư, Trường Đại học Kinh tế Huế.
3. TS Nguyễn Đức Thắng (2009), Nâng cao chất lượng thẩm định dự án đầu tư tại ngân hàng thương mại, NXB Chính trị Quốc gia.
4. Báo cáo thường niên của Vietcombank.
5. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2004), Cẩm nang tín dụng, Phần 9.1 Quy trình cho vay đầu tư dự án, Hà Nội.
6. Hồ sơ vay vốn của Công ty TNHH Nhà nước MTV xây dựng và cấp nước Thừa Thiên Huế.
7. Cao Thị Minh Duyên (2008), Luận văn: Nâng cao chất lượng thẩm định tài chính dự án đầu tư tại chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và phát triển Thừa Thiên Huế .
8. Các website:
 - <http://kienthuc.net.vn>
 - Tapchitaichinh.vn